



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: /QĐ-VPCNCL ngày tháng 01 năm 2024
của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thử nghiệm hóa học**

Laboratory: **Chemical Laboratory**

Cơ quan chủ quản: **Công ty SGS Việt Nam TNHH**

Organization: **SGS Vietnam Ltd**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**

Field of testing: **Chemical**

Người quản lý: **Nguyễn Đào Duy Khánh**

Laboratory manager:

Số hiệu/ Code: **VILAS 237**

Hiệu lực công nhận/ từ ngày /01 /2024 đến ngày 23/02/2027

Period of Validation:

Địa chỉ/ Address: **198 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh**

Địa điểm/Location: **Lô III/21, Đường 19/5 A, Cụm CN III, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh**

Điện thoại/ Tel: **0283.8160 999**

Fax: **0283.8160 999**

E-mail: **sgs.vietnam@sgs.com**

Website: **www.vn.sgs.com**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 237****Phòng thử nghiệm Hóa học***Chemical laboratory***Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa***Field of testing: Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Sản phẩm hàng tiêu dùng bằng kim loại <i>Metallic consumer products</i>	Xác định hàm lượng Chì, Cadimi Phương pháp ICP-MS (Phương pháp xử lý mẫu bằng lò vi sóng) <i>Determination of Total Lead, Cadmium content ICP-MS method (Microwavve digestion method)</i>	Pb: 0,5 mg/kg Cd: 0,5 mg/kg	LCHE-TST-WI- 8428:2023 (Ref: Health Canada Method C02.4.1:2019)
2.	Sản phẩm hàng tiêu dùng bằng giấy <i>Paper consumer products</i>	Xác định hàm lượng chất chiết hòa tan trong Chloroform Phương pháp trọng lượng <i>Determination of Chloroform Soluble Extractive content Gravimetric method</i>	0,2 mg/inch ²	LCHE-TST-WI- 8285:2022 (Ref: US FDA 21 CFR 176.170)
3.	Sản phẩm hàng tiêu dùng bằng nhựa PVC <i>PVC plastic consumer products</i>	Xác định hàm lượng Chì, Cadimi Phương pháp ICP-MS (Phương pháp xử lý mẫu bằng lò vi sóng) <i>Determination of Total Lead, Cadmium content ICP-MS method (Microwavve digestion method)</i>	Pb: 0,5 mg/kg Cd: 0,5 mg/kg	LCHE-TST-WI- 8426:2023 (Ref: Health Canada Method C02.3.1:2021 and C02.3.2:2021)
4.	Sản phẩm hàng tiêu dùng bằng nhựa cao su, silicon <i>Consumer products made of rubber, silicone</i>	Xác định hàm lượng chất hữu cơ bay hơi Phương pháp trọng lượng <i>Determination of Volatile Organic Matter content Gravimetric method</i>	0,1% hoặc 0,5 mg/dm ²	LCHE-TST-WI- 8275:2023 (Ref: BfR recommendation section VI, V, XII, XV, XXII, XXXIV, French Arrete du Novembre 1992 Annex III)
5.	Sản phẩm hàng tiêu dùng bằng nhựa và lớp phủ nhựa <i>Plastic and plastic coating consumer products</i>	Xác định hàm lượng chất chiết hòa tan trong Chloroform Phương pháp trọng lượng <i>Determination of Chloroform Soluble Extractive content Gravimetric method</i>	0,1 mg/inch ²	LCHE-TST-WI- 8276:2022 (Ref: US FDA 21 CFR 175.300)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
6.	Sản phẩm hàng tiêu dùng bằng nhựa PP, PE <i>Consumer products made of PP, PE</i>	Xác định trọng lượng riêng, điểm nóng chảy <i>Determination of Density, Melting Point</i>	-	LCHE-TST-WI-8277:2023 (Ref: US FDA 21 CFR 177.1520)
7.		Xác định hàm lượng chiết trong n-Hexane và hòa tan trong Xylen <i>Determination of Extractable fraction in n-Hexane, and Soluble fraction in Xylene content</i>	0,1 %	LCHE-TST-WI-8277:2023 (Ref: US FDA 21 CFR 177.1520)
8.	Sản phẩm hàng tiêu dùng bằng vải sợi, cao su, nhựa, kim loại và sản phẩm điện- điện tử <i>Consumer product made of Textile, rubber, plastic, metals and E&E products , electronic</i>	Xác định hàm lượng Cadimi, Crôm, Chì, Thủy Ngân, Thiếc Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Cadmium, Chromium, Lead, Mercury, Tin content ICP-MS method.</i>	Cd, Cr, Pb: 0,1 mg/kg Hg, Sn: 0,05 mg/kg	LCHE-TST-WI-8014:2023 (Ref: IEC 62321:2013)
9.	Lớp phủ của sản phẩm hàng tiêu dùng <i>Surface coating of Consumer Products</i>	Xác định hàm lượng Chì, Cadimi và Thủy Ngân Phương pháp ICP-MS (Phương pháp xử lý mẫu bằng lò vi sóng) <i>Determination of Total Lead, Cadmium and Mercury ICP-MS method (Microwave digestion method)</i>	Pb: 0,5 mg/kg Cd: 0,5 mg/kg Hg: 0,05 mg/kg	LCHE-TST-WI-8425:2023 (Ref: Health Canada Method C02.2.1:2021, C02.2.2:2020 and C07:2019)
10.		Xác định hàm lượng Arsen, Selen, Cadimi, Antimony, Bari Phương pháp ngâm chiết và phân tích bằng kỹ thuật ICP-MS <i>Determination of Arsenic, Selenium, Cadmium, Antimony and Barium content Extractable and analyse and ICP-MS method</i>	As, Se, Cd, Sb, Ba: 1,0 mg/kg	LCHE-TST-WI-8427:2023 (Ref: Health Canada Method C03:2022)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
11.	Sản phẩm hàng tiêu dùng bằng vải sợi, da, giấy/ bìa cứng, cao su/ nhựa, thủy tinh/ gốm sứ, gỗ, sơn, lớp phủ và bùn thải <i>Consumer product made of textile, leather, paper/board, rubber/latex/pla stic, glass/ceramic, wood, paint, scrapable coating and sludge</i>	Xác định hàm lượng Crom (VI) Phương pháp UV-VIS <i>Determination of hexavalent chromium content UV-VIS method</i>	0,4 mg/kg	LCHE-TST-WI- 8111:2022 (Ref: US EPA 3060A:1996 and US EPA 7196A:1992)
12.	Sản phẩm hàng tiêu dùng bằng vải sợi, da, cao su <i>Consumer product made of textile, leather, rubber/ latex</i>	Xác định hàm lượng các hydrocarbon đa vòng thơm (PAHs) ^[4] Phương pháp GC/MS <i>Determination of polycyclic aromatic hydrocarbons (PAHs) ^[4] content GC/MS method</i>	Phụ lục 4/ <i>Appendix 4</i>	LCHE-TST-WI- 8063:2023
13.	Sản phẩm hàng tiêu dùng bằng vải sợi, da, nhựa, lớp phủ <i>Consumer product made of textile, leather, plastic, scrapable coating</i>	Xác định hàm lượng Thiếc hữu cơ ^[6] Phương pháp GC-MS <i>Determination of Organotin content ^[6] GC-MS method</i>	Phụ lục 6/ <i>Appendix 6</i>	LCHE-TST-WI- 8376:2022 (Ref: ISO 17353:2004 DIN EN ISO 17353:2005 DIN 38407-13:2001)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
14.	Sản phẩm hàng tiêu dùng bằng vải sợi, vật liệu giả da <i>Consumer product made of textile, synthetic leather</i>	Xác định hàm lượng Quinoline Phương pháp LC-MS <i>Determination of Quinoline content LC-MS method</i>	10 mg/kg	LCHE-TST-WI- 8409:2023 (Ref: DIN 54231:2022)
15.	Sản phẩm hàng tiêu dùng bằng vải sợi, vật liệu giả da, nhựa và lớp phủ nhựa <i>Consumer product made of textile, synthetic leather, plastic, coating</i>	Xác định hàm lượng các dung môi ^[39] Phương pháp GC-MS <i>Determination the Solvents ^[39] content GC-MS method</i>	5,0 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i> Phụ lục 39/ <i>Appendix 39</i>	LCHE-TST-WI- 8441:2022 (Ref: EN 17131:2019, ISO 16189:2021)
16.	Sản phẩm hàng tiêu dùng bằng vải sợi, da, kim loại, lớp phủ, polymer <i>Consumer product made of textile, leather, metal, coating and polymer</i>	Xác định hàm lượng kim loại nặng ^[43] Phương pháp ICP-MS và ICP-OES Phương pháp xử lý mẫu bằng lò vi sóng <i>Determination of Total heavy metal ^[43] ICP-MS and ICP-OES method Microwave digestion method.</i>	Phụ lục 43/ <i>Appendix 43</i>	LCHE-TST-WI- 8462:2023 (Ref: ISO 17072- 2:2022, EN 16711- 1:2015)
17.	Sản phẩm hàng tiêu dùng từ nguyên liệu da <i>Consumer product from leather</i>	Xác định hàm lượng các amin thơm tạo thành từ phẩm màu azo ^{[2A], [2B]} Phương pháp GC/MS <i>Determination of certain aromatic amines derived from azo colorants ^[2] GC/MS method</i>	ISO 17234- 1:2020 § 64 LFGB B 82.02.3(V)-2004 Phụ lục 2A/ <i>Appendix 2A</i> LCHE-TST-WI- 8464:2023 Phụ lục 2B/ <i>Appendix 2B</i>	ISO 17234-1:2020 § 64 LFGB B 82.02.3(V)-2004 LCHE-TST-WI- 8464:2023 (Ref: ISO 17234- 1:2020; ISO 17234- 1:2015; § 64 LFGB B 82.02.3(V)-2004)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
18.	Sản phẩm hàng tiêu dùng bằng vải sợi, nhựa <i>Consumer product made of textile, plastic</i>	Xác định dư lượng các chất clo hóa paraffin chuỗi ngắn – SCCP (Chloroparaffin C10, C11, C12, C13) và chuỗi trung bình – MCCP (C14, C15, C16, C17) Phương pháp GC-NCI-MS <i>Determination of Short Chain Chlorinated Paraffin – SCCP (Chloroparaffin C10, C11, C12, C13) and Middle Chain Chlorinated Paraffin – MCCP residue (C14, C15, C16, C17) GC-NCI-MS method</i>	20 mg/kg	ISO 22818:2021 (textile) LCHE-TST-WI-8543:2022 (Ref. ISO 22818:2021) (textile, plastic)
19.	Sản phẩm hàng tiêu dùng bằng vải sợi, nhựa <i>Consumer product made of textile, polymer</i>	Xác định hàm lượng các hydrocarbon đa vòng thơm (PAHs) ^[4] Phương pháp GC-MS <i>Determination of polycyclic aromatic hydrocarbons (PAHs) ^[4] content. GC-MS method.</i>	Phụ lục 4/ <i>Appendix 4</i>	AfPS GS 2019:01 PAK IEC 62321-10:2020 LCHE-TST-WI-8063:2023 (Ref: AfPS GS 2014:01 PAK)
20.	Sản phẩm hàng tiêu dùng bằng vải sợi, nhựa <i>Consumer product made of textile, plastic</i>	Xác định hàm lượng các chất chống cháy ^[35] Phương pháp GC-MS/ LC-MS. <i>Determination of Phosphate based flame retardants ^[35] content GC-MS/ LC-MS method</i>	Phụ lục 35/ <i>Appendix 35</i>	LCHE-TST-WI-8423:2023 (Ref: ISO 17881-1:2016, ISO 17881-2:2016)
21.	Sản phẩm hàng tiêu dùng bằng vải dệt may, nhựa, da, lớp phủ <i>Consumer product made of textile, leather</i>	Xác định hàm lượng Decabromo diphenylethane (DBDPE) Phương pháp GC-MS. <i>Determination of Decabromo diphenylethane (DBDPE) content GC-MS method</i>	5,0 mg/kg	LCHE-TST-WI-8451:2023 (Ref: ISO 17881-1:2016, ISO 17881-2:2016)
22.	Sản phẩm hàng tiêu dùng bằng vải dệt may, nhựa, da, lớp phủ <i>Consumer product made of textile, leather</i>	Xác định dư lượng các hợp chất Per- and polyfluoroalkyl (PFAS) Phương pháp LC-MS <i>Determination of Per- and polyfluoroalkyl substances (PFAS) LC-MS method</i>	Phụ lục 37/ <i>Appendix 37</i>	LCHE-TST-WI-8421:2023 (Ref: CEN/TS 15968:2010, EN ISO 23702-1:2018 EN 17681-1/2:2022)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
23.	Sản phẩm hàng tiêu dùng bằng vải dệt may, nhựa, da, lớp phủ <i>Consumer product made of textile, plastic, leather, coating</i>	Xác định dư lượng các hợp chất Per- and polyfluoroalkyl (PFAS) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Per- and polyfluoroalkyl substances (PFAS) GC-MS method</i>	Phụ lục 37/ <i>Appendix 37</i>	LCHE-TST-WI- 8445:2023 (Ref: CEN/TS 15968:2010, EN ISO 23702-1:2018 EN 17681-1/2:2022)
24.	Sản phẩm hàng tiêu dùng bằng lớp phủ, nhựa <i>Consumer product made of coating, plastic</i>	Xác định hàm lượng phthalates ^[38] Phương pháp GC-MS <i>Determination of the phthalates ^[38] content GC-MS method</i>	Phụ lục 38/ <i>Appendix 38</i>	LCHE-TST-WI- 8447:2023 (Ref: CPSC-CH- C1001-09.4; ISO 14389: 2022)
25.	Đồ chơi trẻ em <i>Children's Toys</i>	Xác định các amin thơm ^[1] Phương pháp GC/MS <i>Determination of primary aromatic amines ^[1] content GC/MS method</i>	Phụ lục 1/ <i>Appendix 1</i>	EN 71-10:2005 EN 71-11:2005
26.	Trang sức trẻ em kim loại <i>Children's metal jewelry</i>	Xác định hàm lượng Cadimi Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Cadmium content ICP-OES method</i>	6,0 mg/kg	CPSC-CH-E1004- 11:2011
27.	Sản phẩm chăm sóc trẻ em và đồ chơi bằng nhựa và lớp phủ <i>Childcare items and child toys made of plastic and coating</i>	Xác định hàm lượng Phthalates (DBP, DIBP, DPENP, DHEXP, DCHP, DEHP, BBP và DINP) Phương pháp GC/MS <i>Determination the Phthalates (DBP, DIBP, DPENP, DHEXP, DCHP, DEHP, BBP and DINP) content GC/MS method</i>	0,003 % m/m 30 mg/kg	CPSC-CH- C1001-09.4:2018
28.	Sản phẩm cho trẻ em bằng nhựa, vải sợi, thủy tinh/ gốm sứ <i>Children's Products made of Plastic, Fabric, and Glass/Ceramic</i>	Xác định hàm lượng Chì và Cadimi Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Total Lead and Cadmium content ICP-OES method</i>	Pb: 10 mg/kg Cd: 5,0 mg/kg	CPSC-CH- E1002-08.3:2012

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
29.	Sản phẩm kim loại cho trẻ em, đồ trang sức cho trẻ em <i>Children's metal products, Children's metal Jewelry</i>	Xác định hàm lượng Chì và Cadimi Phương pháp ICP-OES <i>Determination of total Lead and Cadmium content</i> ICP-OES method	Pb: 10 mg/kg Cd: 5 mg/kg	CPSC-CH-E1001-08.3:2012
30.	Lớp sơn phủ của sản phẩm đồ chơi trẻ em <i>Paint coating of Children's Toys</i>	Xác định hàm lượng chì (Pb) Phương pháp quang phổ huỳnh quang tia X <i>Determination of Pb content</i> Dispersive X-Ray Fluorescence Spectrometry method	10 mg/kg	ASTM F2853-10
31.	Sản phẩm đồ chơi trẻ em, vật liệu trong đồ chơi trẻ em bằng vải sợi, da, giấy/ bìa cứng, cao su/ nhựa, kim loại, thủy tinh/ gốm sứ, gỗ, sơn, lớp phủ <i>Children's Toys, Accessible parts of Toy materials made of Textile, leather, paper/ board, rubber/ latex/ plastic, metal, glass/ ceramic, wood, paint, scrapable coating</i>	Xác định hàm lượng mức xâm nhập của các độc tố Antimon, Arsen, Bari, Cadimi, Crôm, Chì, Thủy Ngân, Selen Phương pháp ICP-OES <i>Determination of the soluble migrated Elements: Antimony, Arsenic, Barium, Cadmium, Chromium, Lead, Mercury, Selenium content</i> ICP-OES method	As: 2,5 mg/kg Ba, Se: 10,0 mg/kg Cd, Cr, Pb, Hg: 5,0 mg/kg	ASTM F963-23 Điều/Clause 4.3.5.1(2), Clause 4.3.5.2 and Clause 8.3 ISO 8124-3:2020+A1:2023
32.	Sản phẩm đồ chơi trẻ em, vật liệu trong đồ chơi trẻ em bằng vải sợi, da, giấy/ bìa cứng, cao su/ nhựa, kim loại, thủy tinh/ gốm sứ, gỗ, sơn, lớp phủ <i>Children's Toys, Accessible parts of Toy materials made of Textile, leather, paper/ board, rubber/ latex/ plastic, metal, glass/ ceramic, wood, paint, scrapable coating</i>	Xác định hàm lượng mức xâm nhập của các độc tố Bo, Nhôm, Mangan, Cobalt, Niken, Đồng, Kẽm, Arsen, Selen, Stronti, Cadimi, Bari, Thủy Ngân, Chì, Crôm, Thiếc, Antimon Phương pháp ICP-OES <i>Determination of The Soluble Migrated Elements: Borh, Aluminium, Manganese, Cobalt, Nickel, Copper, Zinc, Arsenic, Selenium, Strontium, Cadmium, Barium, Mercury, Lead, Chromium, Tin, Antimony content</i> ICP-OES method	B: 50,0 mg/kg Al: 50,0 mg/kg Mn: 50,0 mg/kg Co: 10,0 mg/kg Ni: 10,0 mg/kg Cu: 50,0 mg/kg Zn: 50,0 mg/kg As: 10,0 mg/kg Se: 10,0 mg/kg Sr: 50,0 mg/kg Cd: 5,0 mg/kg Ba: 50,0 mg/kg Hg: 10,0 mg/kg Pb: 10,0 mg/kg Cr: 0,15 mg/kg Sn: 4,9 mg/kg Sb: 10,0 mg/kg	EN 71-3:2019 + A1:2021 (Category III – Scraped-off materials)
33.	Sản phẩm đồ chơi trẻ em, vật liệu trong đồ chơi trẻ em bằng vải sợi, da, giấy/ bìa cứng, cao su/ nhựa, kim loại, thủy tinh/ gốm sứ, gỗ, sơn, lớp phủ <i>Children's Toys, Accessible parts of Toy materials made of Textile, leather, paper/ board, rubber/ latex/ plastic, metal, glass/ ceramic, wood, paint, scrapable coating</i>	Xác định hàm lượng mức xâm nhập của các độc tố Crôm (VI) Phương pháp LC-DAD <i>Determination of The Soluble Migrated Elements: Chromium (VI) content</i> LC-DAD method	0,02 mg/kg	LCHE-TST-WI-8469:2022 (Ref: EN 71-3:2019 + A1:2021)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
34.	Sơn hay lớp sơn phủ bề mặt vật liệu của sản phẩm đồ chơi trẻ em và vật liệu trang trí <i>Wet paint or Surface-coating Materials of children's Toys, decoration materials</i>	Xác định hàm lượng Chì và Cadimi Phương pháp ICP-MS <i>Determination of total Lead and Cadmium content ICP-MS method</i>	Pb: 10 mg/kg Cd: 5 mg/kg	16 CFR Part 1303 CPSC-CH- E1003-09.1:2011
35.	Lớp phủ vật liệu kim loại có màu và không màu <i>Colourless and coloured corrosion- protection coatings on metals</i>	Xác định hàm lượng Crom (VI) Phương pháp UV-VIS <i>Determination of the presence of hexavalent chromium content UV-VIS method</i>	0,10 µg/cm ²	IEC 62321-7-1 Ed.1:2015-09
36.		Xác định hàm lượng Crom (VI) Phương pháp UV-VIS <i>Determination of the presence of hexavalent chromium content UV-VIS method</i>	0,2 µg/cm ²	ISO 3613:2010
37.	Các vật liệu kim loại không có lớp phủ <i>Non-coated metal materials</i>	Xác định hàm lượng Niken thôi nhiễm Phương pháp ICP-OES <i>Determination of release of nickel from articles content ICP-OES method</i>	0,1 µg/cm ² /week (tuần)	EN 1811:2023
38.	Vật liệu kim loại có lớp phủ <i>Coated metal materials</i>	Xác định hàm lượng Niken thôi nhiễm Phương pháp ICP-OES <i>Determination of release of nickel from articles content ICP-OES method</i>	0,1 µg/cm ² /week (tuần)	EN 12472:2020 EN 1811:2023
39.	Vật liệu polymer <i>Polymer material</i>	Xác định hàm lượng chlorinated paraffin chuỗi ngắn SCCP (C10-13) và trung bình MCCP (C14-15) Phương pháp GC/NCI-MS <i>Determination of the (C10-13) and MCCP (C14-15) content GC/NCI-MS method.</i>	50 mg/kg	LCHE-TST-WI- 8203:2023 (Ref: ISO 18219:2015, Adidas method)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
40.	Vật liệu polymer <i>Polymer material</i>	Xác định hàm lượng các hóa chất làm suy giảm tầng ozone ^[44] Phương pháp GC-MS headspace <i>Determination of Ozone-depleting substances^[44] content GC-MS headspace method</i>	1,0 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i> Phụ lục 44/ <i>Appendix 44</i>	LCHE-TST-WI-8444:2023 (Ref: AFIRM, Regulation (EC) No 1005/2009)
41.		Xác định hàm lượng các hợp chất Siloxan ^[34] Phương pháp GC-MS <i>Determination of Siloxan^[34] content GC-MS method</i>	Phụ lục 34/ <i>Appendix 34</i>	LCHE-TST-WI-8442: 2023 (Ref: EPA 8270D; RSTS-CHEM-260-1)
42.		Xác định hàm lượng các chất hấp thụ UV ^[40] Phương pháp GC-MS <i>Determination of UV Absorbers / Stabilizers^[40] content GC-MS method</i>	Phụ lục 40/ <i>Appendix 40</i>	LCHE-TST-WI-8390: 2023 (Ref: RSTS-CHEM-268-1, DIN EN 62321-6:2016-05)
43.		Xác định dư lượng Vinyl chloride Phương pháp GC-MS-HS <i>Determination of Vinyl Chloride residue GC-MS-HS method</i>	0,10 mg/kg	LCHE-TST-WI-8506:2023 (Ref: ISO 6401:2022; GB/T 4615-2013)
44.	Vật liệu polymer và linh kiện điện tử <i>Polymeric materials and electronic components</i>	Xác định hàm lượng Crom (VI) Phương pháp UV-VIS <i>Determination of hexavalent chromium content UV-VIS method</i>	8,0 mg/kg	IEC 62321-7-2:2017
45.	Vật liệu nhựa tiếp xúc thực phẩm <i>Food contact plastic material</i>	Xác định hàm lượng kim loại thôi nhiễm vào dung dịch giả định 3% axit axetic, nước khử ion, 10% ethanol, 20% ethanol, 50% ethanol ^[53] Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Specific Migration of Heavy Metal in 3% Acetic Acid, DI Water, 10% ethanol, 20% ethanol, 50% ethanol content^[53] ICP-MS method</i>	Phụ lục 53/ <i>Appendix 53</i>	LCHE-TST-WI-8013:2021 (Ref for preparation: BS EN 13130-1:2004; ref for analysis: ISO 17294-2:2016)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
46.	Vật liệu nhựa tiếp xúc thực phẩm <i>Food contact plastic material</i>	Xác định hàm lượng Axit Terephthalic and Axit Isophthalic trong dung dịch giả định 3% axit axetic, nước khử ion, 10% ethanol, 20% ethanol, 50% ethanol và 95% ethanol Phương pháp LC-DAD <i>Determination of Specific Migration of Terephthalic Acid and Isophthalic Acid in simulant 3% acetic acid, DI water, 10% ethanol, 20% ethanol, 50% ethanol and 95% ethanol content LC-DAD method</i>	1 mg/kg	LCHE-TST-WI-8495:2021 (Ref: EN 13130-2:2004, RSTS-CHEM-519-1)
47.	Vật liệu nhựa tiếp xúc thực phẩm bằng nhựa PVC, nhựa PP <i>Food contact plastic material made of PVC, PP</i>	Xác định hàm lượng Monoetylen glycol và Dietylen glycol trong dung dịch giả định 3% axit axetic, nước khử ion, 15% ethanol Phương pháp GC-MS <i>Determination of Specific Migration of Monoethylene Glycol and Diethylene Glycol in simulant 3% acetic acid, DI water, 15% ethanol content GC-MS method</i>	3 mg/kg	LCHE-TST-WI-8504:2021 (Ref. EN 13130-1:2004, EN 13130-7:2004)
48.		Xác định hàm lượng Axit Metacrylic trong dung dịch giả định 3% axit axetic Phương pháp GC-MS <i>Determination of Specific Migration of Methacrylic acid content in simulant 3 % acetic acid GC-MS method</i>	1 mg/kg	LCHE-TST-WI-8505:2021 (Ref. EN 13130-1:2004, RSTS-CHEM-538-1)
49.		Xác định hàm lượng Acrylonitrile trong dung dịch giả định 3% axit axetic, nước khử ion, 8% ethanol Phương pháp PT-GC-MS <i>Determination of the specific migration of Acrylonitrile in simulant 3% acetic acid, DI water, 8% ethanol content PT-GC-MS method</i>	0,01 mg/kg 0,003 mg/in ² 0,00047 mg/cm ²	LCHE-TST-WI-8487:2021 (Ref. EN 13130-1:2004, EN 13130-3:2004, 21 CFR 181.32)
50.	Vật liệu gốm sứ <i>Ceramic materials</i>	Xác định hàm lượng Chì và Cadimi thôi nhiễm Phương pháp ICP-OES <i>Determination of the release of Lead and Cadmium content ICP-OES method</i>	Pb: 0,1 mg/L Cd: 0,01 mg/L	LCHE-TST-WI-8023:2023 (Ref: BS EN 1388-1:1996; ASTM C927-80:2009)
51.	Vật liệu nhồi <i>Stuffing material</i>	Kiểm tra độ sạch: Không có vật thể lạ bằng kính hiển vi <i>Stuffing materials cleanliness check: Free of Objectionable matter by microscope</i>	-	ASTM F963-23 Clause 4.3.7

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
52.	Sản phẩm da <i>Leather</i>	Xác định hàm lượng Crom (VI) Phương pháp UV-VIS <i>Determination of hexavalent chromium content UV-VIS method</i>	0,5 mg/kg	ISO 17075-1:2017 BS EN 420:2003 CEN/TS 14495:2003 § 64 LFGB BVL B 82.02.11
53.		Xác định hàm lượng Crom (VI) Phương pháp LC-DAD <i>Determination of hexavalent chromium content LC-DAD method</i>	3,0 mg/kg	ISO 17075-2:2017
			1,0 mg/kg	LCHE-TST-WI-8109 (Ref: ISO 17075- 2:2017)
54.		Xác định pH của dịch chiết <i>Determination of pH value in aqueous extract</i>	-	ISO 4045:2018
55.		Xác định hàm lượng Formaldehyde Phương pháp UV-VIS (phương pháp A) Phương pháp LC-DAD (phương pháp B) <i>Determination of formaldehyde content UV-VIS method (method A) LC-DAD method (method B)</i>	Phương pháp/ <i>Method A:</i> 10,0 mg/kg Phương pháp/ <i>Method B:</i> 5,0 mg/kg	DIN 53315:1996
56.		Xác định hàm lượng Formaldehyde Phương pháp LC-DAD <i>Determination of formaldehyde content LC-DAD method</i>	5,0 mg/kg	ISO 17226-1:2018 EN ISO 17226-1:2019 DIN EN ISO 17226-1:2019
57.		Xác định hàm lượng Formaldehyde Phương pháp UV-VIS <i>Determination of formaldehyde content UV-VIS method</i>	10 mg/kg	ISO 17226-2:2018 EN ISO 17226-2:2019 DIN EN ISO 17226-2:2019
58.		Xác định hàm lượng Arsen, Chì, Cadimi, Cobalt, Niken, Crôm, Đồng, Thủy Ngân, Antimon, Bari, Selen Phương pháp ICP-MS (Phương pháp chiết trong dung dịch mồ hôi giả) <i>Determination of Extractable Arsenic, Lead, Cadmium, Cobalt, Nickel, Chromium, Copper, Mercury, Antimony, Barium, Selenium content ICP-MS method (Artificial acidic sweat solution method)</i>	As, Pb, Ni: 0,03 mg/kg Co, Cr, Cd: 0,1 mg/kg Sb: 0,3 mg/kg Cu: 1,0 mg/kg Ba, Se: 3,0 mg/kg Hg: 0,006 mg/kg	ISO 17072-1:2019

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
59.	Sản phẩm da <i>Leather product</i>	Xác định hàm lượng 4-aminoazobenzene Phương pháp GC/MS <i>Determination of 4-aminoazobenzene content GC/MS method</i>	5,0 mg/kg	ISO 17234-2:2011 §64 LFGB, BVL B 82.02.9-2008
60.		Xác định hàm lượng Alkylphenol (AP) và Alkylphenol Ethoxylates (APEOs) ^[8] Phương pháp LC/MS <i>Determination of Alkylphenol (AP) and Alkylphenol Ethoxylates (APEOs) content ^[8] LC/MS method</i>	APEO: 1,0 mg/kg AP: 3,0 mg/kg	EN ISO 21084:2019 LCHE-TST-WI- 8410:2023 (Ref: ISO 18218- 1:2015)
61.		Xác định hàm lượng Crom (VI) trong mẫu đã được lão hóa Phương pháp UV-VIS <i>Determination of hexavalent chromium content after thermal pre-ageing process content UV-VIS method</i>	0,5 mg/kg	ISO 10195:2018 và/and ISO 17075-1:2017
62.		Xác định hàm lượng Crom (VI) trong mẫu đã được lão hóa Phương pháp LC-DAD <i>Determination of hexavalent chromium content after thermal pre-ageing process content LC-DAD method</i>	1,0 mg/kg	ISO 10195:2018 và/and ISO 17075-2:2017
63.		Xác định hàm lượng Biocide ^[11] Phương pháp LC-DAD <i>Determination of Biocide content ^[11] LC-DAD method</i>	2,0 mg/kg	LCHE-TST-WI- 8153:2022 (Ref: ISO 13365- 1:2020)
64.		Xác định hàm lượng SCCP (C10-13) Phương pháp GC/MS <i>Determination of Short Chain Chlorinated Paraffin – SCCP (C10-13) content GC/MS method</i>	50 mg/kg	LCHE-TST-WI- 8542:2021 (Ref: ISO 18219:2015)
65.		Xác định hàm lượng Formaldehyde Phương pháp LC-DAD, UV-VIS <i>Determination of formaldehyde content LC-DAD, UV-VIS method</i>	2,0 mg/kg	GB/T 19941:2005
66.		Xác định dư lượng các chất clo hóa paraffin chuỗi ngắn – SCCP (Chloroparaffin C10, C11, C12, C13) Phương pháp GC-NCI-MS <i>Determination of Short Chain Chlorinated Paraffin – SCCP residue (Chloroparaffin C10, C11, C12, C13) residue GC-NCI-MS method</i>	40 mg/kg	ISO 18219-1:2021

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
67.	Sản phẩm da <i>Leather product</i>	Xác định dư lượng các chất clo hóa paraffin chuỗi trung bình – MCCP (Chloroparaffin C14, C15, C16, C17) Phương pháp GC-NCI-MS <i>Determination of Medium Chain Chlorinated Paraffin – MCCP residue (Chloroparaffin C14, C15, C16, C17) GC-NCI-MS method</i>	40 mg/kg	ISO 18219-2:2021
68.		Xác định hàm lượng Formaldehyde Phương pháp LC-DAD <i>Determination of Formaldehyde content LC-DAD method</i>	5 mg/kg	ISO 17226-1:2021, EN ISO 17226-1:2021, BS EN ISO 17226-1:2021, DIN EN ISO 17226-1:2021
69.	Sản phẩm da, lớp phủ <i>Leather, coating</i>	Xác định hàm lượng Alergeneous và Carcinogenic dyestuff ^[7] Phương pháp LC-DAD-MS <i>Determination of Alergeneous and Carcinogenic dyestuff ^[7] content LC-DAD-MS method</i>	Phụ lục 7/ <i>Appendix 7</i>	LCHE-TST-WI-8415:2023 (Ref: DIN 54231:2022 § 64 LFGB BVL B 82.02.10-2007)
70.	Chất màu và chất độn <i>Pigments and extenders product</i>	Xác định giá trị pH trong dung dịch nước <i>Determination of pH value of aqueous suspension</i>	-	ISO 787-9:2019
71.	Nguyên liệu dệt may <i>Textile materials</i>	Xác định hàm lượng Tris (aziridinyl) phosphine oxide (TEPA) Phương pháp GC-MS. <i>Determination of Tris-(aziridinyl) phosphine oxide (TEPA) content GC-MS method</i>	1,0 mg/kg	LCHE-TST-WI-8423:2023 (Ref: RSTS-CHEM-218-1)
72.	Vải sợi và da <i>Textile and leather</i>	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật ^[50] Phương pháp GC-MS <i>Determination of Pesticide residue ^[50] GC-MS method</i>	Phụ lục 50/ <i>Appendix 50</i>	LCHE-TST-WI-8621:2021 (Ref: EPA. Method 8081B)
73.		Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật ^[52] Phương pháp LC-MS <i>Determination of Pesticide residue ^[52] LC-MS method</i>	Phụ lục 52/ <i>Appendix 52</i>	LCHE-TST-WI-8620:2021 (Ref: EPA Method 8081B)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
74.	Sản phẩm dệt may <i>Textile</i>	Xác định pH của dịch chiết <i>Determination of pH value in aqueous extract</i>	-	ISO 3071:2020 EN ISO 3071:2020 BS EN ISO 3071:2020 DIN EN ISO 3071:2020 GB/T 7573:2009 BS EN 1413:1998
75.		Xác định hàm lượng Formaldehyde Phương pháp UV-VIS <i>Determination of formaldehyde content UV-VIS method</i>	16 mg/kg	ISO 14184-2:2011 AATCC Test Method 112:2020
76.		Xác định hàm lượng Formaldehyde Phương pháp UV-VIS (Phương pháp A và B) <i>Determination of formaldehyde content UV-VIS method (Method A and B)</i>	<i>Method A:</i> 5,0 mg/kg <i>Method B:</i> 16 mg/kg	JIS L 1041:2011
77.		Xác định hàm lượng Formaldehyde tự do và bị thủy phân một phần Phương pháp chiết và phân tích bằng kỹ thuật UV-VIS <i>Determination of free and hydrolyzed formaldehyde content Water extraction method and analyses by UV-VIS technique</i>	Người lớn/ <i>Adult:</i> 16 mg/kg Trẻ em (<36 tháng tuổi) và khách hàng đặc biệt / <i>Infant (<36 months) and special clients:</i> 5,0 mg/kg	ISO 14184-1:2011 DIN EN ISO 14184-1:2011 EN ISO 14184-1:2011 BS EN ISO 14184-1:2011 §35 LMBG B 82.02-1:1985
78.		Xác định hàm lượng Formaldehyde tự do và bị thủy phân Phương pháp chiết và phân tích bằng kỹ thuật UV-VIS <i>Determination of free and hydrolyzed formaldehyde content Water extraction and analyses UV-VIS method</i>	2,0 mg/kg	GB/T 2912.1:2009
79.		Xác định hàm lượng Arsen, Chì, Cadimi, Cobalt, Niken, Crôm, Đồng, Thủy Ngân, Antimon, Bari, Selen Phương pháp ICP-MS (Phương pháp chiết trong dung dịch mồ hôi giả) <i>Determination of Extractable Arsenic, Lead, Cadmium, Cobalt, Nickel, Chromium, Copper, Mercury, Antimony, Barium, Selenium content ICP-MS method (Artificial acidic sweat solution method)</i>	As, Pb, Ni: 0,03 mg/kg Co, Cr: 0,1 mg/kg Cd: 0,01 mg/kg Sb: 0,3 mg/kg Cu: 1,0 mg/kg Ba, Se: 3,0 mg/kg Hg: 0,006 mg/kg	BS EN 16711-2:2015

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
80.	Sản phẩm dệt may <i>Textile</i>	Xác định hàm lượng Chì, Cadimi Phương pháp ICP-MS (Phương pháp xử lý mẫu bằng lò vi sóng) <i>Determination of Total Lead, Cadmium content ICP-MS method (Microwave digestion method)</i>	Pb: 0,1 mg/kg Cd: 0,1 mg/kg	GB/T 30157-2013
81.		Xác định hàm lượng phthalates ^[3] Phương pháp GC/MS <i>Determination of the phthalates ^[3] content GC/MS method</i>	0,003 % m/m 30 mg/kg	ISO 14389:2022 GB/T 20388-2016 LCHE-TST-WI- 8447:2023 (Ref: ISO 14389:2014)
82.		Xác định hàm lượng amin thơm ^[2B] tạo thành từ phẩm màu azo Phần 1: phát hiện amin thơm bằng cách không chiết các loại sợi, Phương pháp GC/MS. <i>Determination of certain aromatic amines ^[2] derived from azo colorants content Part 1: Detection of the use of certain azo colorants accessible without extraction, GC/MS method.</i>	§ 64 LFGB, BVL B 82.02.2 – 2004 Phụ lục 2A/ <i>Appendix 2A</i> LCHE-TST-WI- 8454:2023 Phụ lục 2B/ <i>Appendix 2B</i>	§ 64 LFGB, BVL B 82.02.2 – 2004 LCHE-TST-WI- 8454:2023 (Ref: BS EN 14362- 1:2003; DIN EN 14362-1:2003 § 64 LFGB, BVL B 82.02.2 – 2004)
83.		Xác định hàm lượng amin thơm ^[2B] tạo thành từ phẩm màu azo Phát hiện amin thơm bằng cách chiết các loại sợi, Phương pháp GC/MS. <i>Determination of certain aromatic amines ^[2] derived from azo colorants content Detection of the use of certain azo colorants accessible by extracting the fibres, GC/MS method.</i>	64 LFGB, BVL B 82.02.4 – 2004 Phụ lục 2A/ <i>Appendix 2A</i> LCHE-TST-WI- 8455:2023 Phụ lục 2B/ <i>Appendix 2B</i>	64 LFGB, BVL B 82.02.4 – 2004 LCHE-TST-WI- 8455:2023 (Ref: BS EN 14362- 2:2003; DIN EN 14362-2:2003 64 LFGB, BVL B 82.02.4 – 2004)
84.		Xác định hàm lượng phẩm màu azo ^[2A] bị cấm Phương pháp GC/MS. <i>Determination of the banned azo colorants ^[2A] content GC/MS method.</i>	Phụ lục 2A/ <i>Appendix 2A</i>	GB/T 17592-2011
85.		Xác định Chlorinate Organic Carriers ^[27] (COC) Phương pháp GC/MS <i>Determination of Chlorinate Organic Carriers ^[27] (COC) content GC/MS method</i>	Phụ lục 27/ <i>Appendix 27</i>	DIN EN17137:2019- 02 EN 17137:2018 LCHE-TST-WI- 8152:2022 (Ref: DIN 54232- 2010; DIN EN17137:2019-02; EN 17137:2018)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
86.	Sản phẩm dệt may <i>Textile</i>	Xác định hàm lượng Alkylphenol (AP) và Alkylphenol Ethoxylates (APEOs) Phương pháp LC/MS <i>Determination the content of Alkylphenol (AP) and Alkylphenol Ethoxylates (APEOs) content LC/MS method.</i>	APEO: 1,0 mg/kg AP: 3,0 mg/kg	ISO 18254-1:2016 EN ISO 21084:2019
87.		Xác định hàm lượng Alergeneous và Carcinogenic dyestuff ^[7] Phương pháp LC-DAD-MS <i>Determination of Alergeneous and Carcinogenic dyestuff ^[7] content LC-DAD-MS method</i>	Phụ lục 7/ <i>Appendix 7</i>	LCHE-TST-WI-8415:2023 (Ref: DIN 54231:2022 §64 LFGB BVL B 82.02.10-2007)
88.		Xác định hàm lượng 4-aminoazobenzene Phương pháp GC/MS <i>Determination of release 4-aminoazobenzene content GC/MS method</i>	5,0 mg/kg	ISO 14362-3:2017 JIS L 1940-3: 2019 EN ISO 14362-3:2017
89.		Xác định hàm lượng 4-aminoazobenzene. Phương pháp GC/MS <i>Determination of 4-aminoazobenzene content GC/MS method</i>	5,0 mg/kg	GB/T 23344-2009
90.		Xác định hàm lượng Alergeneous và thuốc nhuộm gây ung thư (Carcinogenic) ^[7] Phương pháp LC-DAD-MS <i>Determination of Alergeneous and Carcinogenic dyestuff ^[7] content LC-DAD-MS method</i>	15 mg/kg (1,0 mg/L) Mỗi chất/ <i>each compound</i> Phụ lục 7/ <i>Appendix 7</i>	ISO 16373-2:2014
91.		Xác định hàm lượng Dimethylfumarate (DMFu) Phương pháp GC/MS <i>Determination of dimethylfumarate (DMFu) content GC/MS method</i>	0,03 mg/kg	DS/EN 17130:2019
92.		Xác định hàm lượng Glyphosate và muối Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Glyphosate and salt content LC-MS/MS method</i>	0,5 mg/kg	LCHE-TST-WI-8498:2021

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
93.	Sản phẩm dệt may bằng vải, nhựa, kim loại <i>Textile product made of textile, plastic, metal</i>	Xác định hàm lượng Crom (VI) Phương pháp UV-VIS <i>Determination of hexavalent chromium content UV-VIS method</i>	0,3 mg/kg	LCHE-TST-WI- 8005:2023 (Ref: BS EN 16711- 2:2015; ISO 17072- 1:2019) OKO-Tex std 100 OKO-Tex std 200
94.	Sản phẩm dệt may <i>Textile products</i>	Xác định hàm lượng các amin thơm tạo thành từ phẩm màu azo ^{[2A], [2B]} Phương pháp GC/MS <i>Determination of certain aromatic amines derived from azo colorants content^{[2A], [2B]} GC/MS method</i>	ISO 14362- 1:2017 Phụ lục 2A/ <i>Appendix 2A</i> LCHE-TST-WI- 8624:2023 Phụ lục 2B/ <i>Appendix 2B</i>	ISO 14362-1:2017; EN ISO 14362- 1:2017 JIS L 1940-1:2019 LCHE-TST-WI- 8624:2023 (Ref: ISO 14362- 1:2017; EN ISO 14362-1:2017; JIS L 1940-1:2019)
95.	Sản phẩm dệt may và da <i>Textile and leather</i>	Xác định hàm lượng Ortho-Phenylphenol (OPP), 4-Chloro-3-methylphenol, Monochlorophenol (MCP), Dichlorophenol (DCP), Trichlorophenol (TCP), Tetrachlorophenol (TECP) và Pentachlorophenol (PCP) ^[5] , dạng tự do, dạng muối, dạng esters. Phương pháp lôi cuốn GC/MS <i>Determination of extractable Ortho- Phenylphenol (OPP), 4-Chloro-3- methylphenol, Monochlorophenol (MCP), Dichlorophenol (DCP), Trichlorophenol (TCP), Tetrachlorophenol (TECP) and Pentachlorophenol (PCP)^[5], its free, salts and esters form content Steam distillation GC/MS method</i>	Phụ lục 5/ <i>Appendix 5</i>	LCHE-TST-WI- 8067:2023 (Ref: § 64 LFGB B 82.02.8-2001; ISO 17070:2015)
96.	Sản phẩm dệt may bằng vải sợi, nhựa, kim loại và da <i>Textile product made of textile, plastic, metal and leather</i>	Xác định hàm lượng Arsen, Chì, Cadimi, Cobalt, Niken, Crôm, Đồng, Thủy Ngân, Antimon, Bari, Selen Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Extractable Arsenic, Lead, Cadmium, Cobalt, Nickel, Chromium, Copper, Mercury, Antimony, Barium, Selenium content ICP-MS method</i>	As, Pb, Ni: 0,03 mg/kg Co, Cr: 0,1 mg/kg Cd : 0,01 mg/kg Sb: 0,3 mg/kg Cu : 1,0 mg/kg Ba, Se: 3,0 mg/kg Hg: 0,006 mg/kg	LCHE-TST-WI- 8005:2023 (Ref: BS EN 16711- 2:2015; ISO 17072- 1:2019)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
97.	Sản phẩm dệt may và da <i>Textile and leather</i>	Xác định hàm lượng Ortho-Phenylphenol (OPP), 4-Chloro-3-methylphenol, Monochlorophenol (MCP), Dichlorophenol (DCP), Trichlorophenol (TCP), Tetrachlorophenol (TECP), Pentachlorophenol (PCP) ^[5] , dạng tự do, dạng muối, dạng esters. Phương pháp kiểm hóa và GC/MS. <i>Determination of extractable Ortho-Phenylphenol (OPP)5, 4-Chloro-3-methylphenol, Monochlorophenol (MCP), Dichlorophenol (DCP), Trichlorophenol (TCP), Tetrachlorophenol (TECP) and Pentachlorophenol (PCP) ^[5], its free, salts and esters form.</i> <i>Alkaline extraction and GC/MS method</i>	Phụ lục 5/ <i>Appendix 5</i>	LCHE-TST-WI-8066:2023 (Ref: § 64 LFGB B 82.02.8-2001; DIN 50009:2020)
98.	Sản phẩm dệt may, da, nhựa <i>Textile, leather, plastic products</i>	Xác định phosphate based flame retardants ^[9] Phương pháp GC-MS. <i>Determination of Phosphate based flame retardants content ^[9]</i> <i>GC-MS method</i>	5,0 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i> Phụ lục 9/ <i>Appendix 9</i>	LCHE-TST-WI-8150:2023 (Ref: RSTS-CHEM-221-1)
99.	Sản phẩm dệt may, nhựa <i>Textile, plastic products</i>	Xác định hàm lượng Alkylphenol và Alkylphenol Ethoxylate ^[8] Phương pháp LC-MS <i>Determination of Alkylphenol and Alkylphenol Ethoxylate ^[8] content</i> <i>LC-MS method</i>	APEO: 1,0 mg/kg AP: 10 mg/kg Phụ lục 8/ <i>Appendix 8</i>	LCHE-TST-WI-8410:2023 (Ref: RSTS-CHEM-213-1)
100.	Sản phẩm dệt may, nguyên liệu hóa chất - dạng lỏng, bột. <i>Textile, chemical formulation—liquid, powder</i>	Xác định hàm lượng Navy Blue Phương pháp LC/DAD <i>Determination of Navy Blue Colourant content</i> <i>LC/DAD method</i>	15 mg/kg	LCHE-TST-WI-8416:2023 (Ref: RSTS-CHEM-202-1; DIN 54231: 2022)
101.	Sản phẩm vải có lớp phủ, nhựa <i>Coated textile, plastic</i>	Xác định hàm lượng Alkylphenol (AP) và Alkylphenol Ethoxylates (APEOs) ^[8] Phương pháp LC/MS <i>Determination of Alkylphenol (AP) and Alkylphenol Ethoxylates (APEOs) ^[8] content</i> <i>LC/MS method.</i>	AP: 3 mg/kg APEO: 1 mg/kg Phụ lục 8/ <i>Appendix 8</i>	LCHE-TST-WI-8410:2023 (Ref: EN ISO 21084:2019, ISO 18254-1)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
102.	Sản phẩm gỗ <i>Wood products</i>	Xác định hàm lượng Formaldehyde Phương pháp UV-VIS <i>Determination of formaldehyde content UV-VIS method</i>	2,0 mg/100g	BS EN 120:1992 ISO 12460-5:2015
103.		Xác định hàm lượng Formaldehyde Phương pháp UV-Vis <i>Determination of formaldehyde content UV-Vis method</i>	0,05 µg/mL	ASTM D5582-22
104.		Xác định hàm lượng Formaldehyde Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Formaldehyde content UV-Vis method</i>	0,04 mg/kg	ASTM D6007-22
105.	Sản phẩm ván gỗ xây dựng <i>Building boards</i>	Xác định hàm lượng Formaldehyde Phương pháp UV-VIS <i>Determination of formaldehyde content UV-VIS method</i>	0,15 mg/L	JIS A 5908:2015 JIS A 1460:2021
106.	Sản phẩm ván gỗ <i>Wood-based panels</i>	Xác định hàm lượng Formaldehyde Phương pháp UV-VIS <i>Determination of formaldehyde content UV-VIS method</i>	0,04 mg/m ³	BS EN 717-1:2004 DIN EN 717-1:2005
107.		Xác định Formaldehyde Phương pháp UV-VIS <i>Determination of formaldehyde content UV-VIS method</i>	5,0 mg/kg	LCHE-TST-WI- 8338:2023 (Ref: EN 717-3:1996 BS EN 717-3:1996)
108.	Sản phẩm giấy và carton tiếp xúc với thực phẩm <i>Paper and board intended to come into contact with foodstuffs</i>	Xác định hàm lượng Formaldehyde Phương pháp UV-VIS <i>Determination of formaldehyde content UV-VIS method</i>	1,0 mg/kg	EN 645:1993 EN 647:1993 EN 1541:2001
109.	Sản phẩm nhựa <i>Plastic products</i>	Xác định hàm lượng phthalates (DBP, BBP, DEHP, DINP, DNOP, DIDP, DIPP, iPnPP, DPP, DMEP, DnHP, DIBP, DIHP, DUDP và DHNUP) Phương pháp GC/MS <i>Determination of Phthalates (DBP, BBP, DEHP, DINP, DNOP, DIDP, DIPP, iPnPP, DPP, DMEP, DnHP, DIBP, DIHP, DUDP and DHNUP) content GC/MS method</i>	DBP, BBP, DEHP, DNOP, DIPP, iPnPP, DPP, DMEP, DnHP, DIBP, DIHP 0,003 % m/m 30 mg/kg DINP, DIDP, DUDP, DHNUP 0,01 % m/m 100 mg/kg	EN 14372:2004 Clause 6.3.2 (DBP, BBP, DEHP, DNOP, DINP, DIDP) LCHE-TST-WI- 8039:2023 (Ref: EN 14372:2004 Clause 6.3.2)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
110.	Sản phẩm nhựa <i>Plastic products</i>	Xác định hàm lượng Bisphenol A Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Bisphenol A content LC-MS/MS method</i>	0,01 mg/kg	LCHE-TST-WI-8056:2023 (Ref: RSTS-CHEM-239-2)
111.		Xác định hàm lượng PBBs & PBDEs ^[13] Phương pháp GC-MS <i>Determination of PBBs & PBDEs^[13] content GC-MS method</i>	Phụ lục/ <i>Appendix 13</i>	IEC 62321-6:2015
112.		Xác định hàm lượng Phthalates (DiBP, DBP, BBP, DEHP, DNOP, DINP, DIDP). Phương pháp GC/MS <i>Determination of Phthalates (DiBP, DBP, BBP, DEHP, DNOP, DINP, DIDP) content GC/MS method</i>	0,005 % m/m 50 mg/kg	IEC 62321-8:2017
113.	Sản phẩm nhựa, da, hàng dệt may <i>Plastic products, leather, textiles</i>	Xác định các hợp chất Bisphenols ^[41] Phương pháp LC-MS. <i>Determination of Bisphenols^[41] content LC-MS method</i>	Phụ lục/ <i>Appendix 41</i>	LCHE-TST-WI-8056:2023 (Ref: RSTS-CHEM-239-3; AFIRM)
114.	Sản phẩm nhựa, silicone, lớp phủ <i>Plastic, silicone, organic coating</i>	Xác định lượng vật chất thôi nhiễm từ vật liệu vào thực phẩm với dung dịch giả định là 3% acetic acid, 10% Ethanol, 20% Ethanol, 50% Ethanol, substitute olive oil (95% Ethanol & Isooctane) Phương pháp trọng lượng <i>Determination of Overall Migration in 3% acetic acid, 10% Ethanol, 20% Ethanol, 50% Ethanol, substitute olive oil (95% Ethanol & Isooctane) content Gravity method</i>	3,0 mg/dm ² 20 mg/kg	LCHE-TST-WI-8012:2023 (Ref: EN 1186-3:2022; RSTS-CHEM-701-2)
115.	Sản phẩm nhựa, silicone <i>Plastic, silicone</i>	Xác định lượng vật chất thôi nhiễm từ vật liệu nhựa, silicone tiếp xúc với dầu thực vật Phương pháp trọng lượng <i>Determination of Overall Migration of Plastic, Silicone in Contact with Foodstuff into Vegetable Oil content Gravimetric method</i>	3 mg/dm ² 20 mg/kg	LCHE-TST-WI-8463:2023 (Ref: EN 1186-2:2022; RSTS-CHEM-701-2)
116.	Sản phẩm da, polymer <i>Leather, polymeric</i>	Xác định hàm lượng SCCP và MCCP Phương pháp GC/MS <i>Determination of Short Chain Chlorinated Paraffin (C₁₀₋₁₃) – SCCP and Medium Chain Chlorinated Paraffin Content (C₁₄₋₁₇) - MCCP content GC/MS method</i>	50 mg/kg	LCHE-TST-WI-8203:2023 (Ref: RSTS-CHEM-209-1; ISO 18219:2015)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
117.	Bao bì, dụng cụ nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm bằng nhựa PE và PP <i>Synthetic resin Implement, Container and Packaging in direct contact with foods made of PE and PP Plastic</i>	Xác định hàm lượng Chì và Cadimi Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Lead and Cadmium content ICP-OES method</i>	Pb: 2,0 mg/kg Cd: 2,0 mg/kg	QCVN 12- 1:2011/BYT
118.		Xác định hàm lượng Kim loại nặng quy Chì Phương pháp so màu <i>Determination of Heavy Metal content as Lead Colorimeter method</i>	1,0 mg/L	QCVN 12- 1:2011/BYT
119.		Xác định hàm lượng KMnO ₄ Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of KMnO₄ content Titration method</i>	5,0 mg/L	QCVN 12- 1:2011/BYT
120.		Xác định hàm lượng cặn khô trong Nước, Acetic acid 4%, Cồn 20%, và Heptan Phương pháp trọng lượng <i>Determination of dried residue in Water, Acetic Acid 4%, Ethanol 20%, and Heptane content Gravimetric method</i>	10 mg/L	QCVN 12- 1:2011/BYT
121.	Nhựa, hàng dệt may, phần in/lớp phủ <i>Plastic, textile, coating/ printing</i>	Xác định hàm lượng các chất hữu cơ dễ bay hơi ^[12] Phương pháp GC-MS/GC-MS-HS <i>Determination of volatile organic compounds ^[12] content GC-MS/GC-MS-HS method</i>	Phụ lục 12/ <i>Appendix 12</i>	LCHE-TST-WI- 8071:2023 LCHE-TST-WI- 8072:2023 (Ref: RSTS-CHEM- 220-1; RSTS- CHEM-220-2)
122.	Nhựa, hàng dệt may <i>Plastic, textile</i>	Xác định hàm lượng Acrylamide Phương pháp LC-MS <i>Determination of Acrylamide content LC-MS method</i>	1 mg/kg	LCHE-TST-WI- 8476: 2021
123.	Nhựa PET <i>PET Plastic</i>	Xác định hàm lượng Formaldehyde và Acetaldehyde thôi nhiễm từ vật liệu vào thực phẩm với dung dịch giả định là nước và 3% Acetic acid. Phương pháp LC-DAD <i>Determinaton of the specific migration of Formaldehyde and Acetaldehyde in water and 3% Acetic acid. LC-DAD method</i>	0,3 mg/L	LCHE-TST-WI- 8260: 2018 (Ref: RSTS-CHEM- 540-1)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
124.	Bao bì, dụng cụ tiếp xúc thực phẩm bằng nhựa PET <i>Container and packaging contact with foods made by PET plastic</i>	Xác định hàm lượng Ge và Sb thôi nhiễm trong dung dịch 4% Acetic acid Phương pháp ICP-MS <i>Determination of migration of Ge and Sb in 4% Acetic acid content ICP-MS method</i>	Ge: 0,5 µg/L Sb: 0,5 µg/L	QCVN 12-1: 2011/BYT
125.	Bao bì, dụng cụ tiếp xúc thực phẩm bằng nhựa PET, PVC và Nylon <i>Container and packaging contact with foods made by PET, PVC and Nylon plastic</i>	Xác định hàm lượng Chì và Cadimi Phương pháp ICP-OES <i>Determination of lead and cadmium content ICP-OES method</i>	Pb: 2,0 mg/kg Cd: 2,0 mg/kg	QCVN 12-1: 2011/BYT
126.		Xác định hàm lượng kim loại nặng quy chỉ Phương pháp so màu <i>Determination of heavy metal as lead Colorimeter method</i>	1,0 mg/L	QCVN 12-1: 2011/BYT
127.		Xác định hàm lượng KMnO ₄ Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of KMnO₄ content Titration method</i>	5,0 mg/L	QCVN 12-1: 2011/BYT
128.		Xác định hàm lượng cặn khô trong nước, acetic acid 4%, cồn 20% và heptan Phương pháp trọng lượng <i>Determination of dried residue in water, acetic acid 4%, ethanol 20%, and heptane content Gravimetric method</i>	10 mg/L	QCVN 12-1: 2011/BYT
129.	Bao bì, dụng cụ tiếp xúc thực phẩm bằng nhựa PVC <i>Container and packaging contact with foods made by PVC plastic</i>	Xác định hàm lượng Vinyl Chloride (thử vật liệu) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Vinyl Chloride content (material) GC-MS method</i>	0,5 mg/kg	QCVN 12-1: 2011/BYT
130.		Xác định hàm lượng Cresyl Phosphate. Phương pháp LC-DAD. <i>Determination of Cresyl Phosphate content. LC-DAD method</i>	1,0 mg/kg	QCVN 12-1: 2011/BYT
131.		Xác định hàm lượng Dibutyl Tin (thử vật liệu) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Dibutyl Tin compound content GC-MS method</i>	25 mg/kg	QCVN 12-1: 2011/BYT

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
132.	Bao bì, dụng cụ tiếp xúc thực phẩm bằng nhựa Nylon <i>Container and packaging contact with foods made by Nylon plastic</i>	Xác định hàm lượng Caprolactam thôi nhiễm trong dung dịch 20% Ethanol. Phương pháp GC-MS <i>Determination of migration of Caprolactam in 20% Ethanol. GC-MS method</i>	5,0 mg/L	QCVN 12-1: 2011/BYT
133.	Sản phẩm silicon <i>Silicone</i>	Xác định hàm lượng thiếc (Sn) thôi nhiễm từ vật liệu vào thực phẩm với dung dịch giả định là 3% Acetic acid, nước deion Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Specific Migration of Tin (Sn) content in 3% Acetic Acid, DI Water content ICP-MS method</i>	0,01 mg/kg	LCHE-TST-WI- 8013:2021 (Ref. BS EN 13130- 1: 2004, ISO 11885: 2007; ISO 17294- 2:2016)
134.	Bao bì, dụng cụ tiếp xúc thực phẩm bằng cao su <i>Container and packaging contact with foods made by Rubber</i>	Xác định hàm lượng Chì và Cadimi Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Lead and Cadmium content ICP-OES method</i>	Pb: 2,0 mg/kg Cd: 2,0 mg/kg	QCVN 12-2: 2011/BYT
135.		Xác định hàm lượng kim loại nặng quy Chì Phương pháp so màu <i>Determination of heavy metal content as lead Colorimeter method</i>	1,0 mg/L	QCVN 12-2: 2011/BYT
136.		Xác định lượng cặn khô trong nước, acetic acid 4%, cồn 20% Phương pháp trọng lượng <i>Determination of dried residue in water, acetic acid 4%, Ethanol 20% Gravimetric method</i>	10 mg/L	QCVN 12-2: 2011/BYT
137.		Xác định hàm lượng Phenol Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Phenol content UV-VIS method</i>	5,0 mg/L	QCVN 12-2: 2011/BYT
138.		Xác định Formaldehyde Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Formaldehyde UV-VIS method</i>	Negative: < 0,1 µg/mL Positive: ≥ 0,1 µg/mL	QCVN 12-2: 2011/BYT
139.		Xác định hàm lượng Kẽm Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Zinc content ICP-OES method</i>	0,1 mg/L	QCVN 12-2: 2011/BYT

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
140.	Bao bì, dụng cụ tiếp xúc thực phẩm bằng cao su <i>Container and packaging contact with foods made by Rubber</i>	Xác định hàm lượng 2-Mercaptoimidazolin Phương pháp LC-DAD/MS <i>Determination of 2-Mercaptoimidazolin content LC-DAD/MS method</i>	1,0 mg/kg	QCVN 12-2: 2011/BYT
141.	Giày dép <i>Footwear</i>	Xác định hàm lượng Nitrosamine ^[36] Phương pháp GC-MS <i>Determination of Nitrosamine ^[36] content GC-MS method</i>	Phụ lục 36/ <i>Appendix 36</i>	GB/T 24153-2009, ISO 19577:2019
142.	Bao bì, dụng cụ tiếp xúc thực phẩm bằng kim loại không có lớp phủ nhựa <i>Container and packaging contact with foods made by metallic without plastic coating</i>	Xác định hàm lượng Chì, Cadimi, Arsen trong Nước, Citric acid 0.5% Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Lead, Cadmium, Arsenic content in Water, Citric Acid 0.5% content ICP-MS method</i>	Pb: 0,5 µg/L Cd: 0,5 µg/L As: 0,5 µg/L	QCVN 12-3:2011/BYT
143.	Bao bì, dụng cụ tiếp xúc thực phẩm bằng kim loại có lớp phủ nhựa <i>Container and packaging contact with foods made by metallic with plastic coating</i>	Xác định hàm lượng Chì, Cadimi, Arsen trong nước, Citric acid 0,5% Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Lead, Cadmium, Arsenic in water, Citric Acid 0.5% content ICP-MS method</i>	Pb: 0,5 µg/L Cd: 0,5 µg/L As: 0,5 µg/L	QCVN 12-3: 2011/BYT
144.		Xác định lượng cặn khô trong nước, acetic acid 4%, cồn 20%, và heptan Phương pháp trọng lượng <i>Determination of dried residue in water, acetic acid 4%, ethanol 20%, and heptane content Gravimetric method</i>	10 mg/L	QCVN 12-3: 2011/BYT
145.		Xác định hàm lượng Phenol Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Phenol content UV-VIS method</i>	5,0 mg/L	QCVN 12-3: 2011/BYT
146.		Xác định hàm lượng Formaldehydye Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Formaldehyde content UV-VIS method</i>	Negative: < 0,1 µg/mL Positive: ≥ 0,1 µg/mL	QCVN 12-3: 2011/BYT

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
147.	Bao bì, dụng cụ tiếp xúc thực phẩm bằng kim loại có lớp phủ nhựa	Xác định hàm lượng Vinylchloride thôi nhiễm trong dung dịch 20% Ethanol Phương pháp GC-MS <i>Determination of migration of Vinylchloride in 20% Ethanol content GC-MS method</i>	0,025 mg/L	QCVN 12-3: 2011/BYT
148.	Container and packaging contact with foods made by metallic with plastic coating	Xác định hàm lượng Epichlorohydrin thôi nhiễm trong dung dịch n-Heptane. Phương pháp GC-MS <i>Determination of migration of Epichlorohydrin in n-Heptane content GC-MS method</i>	0,1 mg/L	QCVN 12-3: 2011/BYT
149.	Bao bì, dụng cụ tiếp xúc thực phẩm bằng Gốm sứ, Thủy tinh <i>Container and packaging contact with foods made by Ceramic, Glass, Porcelain</i>	Xác định hàm lượng Chì, Cadimi thôi nhiễm Acetic Acid 4% Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Lead, Cadmium in Acetic acid 4% content ICP-OES method</i>	Pb: 0,1 mg/L Cd: 0,01 mg/L	QCVN 12-4: 2015/BYT và/and (ISO 6486-1:2019, ISO 7086-1:2019)
150.	Bao bì, dụng cụ tiếp xúc thực phẩm bằng vật liệu trắng men <i>Container and packaging contact with foods made by enameled material</i>			QCVN 12-4: 2015/BYT và/and ISO 4531:2022
151.	Gốm sứ, Thủy tinh và Tráng men <i>Ceramic, Glass, Porcelain and Enamel</i>	Xác định hàm lượng Chì, Cadimi thôi nhiễm Acetic acid 4% Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Lead, Cadmium content in Acetic Acid 4% ICP-OES method</i>	Pb: 0,1 mg/L Cd: 0,01 mg/L	Council Directive 84/500/EEC (EN 1388-1:1995)
152.	Gốm sứ, Thủy tinh <i>Ceramic, Glass</i>	Xác định hàm lượng Chì, Cadimi Phương pháp ICP-MS (Phương pháp chà xát) <i>Determination of Lead, and Cadmium content ICP-MS method (Wiping method)</i>	Pb : 0,001 mg/cm ² Cd : 0,001 mg/cm ²	LCHE-TST-WI- 8069:2022 (Ref: NIOSH 9100:1996 / NIOSH 7300:2003)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
153.	Hóa chất – dạng chất lỏng và bột sử dụng cho dệt may, da giày, polymer, da, tổng hợp. <i>Chemical formulation – liquid and powder using for textile, footwear, polymers, leather, synthetics</i>	Xác định hàm lượng Alkylphenol (AP) và Alkylphenol Ethoxylates ^[14] (APEOs) Phương pháp LC/MS <i>Determination of Alkylphenol (AP) and Alkylphenol Ethoxylates ^[14] (APEOs) content</i> <i>LC/MS method</i>	Phụ lục 14/ <i>Appendix 14</i>	LCHE-TST-WI-8410:2022 (Ref: ISO 18254-1:2016; ISO 18218-1:2015; ISO 21084:2019)
154.		Xác định hàm lượng Chlorobenzenes và Chlorotoluenes ^[27] (COC) Phương pháp GC/MS <i>Determination of Chlorobenzenes and Chlorotoluenes ^[27] (COC) content</i> <i>GC/MS method</i>	5,0 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i> Phụ lục 27/ <i>Appendix 27</i>	LCHE-TST-WI-8411:2022 (Ref: RSTS-CHEM-204-1; DIN 54232:1993; DIN EN 17137:2019-02 EN 17137:2018)
155.		Xác định hàm lượng Chlorophenols ^[16] Phương pháp GC/MS <i>Determination of Chlorophenols ^[16] content</i> <i>GC/MS method</i>	Phụ lục 16/ <i>Appendix 16</i>	LCHE-TST-WI-8412:2023 (Ref: ISO 17070:2015; DIN 50009:2020)
156.	Hóa chất – dạng chất lỏng và bột sử dụng cho dệt may, da giày, polymer, da, tổng hợp. <i>Chemical formulation – liquid and powder using for textile, footwear, polymers, leather, synthetics</i>	Xác định hàm lượng amin thơm ^[17] tạo thành từ phẩm màu azo Phương pháp GC/MS <i>Determination of Azo Dyes ^[17] content</i> <i>GC/MS method</i>	Phụ lục 17/ <i>Appendix 17</i>	LCHE-TST-WI-8413:2023 (Ref: ISO 14362-1:2017; ISO 17234-1:2015)
157.		Xác định hàm lượng 4-aminoazobenzene Phương pháp GC/MS <i>Determination of 4-aminoazobenzene content</i> <i>GC/MS method</i>	10 mg/kg	LCHE-TST-WI-8414:2023 (Ref: ISO 14362-3:2017; ISO 17234-2:2011)
158.		Xác định hàm lượng các loại thuốc nhuộm gây dị ứng, ung thư ^[28] Phương pháp LC/MS <i>Determination of allergenous disperse dyestuffs and carcinogenic dyestuffs ^[28] content</i> <i>LC/MS method</i>	Phụ lục 28/ <i>Appendix 28</i>	LCHE-TST-WI-8415:2023 (Ref: RSTS-CHEM-202-1; DIN 54231:2022; GB/T 20382:2006; GB/T 20383:2006; GB/T 30398:2013; GB/T 30399:2013)
159.		Xác định hàm lượng Glycol ^[20] Phương pháp GC/MS <i>Determination of Glycols ^[20] content</i> <i>GC/MS method</i>	10 mg/kg Phụ lục 20/ <i>Appendix 20</i>	LCHE-TST-WI-8417:2022 (Ref: RSTS-CHEM-249-1)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
160.	Hóa chất – dạng chất lỏng và bột sử dụng cho dệt may, da giày, polymer, da, tổng hợp <i>Chemical formulation – liquid and powder using for textile, footwear, polymers, leather, synthetics</i>	Xác định hàm lượng các dung môi halogen ^[29] Phương pháp GC/MS <i>Determination of Halogenated Solvents^[29] content GC/MS method</i>	Phụ lục 29/ <i>Appendix 29</i>	LCHE-TST-WI- 8418:2022 (Ref: RSTS- CHEM-220-2)
161.		Xác định hàm lượng các hợp chất bay hơi ^[29] Phương pháp GC/MS <i>Determination of VOCs^[29] content GC/MS method</i>	Phụ lục 29/ <i>Appendix 29</i>	LCHE-TST-WI- 8418:2023 (Ref: RSTS- CHEM-220-2)
162.		Xác định hàm lượng các hợp chất thiếc hữu cơ ^[30] Phương pháp GC/MS <i>Determination of Organotins^[30] content GC/MS method</i>	Phụ lục 30/ <i>Appendix 30</i>	LCHE-TST-WI- 8419:2022 (Ref: RSTS-CHEM- 205-2; ISO/TS 16179: 2012)
163.		Xác định hàm lượng các hợp chất hydrocarbon đa vòng thơm ^[31] (PAHs) Phương pháp GC/MS <i>Determination of Polycyclic Aromatic Hydrocarbons^[31] (PAHs) content GC/MS method</i>	Phụ lục 31/ <i>Appendix 31</i>	LCHE-TST-WI- 8420:2023 (Ref: AfPS GS 2014:01 PAK; AfPS GS 2019:01 PAK)
164.		Xác định hàm lượng các hợp chất Per- and polyfluoroalkyl (PFAS) Phương pháp LC/MS <i>Determination Per- and polyfluoroalkyl substances (PFAS) content LC/MS method</i>	Phụ lục 32/ <i>Appendix 32</i>	LCHE-TST-WI- 8421:2023 (Ref: RSTS-CHEM- 219-4&5; GB/T 29493.2-2021; ISO 23702-1:2018; EN 17681-1/2:2022)
165.		Xác định hàm lượng các hợp chất Phthalate ^[33] Phương pháp GC/MS <i>Determination of Phthalates^[33] content GC/MS method.</i>	Phụ lục 33/ <i>Appendix 33</i>	LCHE-TST-WI- 8422:2023 (Ref: RSTS-CHEM- 206-6; ISO 14389:2022; GB/T 24168-2009)
166.		Xác định hàm lượng các hợp chất chống cháy ^[19] Phương pháp GC/MS, LC/MS, ICP/OES <i>Determination of Flame Retardants^[19] content GC/MS, LC/MS, ICP/OES method.</i>	Phụ lục 19/ <i>Appendix 19</i>	LCHE-TST-WI- 8423:2022, LCHE-TST-WI- 8440:2023 (Ref: RSTS-CHEM- 216-1; GB/T 29493.1-2013)
167.		Xác định các hợp chất Bisphenols ^[41] Phương pháp LC-MS. <i>Determination of Bisphenols^[41] LC-MS method</i>	Phụ lục 41/ <i>Appendix 41</i>	LCHE-TST-WI- 8056:2023 (Ref: RSTS-CHEM- 239- 3, AFIRM)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
168.	Hóa chất – dạng chất lỏng và bột sử dụng cho dệt may, da giày, polymer, da, tổng hợp. <i>Chemical formulation – liquid and powder using for textile, footwear, polymers, leather, synthetics</i>	Xác định hàm lượng các hợp chất Per- and polyfluoroalkyl (PFAS) Phương pháp GC /MS <i>Determination Per- and polyfluoroalkyl substances (PFAS) content GC//MS method</i>	Phụ lục 32/ <i>Appendix 32</i>	LCHE-TST-WI-8445:2023 (Ref: RSTS-CHEM-219-4&5; GB/T 29493.2-2021; ISO 23702-1:2018; EN 17681-1/2:2022)
169.		Xác định hàm lượng các chất hấp thụ UV ^[40] Phương pháp GC-MS <i>Determination of UV Absorbers / Stabilizers^[40] content GC-MS method</i>	40 mg/kg Phụ lục 40/ <i>Appendix 40</i>	LCHE-TST-WI-8390:2023 (Ref: RSTS-CHEM-268-1, DIN EN 62321-6:2016-05)
170.		Xác định hàm lượng kim loại nặng ^[45] Phương pháp ICP-OES Phương pháp xử lý mẫu bằng lò vi sóng Xác định hàm lượng Crom VI Phương pháp LC-DAD <i>Determination of Total heavy metal^[45] ICP-OES method Microwave digestion method Determination of Chromium VI content LC-DAD method</i>	Phụ lục 45/ <i>Appendix 45</i>	LCHE-TST-WI-8440:2023 (Ref. for heavy metal: US EPA Method 3052, US EPA Method 3051A; Ref. for Cr VI: ISO 17075-2:2017)
171.		Xác định hàm lượng Biocide ^[46] Phương pháp LC-DAD <i>Determination of Biocide^[46] content LC-DAD method</i>	Phụ lục 46/ <i>Appendix 46</i>	LCHE-TST-WI-8153:2022 (Ref: ISO 13365:2011, EN 17134: 2019)
172.		Xác định hàm lượng Thiourea, AEEA [2-(2-aminoethylamino) ethanol] Phương pháp LC-MS <i>Determination of Thiourea, AEEA [2-(2-aminoethylamino) ethanol] content LC-MS method</i>	5,0 mg/kg	LCHE-TST-WI-8452:2023 (Ref: RSTS-CHEM-269-1, Bluesign BSSL v10.0, ZDHC MRSL)
173.	Nguyên liệu giày dép, hóa chất <i>Footwear materials, Chemical formulation</i>	Xác định hàm lượng Quinoline Phương pháp LC/MS <i>Determination of Quinoline content LC/MS method</i>	10 mg/kg	LCHE-TST-WI-8409:2023 (Ref: RSTS-CHEM-267-1)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
174.	Giày dép <i>Footwear</i>	Xác định hàm lượng Phthalates ^[51] Phương pháp GC-MS <i>Determination of Phthalates ^[51] content GC-MS method</i>	50 mg/kg Phụ lục 51/ <i>Appendix 51</i>	ISO 16181-1:2021, EN ISO 16181- 1:2021, BS EN ISO 16181-1:2021, DIN EN ISO 16181-1:2021
175.		Xác định hàm lượng Dimethylfumarate (DMFu) Phương pháp GC-MS <i>Determination of dimethylfumarate (DMFu) content GC-MS method</i>	0,03 mg/kg	ISO 16186:2021, EN ISO 16186:2021, BS EN ISO 16186:2021, DIN EN ISO 16186:2021
176.		Xác định hàm lượng Organotin ^[6] Phương pháp GC/MS <i>Determination of Organotin compounds content ^[6] content GC/MS method</i>	Phụ lục 6/ <i>Appendix 6</i>	ISO 16179: 2012
177.		Xác định hàm lượng PAHs ^[4] Phương pháp GC/MS <i>Determination of (PAHs) ^[4] content GC/MS method</i>	Phụ lục 4/ <i>Appendix 4</i>	ISO 16190:2021
178.		Xác định hàm lượng dimethylformamide (DMFa) Phương pháp GC/MS <i>Determination of dimethylformamide (DMFa) content GC/MS method</i>	5,0 mg/kg	LCHE-TST-WI- 8364:2022 (Ref: ISO 16189:2021)
179.		Xác định hàm lượng Dimethylfumarate (DMFu) Phương pháp GC/MS <i>Determination of dimethylfumarate (DMFu) content GC/MS method</i>	0,03 mg/kg	LCHE-TST-WI- 8379:2023 (Ref: ISO/TS 16186:2012, RSTS- CHEM-233-1)
180.		Xác định hàm lượng Quinoline Phương pháp GC-MS <i>Determination of Quinoline content GC-MS method</i>	5,0 mg/kg	LCHE-TST-WI- 8450:2023 (Ref: AFPS GS 2014:01 PAK; AFPS GS 2019:01 PAK)
181.	Nước uống đóng chai <i>Bottled drinking water</i>	Xác định hàm lượng Crom (VI) Phương pháp UV-VIS <i>Determination of hexavalent chromium content UV-VIS method</i>	5,0 µg/L	ISO 18412:2005

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
182.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định hàm lượng Crom (VI) Phương pháp UV-VIS <i>Determination of hexavalent chromium content UV-VIS method</i>	2,0 µg/L	US EPA 7196A:1992
183.	Nước sạch, khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai, nước thải <i>Dosmetic water, bottled/package d natural mineral water and drinking water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Nhôm, Canxi, Sắt, Kali, Magie, Mangan, Natri, Phot pho, Strong-ti, Kẽm, Bo Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Aluminium, Calcium, Iron, Potassium, Magnesium, Manganese, Sodium, Phosphorus, Strontium, Zinc, Boron content ICP-OES method</i>	Phụ lục 49/ Appendix 49	LCHE-TST-WI- 8060:2023 (Ref: ISO 11885:2007, EPA 200.7:2001)
184.		Xác định hàm lượng Antimony, Arsen, Bari, Cadimi, Crôm, Cobalt, Đồng, Chì, Thủy ngân, Niken, Selen, Bạc, Thiếc, Vanadi, Kẽm, Uranium Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Antimony, Arsenic, Barium, Cadmium, Chromium, Cobalt, Copper, Lead, Mercury, Nickel, Selenium, Silver, Tin, Vanadium, Zinc, Uranium content ICP-MS method</i>	Phụ lục 49/ Appendix 49	LCHE-TST-WI- 8060:2023 (Ref: EPA 200.8:1994, ISO 17294-2: 2023)
185.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định nhiệt độ <i>Determination of Temperature</i>	(10 ~ 50)°C	LCHE-TST-WI- 8617:2021 (Ref. US EPA 170.1)
186.		Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	2 ~ 12	LCHE-TST-WI- 8616:2021 (Ref: US EPA 150.1)
187.		Xác định hàm lượng Crom VI (Cr VI) Phương pháp LC-DAD <i>Determination of Hexavalent Chromium (Cr VI) content LC-DAD method.</i>	0,001 mg/L	LCHE-TST-WI- 8618:2021
188.		Xác định dư lượng o-Phenylphenol và Triclosan Phương pháp GC/MS, <i>Determination of o-Phenylphenol and Triclosan residue GC/MS method</i>	2 µg/L mỗi chất/ each orther	LCHE-TST-WI- 8092:2022 (Ref: US EPA 8270E:2018)
189.		Xác định dư lượng Dimethyl formamide (DMFa) Phương pháp GC/MS <i>Determination of Dimethyl formamide (DMFa) residue GC/MS method</i>	20 µg/L	LCHE-TST-WI- 8085:2022 (Ref for analysis: US EPA 8015D:2003; US EPA8270E:2018)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
190.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định dư lượng Bisphenol A, AEEA [2-(2-aminoethylamino) ethanol], Thiourea Phương pháp LC/MS <i>Determination of Bisphenol A, AEEA [2-(2-aminoethylamino) ethanol], Thiourea residue LC/MS Method</i>	AEEA: 5 µg/L; Bisphenol A: 0,25 µg/L; Thiourea: 5 µg/L	LCHE-TST-WI-8606:2022 (Ref: US EPA 8321:2007)
191.		Xác định dư lượng các chất hấp thu UV ^[6] Phương pháp GC/MS <i>Determination of UV Absorbers/ Stabilizers content^[6] GC/MS method</i>	10 µg/L mỗi chất/ <i>each orther</i>	LCHE-TST-WI-8607:2022 (Ref for analysis: US EPA 8270E:2018; US EPA 527:2005)
192.		Xác định hàm lượng oxy hòa tan <i>Determination of Dissolved Oxygen (DO) content</i>	-	EPA 360.1: 1971, SM 4500-O-G: 2017
193.	Nước thải sau xử lý <i>Wastewater after treatment</i>	Xác định hàm lượng Clo tổng <i>Determination of total chlorine content</i>	(0,2 ~ 4) mg/L	EPA 330.5: 1978, SM4500-Cl-G: 2017
194.	Nước thải, bùn <i>Wastewater, sludge</i>	Xác định hàm lượng Alkylphenols (APs) và Alkylphenol Ethoxylates (APEOs) ^[14] Phương pháp LC/MS <i>Determination of Alkylphenols (APs) and Alkylphenol Ethoxylates (APEOs)^[14] content LC/MS method</i>	Phụ lục 14/ <i>Appendix 14</i>	LCHE-TST-WI-8149:2023 (Ref: ISO 18254-1, ISO 18857-2)
195.		Xác định hàm lượng Chlorobenzenes và Chlorotoluenes (COCs) ^[15] Phương pháp GC/MS <i>Determination of Chlorobenzenes and Chlorotoluenes (COCs)^[15] content GC/MS method</i>	Phụ lục 15/ <i>Appendix 15</i>	LCHE-TST-WI-8096:2023 (Ref: US EPA 8260B, USEPA 8270D)
196.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định hàm lượng Chlorophenols ^[16] Phương pháp GC/MS <i>Determination of Chlorophenols^[16] content GC/MS method</i>	Phụ lục 16/ <i>Appendix 16</i>	LCHE-TST-WI-8151:2023 (Ref: US EPA 8270D, ISO 14154)
197.		Xác định hàm lượng Azo dyes ^[17] Phương pháp GC/MS <i>Determination of Azo dyes^[17] content GC/MS, LC/DAD method</i>	Phụ lục 17/ <i>Appendix 17</i>	LCHE-TST-WI-8088:2023 (Ref: US EPA 8270D, EN 14362-1, EN 14362-3)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
198.	Nước thải Wastewater	Xác định hàm lượng Carcinogenic dyes, Disperse dyes, Navy Blue và Quinoline ^[18] Phương pháp LC/DAD/MS <i>Determination of Carcinogenic dyes, Disperse dyes, Navy Blue and Quinoline ^[18] content LC/DAD/MS method</i>	Phụ lục 18/ <i>Appendix 18</i>	LCHE-TST-WI- 8148: 2022 (Ref: US EPA 8321:2007, ISO 16373:2014)
199.		Xác định dư lượng nhóm Flame retardants ^[19] Phương pháp GC/MS, LC/MS <i>Determination of Flame retardants ^[19] content GC/MS, LC/MS method</i>	Phụ lục 19/ <i>Appendix 19</i>	LCHE-TST-WI- 8079:2022 (Ref: US EPA 8270D, US EPA 8321B)
200.		Xác định dư lượng Glycols ^[20] Phương pháp GC/MS <i>Determination of Glycols ^[20] residue GC/MS method</i>	Phụ lục 20/ <i>Appendix 20</i>	LCHE-TST-WI- 8085:2023 (Ref: US EPA 8270D)
201.		Xác định dư lượng VOCs ^[21] Phương pháp GC/MS/HS, GC/MS, GC/MS purge & trap <i>Determination of VOCs ^[21] residue GC/MS/HS, GC/MS, GC/MS purge & trap method</i>	Phụ lục 21/ <i>Appendix 21</i>	LCHE-TST-WI- 8099:2022. (Ref: US EPA 8260B:1996; US EPA 8270E:2018)
202.		Xác định dư lượng nhóm Organotins ^[22] Phương pháp GC/MS. <i>Determination of Organotins ^[22] residue GC/MS method</i>	Phụ lục 22/ <i>Appendix 22</i>	LCHE-TST-WI- 8090:2022 (Ref: ISO 17353:2004)
203.		Xác định dư lượng Phthalates ^[24] Phương pháp GC/MS. <i>Determination of Phthalates ^[24] residue GC/MS method</i>	Phụ lục 24/ <i>Appendix 24</i>	LCHE-TST-WI- 8087:2022 (Ref: US EPA 8270E, ISO 18856:2004)
204.	Nước thải, bùn Wastewater, sludge	Xác định dư lượng Perflourinated Polyfluorinated chemicals (PFCs) ^[23] Nước thải: Phương pháp GC/MS, LC/MS Bùn: Phương pháp GC/MS, LC/MSMS <i>Determination of Perflourinated Polyfluorinated chemicals (PsFCs) ^[23] content Wastewater: GC/MS, LC/MS method Sludge: GC/MS, LC/MSMS method</i>	Phụ lục 23/ <i>Appendix 23</i>	LCHE-TST-WI- 8093:2022 (Ref: US EPA 8270E:2018) (GC/MS) LCHE-TST-WI- 8609:2022 (Ref: US EPA 537:2020) (LC/MS, LC/MSMS)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
205.	Nước thải, bùn <i>Wastewater, sludge</i>	Xác định dư lượng Polycyclic Aromatic Hydrocarbons (PAHs) ^[25] Phương pháp GC/MS <i>Determination of Polycyclic Aromatic Hydrocarbons (PAHs) ^[25] residue GC/MS method</i>	Phụ lục 25/ <i>Appendix 25</i>	LCHE-TST-WI-8091:2019 (Ref: US EPA 8270D)
206.	Bùn <i>Sludge</i>	Xác định hàm lượng Chì (Pb), Cadimi (Cd), Arsen (As), Thủy ngân (Hg), Niken (Ni), Đồng (Cu), Kẽm (Zn), Bạc (Ag), Cobalt (Co), Crom (Cr), Antimony (Sb), Selen (Se), Bari (Ba) Phương pháp ICP-MS và ICP-OES <i>Determination of Lead (Pb), Cadmium (Cd), Arsenic (As), Mercury (Hg), Nickel (Ni), Copper (Cu), Zinc (Zn), Silver (Ag), Cobalt (Co), Chromium (Cr), Antimony (Sb), Selenium (Se), Barium (Ba) content ICP-MS and ICP-OES method</i>	ICP-MS: Pb, Cd, As, Ni, Ag, Co, Cr, Sb, Se, Ba: 2 mg/kg ICP-MS: Hg: 0,2 mg/kg ICP-OES: Cu, Zn: 5 mg/kg	LCHE-TST-WI-8060:2023 (Ref for pre-treatment: US EPA 3051A:2007 Ref Instrument: US EPA 6010D:2018, US EPA 6020B:2014)
207.		Xác định khối lượng khô (Tổng chất rắn) <i>Determination of dry mass (Total Solids)</i>	(10 ~ 100) %	LCHE-TST-WI-8604:2021 (Ref: US EPA 160.3)
208.		Xác định hàm lượng kim loại nặng trong dịch sau chiết bằng dung môi acid acetic ở 25 ⁰ C trong vòng 18 giờ. ¹ Phương pháp ICP/MS và ICP/OES <i>Determination of heavy metals content in extraction by acid acetic at 25⁰C in 18 hours ICP/MS and ICP/OES method</i>	Zn: 0.1 mg/L Cr, Co, Ni, Cu, As, Se, Cd, Sb, Ba, Pb, Ag: 0.005 mg/L	LCHE-TST-WI-8608:2022 (Ref. EPA 1311:1992; EPA 200.7:2001; EPA 200.8:1994)
209.		Xác định hàm lượng Crom (VI) từ quy trình chiết độc tính bằng dung dịch NaOH: acid acetic ở 25 ⁰ C trong 18 giờ. <i>Determination of Hexavalent Chromium content from Toxicity characteristic leaching procedure in extraction by NaOH: acid acetic at 25⁰C in 18 hours.</i>	0,001 mg/L	LCHE-TST-WI-8628:2022 (Ref. US EPA1311:1992; ISO 17075-1:2017)
210.		Xác định hàm lượng thủy ngân bằng dung dịch NaOH : acid acetic ở 25 ⁰ C trong 18 giờ. Phương pháp ICP/MS <i>Determination of mercury content in extraction by NaOH : acid acetic at 25⁰C in 18 hours. ICP/MS method</i>	0,01mg/L	LCHE-TST-WI-8608:2022 (Ref. EPA 1311:1992; US EPA 3051A:2007; US EPA 6020B:2014)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
211.	Bùn <i>Sludge</i>	Xác định giá trị pH <i>Determination of pH value</i>	2~12	LCHE-TST-WI-8630:2022 (Ref: US EPA SW 9045D:2004)
212.		Định tính sự có mặt của chất lỏng tự do trong chất thải – Thử nghiệm giấy lọc sơn. <i>Qualitative of the presence of free liquids in the waste – Paint filter test</i>	-	US EPA 9095B:2004
213.		Xác định tổng hàm lượng Xyanua trong dung dịch chiết pH=12 ở 25°C trong 16 giờ. <i>Determination of total Cyanide content in extraction pH=12 at 250C in 16 hours.</i>	1 mg/kg	LCHE-TST-WI-8631:2022 (Ref. US EPA 9013:2014, US EPA 9010:2004; US EPA 9014:2014)
214.		Xác định hàm lượng Xyanua từ qui trình chiết độc tính bằng dung dịch NaOH: acid acetic ở 25°C trong 18 giờ. <i>Determination of Cyanide content from Toxicity characteristic leaching procedure in extraction by NaOH: acid acetic at 25°C in 18 hours.</i>	0,05 mg/L	LCHE-TST-WI-8629:2022 (Ref. US EPA 1311:1992; US EPA 9010:2004; US EPA 9014:2014)
215.	Hóa chất – dạng chất lỏng và bột sử dụng cho dệt may, da giày, polymer, da, tổng hợp. <i>Chemical formulation – liquid and powder using for textile, footwear, polymers, leather, synthetics</i>	Xác định hàm lượng Dimethyl Fumarate (DMFu) Phương pháp GC/MS <i>Determination of Dimethyl Fumarate content GC/MS method</i>	1 mg/kg	LCHE-TST-WI-8612:2022 (Ref: ISO 16186:2021)
216.		Xác định hàm lượng các hợp chất Siloxan ^[54] Phương pháp chiết dung môi, phân tích GC-MS <i>Determination of Siloxanes^[54] content Solvent extraction and GC-MS method</i>	100 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i> Phụ lục 54/ <i>Appendix 54</i>	LCHE-TST-WI-8613:2022
217.		Xác định hàm lượng Aniline tự do Phương pháp GC/MS <i>Determination of (Free) Azo Dyes content GC/MS method</i>	10 mg/kg	LCHE-TST-WI-8614:2022 (Ref: ISO 14362-1:2017 without cleavage)
218.		Xác định hàm lượng Diazene-1,2-dicarboxamide/C, C-azodi(formamide) [ADCA] Phương pháp LC/DAD <i>Determination of Diazene-1,2-dicarboxamide /C, C`-azodi(formamide) [ADCA] content LC/DAD method</i>	100 mg/kg	LCHE-TST-WI-8501:2022

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
219.	Vải và sản phẩm dệt may <i>Textiles and textile products</i>	Xác định hàm lượng các hợp chất thiếc hữu cơ ^[55] Phương pháp GC/MS <i>Determination of Organotins ^[55] content GC/MS method</i>	0.01mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i> Phụ lục 55/ <i>Appendix 55</i>	ISO 22744-1:2020
220.	Hóa chất – dạng chất lỏng và bột sử dụng cho dệt may, da giày, polymer, da, tổng hợp. <i>Chemical formulation – liquid and powder using for textile, footwear, polymers, leather, synthetics.</i>	Xác định hàm lượng SCCP, MCCP ^[16] Phương pháp GC-NCI <i>Determination of SCCP, MCCP ^[16] content GC-NCI method</i>	50 mg/kg Phụ lục 16/ <i>Appendix 16</i>	LCHE-TST-WI-8615:2022 (Ref: ISO 22818:2021)
221.	Sản phẩm điện tử (bao gồm: nhựa, kim loại, linh kiện điện, điện tử) <i>E&E product (including plastic, metals, electronic components and other complex matrices)</i>	Xác định một số chất trong sản phẩm kỹ thuật điện – Phần 3-1: Sàng lọc – Chì, Thủy ngân, Cadimi, Crom tổng và Brom tổng Phương pháp phổ huỳnh quang tia X <i>Determination of certain substances in electrotechnical products – Part 3-1: Screening – Lead, Mercury, Cadmium, total Chromium and total Bromine X-ray fluorescence spectrometry method</i>	Pb, Cd, Hg, Br, Cr: 20 mg/kg	TCVN 12667-3-1:2020
222.		Xác định hàm lượng thủy ngân Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Mercury content ICP-MS method</i>	2 mg/kg	TCVN 12667-4:2020
223.	Sản phẩm dệt may <i>Textile</i>	Xác định hàm lượng các chất hấp thụ UV ^[61] Phương pháp GC-MS <i>Determination of UV Absorbers / Stabilizers content ^[61] GC-MS method</i>	10 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i> Phụ lục 61/ <i>Appendix 61</i>	ISO 24040:2022

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 237****Phòng thử nghiệm Hóa học***Chemical laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
224.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Health supplement</i>	Xác định hàm lượng các nguyên tố Phương pháp ICP-MS <i>Determination of elements content ICP-MS method</i>	Phụ lục 56/ <i>Appendix 56</i>	LCHE-TST-WI 8001:2023
225.		Xác định hàm lượng các nguyên tố Phương pháp ICP-OES <i>Determination of elements content ICP-OES method</i>	Phụ lục 56/ <i>Appendix 56</i>	LCHE-TST-WI 8002:2023
226.	Phụ gia thực phẩm <i>Food additive</i>	Xác định hàm lượng các các nguyên tố Phương pháp ICP-MS <i>Determination of elements content ICP-MS method</i>	Phụ lục 56/ <i>Appendix 56</i>	LCHE-TST-WI 8001:2023
227.		Xác định hàm lượng các các nguyên tố Phương pháp ICP-OES <i>Determination of elements content ICP-OES method</i>	Phụ lục 56/ <i>Appendix 56</i>	LCHE-TST-WI 8002:2023
228.	Mỹ phẩm <i>Cosmetic</i>	Xác định các hàm lượng các nguyên tố Phương pháp ICP-MS/ICP-OES <i>Determination of elements content ICP-MS/ ICP-OES method</i>	Phụ lục 57/ <i>Appendix 57</i>	LCHE-TST-WI-8596 :2022
229.	Đường <i>Sugars</i>	Xác định hàm lượng As, Cd, Hg, Pb, Cr, Sn bằng phương pháp ICP-MS Xác định hàm lượng Cu, Fe, Zn bằng phương pháp ICP-OES <i>Determination of As, Cd, Hg, Pb, Cr, Sn content by ICP-MS method Determination of Cu, Fe, Zn content by ICP-OES method</i>	Phụ lục 58/ <i>Appendix 58</i>	ICUMSA GS9-1 (2019)
230.	Gạo <i>Rice</i>	Xác định hàm lượng Asen vô cơ Phương pháp Hydrua hóa- ICP-OES <i>Determination of inorganic Arsenic (abio- Arsenic) Hydride generation -ICP-OES method</i>	0,05 mg/kg	CEN/TS 16731:2014
231.	Muối NaCl <i>Sodium chloride</i>	Xác định hàm lượng Iot (I) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Iodine (I) content ICP-MS method</i>	5 mg/kg	EN 15111:2007 TCVN 9517:2012
232.	Rong biển <i>Seaweed</i>	Xác định hàm lượng Asen vô cơ Phương pháp Hydrua hóa- ICP-OES <i>Determination of inorganic Arsenic (abio- Arsenic) Hydride generation -ICP-OES method</i>	0,05 mg/kg	EN 15517:2008

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
233.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng các khoáng chất và nguyên tố vết Na, K, Mg, Ca, B, P, Mn, Fe Cu, Zn. Phương pháp ICP-OES/ICP-MS <i>Determination of minerals and trace elements content Na, K, Mg, Ca, B, P, Mn, Fe Cu, Zn.</i> <i>ICP-OES/ICP-MS method</i>	Phụ lục 58C/ <i>Appendix 58C</i>	ISO 15151:2018 (IDF 229:2018) AOAC 2011.14
234.		Xác định hàm lượng các khoáng chất và nguyên tố vết Li, Ba, Al, Sn, Sb, Se, Cr, Ni, Mo. Phương pháp ICP-MS <i>Determination of minerals and trace elements content Li, Ba, Al, Sn, Sb, Se, Cr, Ni, Mo.</i> <i>ICP-MS method</i>	Phụ lục 58B/ <i>Appendix 58B</i>	ISO 21424:2018 (IDF 243:2018) AOAC 2015.06
235.		Xác định hàm lượng các kim loại nặng As, Cd, Hg, Pb Phương pháp ICP-MS <i>Determination of heavy metals As, Cd, Hg, Pb content</i> <i>ICP-MS method</i>	Phụ lục 58A/ <i>Appendix 58A</i>	AOAC 2013.06 AOAC 2015.01 EN 15763:2009 TCVN 10912:2015
236.		Xác định hàm lượng Iot (I) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Iodine (I) content</i> <i>ICP-MS method</i>	Phụ lục 59/ <i>Appendix 59</i>	EN 15111:2007 TCVN 9517:2012
237.		Xác định hàm lượng Nhôm (Al) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Aluminium (Al) content</i> <i>ICP-MS method</i>	Phụ lục 58B/ <i>Appendix 58B</i>	EN 17264:2019
238.	Thực phẩm, nông sản (không bao gồm gạo) Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Food, agricultural products (not incl. rice) Animal and aquaculture feeding stuffs</i>	Xác định hàm lượng Asen vô cơ Phương pháp Hydrua hóa- ICP-OES <i>Determination of inorganic Arsenic (abio-Arsenic) content</i> <i>Hydride generation -ICP-OES method</i>	0,05 mg/kg	IMEP-41 (2014)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
239.	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản <i>Animal and aquaculture feeding stuffs</i>	Xác định hàm lượng các khoáng chất và nguyên tố vết As, Cd, Pb, Hg, Li, Ba, Al, Sn, Sb, Se, Cr, Ni, Mo Phương pháp ICP-MS <i>Determination of minerals and trace elements content As, Cd, Pb, Hg, Li, Ba, Al, Sn, Sb, Se, Cr, Ni, Mo ICP-MS method</i>	Phụ lục 58A, 58B/ <i>Appendix 58A, 58B</i>	EN 17053:2018
240.		Xác định hàm lượng các khoáng chất và nguyên tố vết Na, K, Mg, Ca, B, P, Mn, Fe Cu, Zn. Phương pháp ICP-OES <i>Determination of minerals and trace elements content Na, K, Mg, Ca, B, P, Mn, Fe Cu, Zn. ICP-OES method</i>	Phụ lục 58C/ <i>Appendix 58C</i>	EN 15621:2017
241.		Xác định hàm lượng Iot (I) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Iodine (I) content ICP-MS method</i>	Phụ lục 59/ <i>Appendix 59</i>	EN 17050:2017
242.	Nước sạch, khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai, nước ngầm, nước mặt (nước ao hồ, nước nuôi trồng thủy hải sản), nước thải <i>Dosmetic water, bottled/packaged natural mineral water and drinking water, underground water, surface water (pond water, aquaculture water), wastewater</i>	Xác định hàm lượng các khoáng chất và nguyên tố vết: As, Cd, Pb, Hg, Ba, Al, Sn, Sb, Se, Cr, Ni, Cu, Mo, V, Ag, Co Phương pháp ICP-MS <i>Determination of minerals and trace elements content: As, Cd, Pb, Hg, Ba, Al, Sn, Sb, Se, Cr, Ni, Cu, Mo, V, Ag, Co ICP-MS method</i>	Phụ lục 60A/ <i>Appendix 60A</i>	ISO 17294-2:2023
243.		Xác định hàm lượng các khoáng chất và nguyên tố vết: Na, K, Mg, Ca, Sr, B, P, Mn, Fe, Zn Phương pháp ICP-OES <i>Determination of minerals and trace elements content: Na, K, Mg, Ca, Sr, B, P, Mn, Fe, Zn ICP-OES method</i>	Phụ lục 60B/ <i>Appendix 60B</i>	ISO 11885:2007

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
244.	Sữa bột <i>Powdered milk</i>	Xác định hàm lượng Al Phương pháp ICP – MS <i>Determination of Al content ICP – MS method</i>	0,05 mg/kg	LCHE-TST-WI- 8001:2023 (Ref: AOAC 2015.06)
245.	Sản phẩm hàng tiêu dùng <i>Polyvinyl Chloride Polyvinyl Chloride Consumer Products</i>	Xác định hàm lượng phthalates Phương pháp GC-MS <i>Determination of the Phthalate content GC-MS method</i>	10 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i> Phụ lục 61/ <i>Appendix 61</i>	LCHE-TST-WI- 8519:2023 (Ref: Health Canada Method C34.3:2018)
246.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng As, Cd, Hg Phương pháp ICP-MS <i>Determination of As, Cd, Hg content ICP-MS method</i>	0,01 mg/kg	GB 5009.268 – 2016
247.		Xác định hàm lượng Pb Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Pb content ICP-MS method</i>	0,01 mg/kg	LCHE-TST-WI-8663 (Ref. GB 5009.268 – 2016)
248.	Thức ăn thú cưng <i>Pet food</i>	Xác định hàm lượng Na, K, Mg, Ca, Mn, Fe, Cu, Zn Phương pháp ICP – OES <i>Determination of Na, K, Mg, Ca, Mn, Fe, Cu, Zn content ICP – OES method</i>	Na: 10 mg/kg K: 10 mg/kg Mg: 10 mg/kg Ca: 10 mg/kg Mn: 0,5 mg/kg Fe: 0,5 mg/kg Cu: 0,5 mg/kg Zn: 0,5 mg/kg	LCHE-TST-WI- 8002:2023 (Ref: ISO 15151:2018; (IDF 229:2018) AOAC 2011.14)
249.		Xác định hàm lượng Selen Phương pháp ICP –MS <i>Determination of Selenium content ICP – MS method</i>	0,03 mg/kg	LCHE-TST-WI- 8001:2023 (Ref: ISO 21424:2018 (IDF 243:2018); AOAC 2015.06)
250.		Xác định hàm lượng Iod Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Iodine content ICP-MS method</i>	0,05 mg/kg	LCHE-TST-WI- 8470:2023 (Ref: EN 15111:2007; TCVN 9517:2012)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
251.	Muối NaCl <i>Sodium chloride</i>	Xác định hàm lượng các nguyên tố: Al, As, B, Ba, Be, Bi, Ca, Cd, Co, Cr, Cu, Mo, Ni, P, Pb, Sb, Se, Si, Sn, Sr, Fe, K, Li, Mg, Mn, Ti, V, W, Zn, Zr, Hg Phương pháp ICP-OES/ ICP-MS <i>Determination of elements: Al, As, B, Ba, Be, Bi, Ca, Cd, Co, Cr, Cu, Mo, Ni, P, Pb, Sb, Se, Si, Sn, Sr, Fe, K, Li, Mg, Mn, Ti, V, W, Zn, Zr, Hg</i> ICP-OES/ ICP-MS method	ICP-MS: (Cd: 0.5mg/kg, As: 0.5 mg/kg, Hg: 0.1 mg/kg, Pb: 1 mg/kg, Cu: 2 mg/kg) ICP-OES (Others: 20 mg/kg)	LCHE-TST-WI-8649:2022 (Ref: Eu Salt AS015-2015, US EPA 6010D, US EPA 6020A)
252.	Sản phẩm nhựa, cao su, PU foam <i>Plastic, rubber, PU Foam</i>	Xác định hàm lượng các chất hấp thu UV Phương pháp GC-MS <i>Determination of UV Absorbers / Stabilizers content</i> GC-MS method	10 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i> Phụ lục 62/ <i>Appendix 62</i>	LCHE-TST-WI-8657 (Ref: ISO 24040:2022 with extraction in THF, analysis by GC/MS)
253.	Sản phẩm hàng tiêu dùng (nhựa, hàng dệt may, mực in) <i>Consumer products (plastic, textile, ink)</i>	Xác định hàm lượng hóa chất khó phân hủy, tích lũy sinh học và độc hại (PBT) Phương pháp GC/MS. <i>Determine Persistent, Bioaccumulative, and Toxic (PBT) Chemicals</i> GC/MS method	5 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i> Phụ lục 63/ <i>Appendix 63</i>	LCHE-TST-WI-8508:2023 (Ref: US EPA Method 3550C:2007, RSTS-CHEM-256-2, RSTS-CHEM-216-1)
254.	Sản phẩm Epoxy có lớp phủ <i>Epoxy Coating</i>	Xác định hàm lượng Bisphenol A Diglycidyl Ether (BADGE) và dẫn xuất, Bisphenol F Diglycidyl Ether (BFDGE) và Novolac Glycidyl Ether (NOGE) có trong dầu ô liu, nước và 3% axit acetic Phương pháp LC-MS <i>Determination of Bisphenol A Diglycidyl Ether (BADGE) and its Derivatives, Bisphenol F Diglycidyl Ether (BFDGE) and Novolac Glycidyl Ether (NOGE) in Olive oil, Water and 3% Acetic Acid</i> LC-MS method	0,2 mg/L Mỗi chất/ <i>each compound</i> Phụ lục 64/ <i>Appendix 64</i>	LCHE-TST-WI-8486:2023 (Ref: BS EN13130-1:2004, NF EN15136:2006)
255.	Vật liệu phủ, nhựa, giấy, vải, da <i>Coating, plastic, paper, textile, leather, material</i>	Xác định hàm lượng halogen (F, Cl, Br) Phương pháp đốt cháy trong bom oxy / IC-CD <i>Determination of Halogen (F, Cl, Br) content</i> Oxygen combustion bomb / IC-CD method	20 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	LCHE-TST-WI-8662 (Ref: EN 14582:2016, BS EN 14582:2016)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
256.	Nguyên liệu hóa chất – dạng lỏng, bột : Chất làm mềm, chất độn, chất bền màu, chất kết dính, chất chống thấm, chất chống cháy <i>Chemical formulation - Liquid/Power: Softener, additive, dye- fixing, adhesive, waterproofing , flame retardant</i>	Xác định hàm lượng halogen (F, Cl, Br) Phương pháp đốt cháy trong bom oxy / IC- CD <i>Determination of Halogen (F, Cl, Br) content Oxygen combustion bomb / IC-CD method</i>	20 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	LCHE-TST-WI- 8656:2023 (Ref: EN 14582:2016, BS EN 14582:2016)
257.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng Ag, As, Cd, Co Mn, Mo, Pb, Tl, U Phương pháp ICP-MS <i>Determination Total Ag, As, Cd, Co, Mn, Mo, Pb, Tl, U and content ICP-MS method</i>	Ag, As, Cd, Co, Mo, Pb, Tl, U: 0.05 mg/kg Mn: 0.5 mg/kg	EN 17851: 2023
258.		Xác định hàm lượng Cr, Cu, Ni, Se và Zn Phương pháp ICP-MS <i>Determination Total Cu, Ni, Se and Zn content ICP-MS method</i>	Cr, Ni, Se: 0.05 mg/kg Cu, Zn: 0.5 mg/kg	LCHE-TST-WI-8664 (Ref. EN 17851: 2023)

Chú thích/Note:

- AOAC: Association of Official Agricultural Chemists
- DIN: Deutsches Institut für Normung e.V. (DIN; in English, the German Institute for Standardization)
- 64 LFGB BVL B: **64** German Food commodity and Feed Law (*Lebensmittel – Bedarfsgegenstandegesetz und Futtermittelgesetz*) Federal Office of Consumer Protection and Food Safety (*Das Bundesamt für Verbraucherschutz und Lebensmittelsicherheit*)
- 35 LMBG B: Section 35 - Food and Commodities Act - Category B (*Lebensmittel- und Bedarfsgegenstände- gesetz*)
- CEN/TS: European standards / Technical Specification
- CPSC-CH: Consumer Product Safety Commission
- BS EN: British Standards European standards

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical laboratory

- AATCC *American Association of Textile Chemists and Colorists*
- GB: *Guobiao, CNS*
- ASTM: *American Society for Testing and Materials*
- IEC: *International Electrotechnical Commission*
- EPA: *Environmental Protection Agency*
- ISO: *International Standards Organization*
- JIS: *Japanese Industrial Standards*
- QCVN: *Quy chuẩn kỹ thuật Việt Nam*
- LCHE-TST-WI-: *Phương pháp nội bộ/ Laboratory developed method*
- RSTS-: *Phương pháp nội bộ/ Laboratory developed method*
- HPLC-FLD: *High-Performance Liquid Chromatography- Fluorescence detector*
- LC-DAD-MS: *Liquid Chromatography- Diode Array Detector- Mass Spectrometry*
- LC-MS: *Liquid Chromatography- Mass Spectrometry*
- GC-ECD: *Gas Chromatography- Electron Capture Detector*
- GC-MS: *Gas Chromatography- Mass Spectrometry*
- Ref. *phương pháp tham khảo/reference method*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 237****Phòng thử nghiệm Hóa học****Chemical laboratory**^[1] Phụ lục danh mục amin thơm trong sản phẩm đồ chơi trẻ em/*Appendix of Primary aromatic amines in Children's Toys*

Stt No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS Cas No.	LOQ mg/kg
1.	Aniline	62-53-3	2,0
2.	o-toluidine	95-53-4	2,0
3.	o-anisidine (2-methoxyaniline)	90-04-0	2,0
4.	4-chloroaniline	106-47-8	2,0
5.	b-naphthylamine	91-59-8	2,0
6.	Benzidine	92-87-5	2,0
7.	o-tolidine (3,3'-dimethylbenzidine)	119-93-7	2,0
8.	3,3'-dimethoxybenzidine	91-94-1	2,0
9.	3,3'-dichlorobenzidine	119-90-4	2,0

^[2A] Phụ lục danh mục azo dyes trong thuốc da và sản phẩm dệt may*Appendix of Certain aromatic amines derived from azo colorants in leather and textile product*

Stt No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS Cas No.	LOQ mg/kg
1.	Aniline	62-53-3	5,0
2.	o-toluidine	95-53-4	5,0
3.	2,6-xyldine	87-62-7	5,0
4.	2,4-xyldine	95-68-1	5,0
5.	o-anisidine	90-04-0	5,0
6.	4-chloroaniline	106-47-8	5,0
7.	1,4-phenylenediamine	106-50-3	5,0
8.	2-methoxyl-5-methylaniline	120-71-8	5,0
9.	2,4,5-trimethylaniline	137-17-7	5,0
10.	4-chloro-o-methylaniline	95-69-2	5,0
11.	2,4-diaminotoluene	95-80-7	5,0
12.	4-methoxyl-1,3-phenylenediamine	615-05-4	5,0
13.	b-naphthylamine	91-59-8	5,0
14.	5-nitro-o-toluidine	99-55-8	5,0
15.	4-aminobiphenyl	92-67-1	5,0
16.	4-aminoazobenzene	60-09-3	5,0
17.	4,4'-oxydianiline	101-80-4	5,0
18.	Benzidine	92-87-5	5,0
19.	4,4'-methylenedianiline	101-77-9	5,0
20.	o-aminoazotoluene	97-56-3	5,0
21.	3,3'-dimethyl-4,4'-diaminopenylmethane	838-88-0	5,0
22.	o-tolidine	119-93-7	5,0
23.	4,4'-thiodianiline	139-65-1	5,0
24.	3,3'-dimethoxybenzidine	119-90-4	5,0
25.	4,4'-methylen bis(o-chloroaniline)	101-14-4	5,0
26.	3,3'-dichlorobenzidine	91-94-1	5,0

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**LIST OF ACCREDITED TESTS****VILAS 237****Phòng thử nghiệm Hóa học****Chemical laboratory**^[2B] Phụ lục danh mục azo dyes trong, da và sản phẩm dệt may*Appendix of Certain aromatic amines derived from azo colorants in leather and textile product*

Stt No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS Cas No.	LOQ mg/kg
1.	Aniline	62-53-3	5,0
2.	o-toluidine	95-53-4	5,0
3.	2,6-xyldine	87-62-7	5,0
4.	2,4-xyldine	95-68-1	5,0
5.	o-anisidine	90-04-0	5,0
6.	4-chloroaniline	106-47-8	5,0
7.	1,4-phenylenediamine	106-50-3	5,0
8.	2-methoxyl-5-methylaniline	120-71-8	5,0
9.	2,4,5-trimethylaniline	137-17-7	5,0
10.	4-chloro-o-methylaniline	95-69-2	5,0
11.	2,4-diaminotoluene	95-80-7	5,0
12.	4-methoxyl-1,3-phenylenediamine	615-05-4	5,0
13.	b-naphthylamine	91-59-8	5,0
14.	5-nitro-o-toluidine	99-55-8	5,0
15.	4-aminobiphenyl	92-67-1	5,0
16.	4-aminoazobenzene	60-09-3	5,0
17.	4,4'-oxydianiline	101-80-4	5,0
18.	Benzidine	92-87-5	5,0
19.	4,4'-methylenedianiline	101-77-9	5,0
20.	o-aminoazotoluene	97-56-3	5,0
21.	3,3'-dimethyl-4,4'-diaminopenylmethane	838-88-0	5,0
22.	o-tolidine	119-93-7	5,0
23.	4,4'-thiodianiline	139-65-1	5,0
24.	3,3'-dimethoxybenzidine	119-90-4	5,0
25.	4,4'-methylene bis(o-chloroaniline)	101-14-4	5,0
26.	3,3'-dichlorobenzidine	91-94-1	5,0
27.	2-Naphthylammonium acetate	553-00-4	5,0
28.	4-chloro-otoluidinium chloride	3165-93-3	5,0
29.	2,4-diaminoanisole sulphate	39156-41-7	5,0
30.	2,4,5-trimethylaniline hydrochloride	21436-97-5	5,0

^[3] Phụ lục danh mục Phthalates trong vải sợi/ *Appendix of Phthalates in textile*

Stt No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS Cas No.	Abb. Name Tên viết tắt	LOQ, mg/kg
1	Diisobutyl phthalate	84-69-5	DIBP	30
2	Dibutyl phthalate	84-74-2	DBP	30
3	Bis(2-methoxyethyl)phthalate	117-82-8	DMEP	30
4	Phthalic acid, bis-iso-pentyl ester (Diisoamyl phthalate)	605-50-5	DiPP	30
5	n-pentyl isopentyl phthalate	776297-69-9	iPnPP	30
6	Bis-n-pentyl phthalate (Diamyl phthalate)	131-18-0	DnPP	30
7	Di-n-hexyl phthalate	84-75-3	DnHP	30
8	Benzyl butyl phthalate	85-68-7	BBP	30
9	Di(2-ethylhexyl) phthalate	117-81-7	DEHP	30
10	Di-n-octyl phthalate	117-84-0	DNOP	30
11	Diisononyl Phthalate	28553-12-0/ 68515-48-0	DINP	30
12	Diisodecyl phthalate	26761-40-0 /68515-49-1	DIDP	30
13	Diisoheptylphthalate	71888-89-6	DiHpP	30
14	Dicyclohexylphthalate	84-61-7	DCHP	30
15	Diisohexyl phthalate	71850-09-4	DIHxP	30

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**LIST OF ACCREDITED TESTS****VILAS 237****Phòng thử nghiệm Hóa học****Chemical laboratory**^[4] Phụ lục danh mục PAHs trong sản phẩm hàng tiêu dùng/*Appendix of polycyclic aromatic hydrocarbons (PAHs) content in Consumer product*

Stt No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS Cas No.	LOQ	LOQ ISO 16190: 2021 mg/kg
			LCHE-TST-WI- 8063:2023 AfPS GS 2019:01 PAK IEC 62321-10:2020 mg/kg	
1.	Naphthalene	91-20-3	0,1	0,2
2.	2-methylnaphthalene	91-57-6	0,1	0,2
3.	1-methylnaphthalene	90-12-0	0,1	0,2
4.	Acenaphthylene	208-96-8	0,1	0,2
5.	Acenaphthene	83-32-9	0,1	0,2
6.	Fluorene	86-73-7	0,1	0,2
7.	Phenanthrene	85-01-8	0,1	0,2
8.	Anthracene	120-12-7	0,1	0,2
9.	Fluoranthene	206-44-0	0,1	0,2
10.	Pyrene	129-00-0	0,1	0,2
11.	Benzo(a)anthracene	56-55-3	0,1	0,2
12.	Chrysene	218-01-9	0,1	0,2
13.	Benzo(j)fluoranthene	205-82-3	0,1	0,2
14.	Benzo(b)fluoranthene	205-99-2	0,1	0,2
15.	Benzo(k)fluoranthene	207-08-9	0,1	0,2
16.	Benzo(e)pyrene	192-97-2	0,1	0,2
17.	Benzo(a)pyrene	50-32-8	0,1	0,2
18.	Indeno(1,2,3-cd) pyrene	193-39-5	0,1	0,2
19.	Dibenzo(a,h)anthracene	53-70-3	0,1	0,2
20.	Benzo(ghi)perylene	191-24-2	0,1	0,2

^[5] Phụ lục danh mục 4-Chloro-3-methylphenol, ortho-Phenylphenol (OPP), Monochlorophenol (MCP), Dichlorophenol (DCP), Trichlorophenol (TCP), Tetrachlorophenol (TECP) and Pentachlorophenol (PCP) trong sản phẩm vải, da và vật liệu in/ *Appendix of 4-Chloro-3-methylphenol, ortho-Phenylphenol (OPP), Monochlorophenol (MCP), Dichlorophenol (DCP), Trichlorophenol (TCP), Tetrachlorophenol (TECP) and Pentachlorophenol (PCP) in textile, leather and printed material*

Stt No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS Cas No.	LOQ, mg/kg	
			Alkaline extraction	Steam distillation
1.	2-Chlorophenol	95-57-8	0,01	0,01
2.	3-Chlorophenol	108-43-0	0,01	0,01
3.	4-Chlorophenol	106-48-9	0,01	0,01
4.	2,6-Dichlorophenol	87-65-0	0,01	0,01
5.	4-Chloro-3-methylphenol	59-50-7	0,01	0,01
6.	2,5-Dichlorophenol	583-78-8	0,01	0,01
7.	2,4-Dichlorophenol	120-83-2	0,01	0,01
8.	3,5-Dichlorophenol	591-35-5	0,01	0,01
9.	2,3-Dichlorophenol	576-24-9	0,01	0,01
10.	3,4-Dichlorophenol	95-77-2	0,01	0,01
11.	2,3,4-Trichlorophenol	15950-66-0	0,01	0,01
12.	2,3,5-Trichlorophenol	933-78-8	0,01	0,01
13.	2,3,6-Trichlorophenol	933-75-5	0,01	0,01
14.	2,4,5-Trichlorophenol	95-95-4	0,01	0,01
15.	2,4,6-Trichlorophenol	88-06-2	0,01	0,01
16.	3,4,5-Trichlorophenol	609-19-8	0,01	0,01
17.	2,3,4,5-Tetrachlorophenol	4901-51-3	0,01	0,01
18.	2,3,4,6-Tetrachlorophenol	58-90-2	0,01	0,01
19.	2,3,5,6-Tetrachlorophenol	935-95-5	0,01	0,01
20.	Pentachlorophenols	87-86-5	0,01	0,01
21.	1ortho-phenylphenol	90-43-7	0,1	0,1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**LIST OF ACCREDITED TESTS****VILAS 237****Phòng thử nghiệm Hóa học****Chemical laboratory**

^[6] Phụ lục danh mục các chất nhóm Thiếc hữu cơ trong sản phẩm hàng tiêu dùng/
Appendix of Organotin in Consumer product

Stt No.	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	LOQ, mg/kg	
		Hàng dệt may, da, cao su/ nhựa, lớp phủ <i>textile, leather, rubber latex/ plastic, scrapable coating</i>	Nguyên liệu giày dép <i>Footwear materials</i>
1.	Monomethyltin	0,008	0,01
2.	Dimethyltin	0,008	0,01
3.	Trimethyltin	0,008	0,01
4.	Monobutyltin	0,008	0,01
5.	Dibutyltin	0,008	0,01
6.	Tributyltin	0,008	0,01
7.	Tetrabutyltin	0,008	0,01
8.	Mono-n-Octyltin	0,008	0,01
9.	Di-n-octyltin	0,008	0,01
10.	Trioctyltin	0,008	0,01
11.	Monophenyltin	0,008	0,01
12.	Diphenyltin	0,008	0,01
13.	Triphenyltin	0,008	0,01
14.	Tri-Cyclohexyltin	0,008	0,01
15.	Dipropyltin	-	0,01
16.	Tripropyltin	-	0,01
17.	Tetraoctyltin	-	0,01
18.	Tetraethyltin	-	0,01

^[7] Phụ lục danh mục các chất nhóm Alergeneous và Carcinogenic dyestuff trong vật liệu dệt may, da, lớp phủ/
Appendix of Alergeneous and Carcinogenic dyestuff in Textile, Leather, Coating Materials

Stt No.	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	Số CAS <i>Cas No.</i>	LOQ	
			mg/L	mg/kg
1	C.I. Disperse Blue 1	2475-45-8	0.33	5
2	C.I. Disperse Blue 102	12222-97-8	0.33	5
3	C.I. Disperse Blue 106	12223-01-7	0.33	5
4	C.I. Disperse Blue 124	61951-51-7	0.33	5
5	C.I. Disperse Blue 26	3860-63-7	0.33	5
6	C.I. Disperse Blue 3	2475-46-9	0.33	5
7	C.I. Disperse Blue 35A C.I. Disperse Blue 35B	56524-77-7 56524-76-6	0.33	5
8	C.I. Disperse Blue 7	3179-90-6	0.33	5
9	C.I. Disperse Brown 1	23355-64-8	0.33	5
10	C.I. Disperse Orange 1	2581-69-3	0.33	5
11	C.I. Disperse Orange 3	730-40-5	0.33	5
12	C.I. Disperse Orange 37/76/59	13301-61-6/ 12223-33-5	0.33	5
13	C.I. Disperse Red 1	2872-52-8	0.33	5
14	C.I. Disperse Red 11	2872-48-2	0.33	5
15	C.I. Disperse Red 17	3179-89-3	0.33	5
16	C.I. Disperse Yellow 1	119-15-3	0.33	5
17	C.I. Disperse Yellow 3	2832-40-8	0.33	5
18	C.I. Disperse Yellow 39	12236-29-2	0.33	5
19	C.I. Disperse Yellow 49	54824-37-2	0.33	5
20	C.I. Disperse Yellow 9	6373-73-5	0.33	5
21	C.I. Disperse Red 7	4540-00-5	0.33	5
22	C.I. Disperse Orange 11	82-28-0	0.33	5
23	C.I. Basic Red 9	569-61-9	0.33	5

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical laboratory

Stt No.	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	Số CAS <i>Cas No.</i>	LOQ	
			mg/L	mg/kg
24	C.I. Basic Violet 14	632-99-5	0.33	5
25	C.I. Solvent Yellow 14	842-07-9	0.33	5
26	C.I. Disperse Yellow 7	6300-37-4	0.33	5
27	C.I. Solvent Yellow 2	60-11-7	0.33	5
28	C.I. Solvent Yellow 1	60-09-3	0.33	5
29	C.I. Disperse Orange 149	85136-74-9	0.33	5
30	C.I. Disperse Yellow 23	6250-23-3	0.33	5
31	C.I. Basic Violet 3	548-62-9	0.33	5
32	C.I. Solvent Yellow 3	97-56-3	0.33	5
33	C.I. Acid violet 49	1694-09-3	0.33	5
34	C.I. Basic Violet 1	8004-87-3	0.33	5
35	C.I. Basic Blue 26	2580-56-5	0.33	5
36	Malachit Green Oxalate (C.I. Basic Green 4) - (malachite green chloride/malachite green oxalate salt/malachite green cation)	569-64-2/ 2437-29-8/ 10309-95-2	0.33	5
37	C.I Disperse Red 151	61968-47-6/ 70210-08-1	0.33	5
38	C.I. Disperse Yellow 56	54077-16-6	0.33	5
39	C.I. Solvent Blue 4	6786-83-0	0.33	5
40	Solvent Red 23	85-86-9	0.33	5
41	C.I. Acid Red 26	3761-53-3	0.33	5
42	C.I. Direct Brown 95	16071-86-6	0.33	5
43	C.I. Direct Black 38	1937-37-7	0.33	5
44	C.I. Direct Red 28	573-58-0	0.33	5
45	4,4' Bis(dimethylamino)-4'' (methylamino)trityl alcohol	561-41-1	0.33	5
46	C.I. Direct Blue 15	2429-74-5	0.33	5
47	C.I. Direct Blue 6	2602-46-2	0.33	5
48	C.I. Acid Red 114	6459-94-5	0.33	5
49	Michler's base	101-61-1	0.33	5

^[8] Phụ lục danh mục các chất nhóm Alkylphenols (APs) và Alkylphenol Ethoxylates (APEOs) trong sản phẩm dệt may, vải có lớp phủ, da và nhựa/ *Appendix of Alkylphenols (APs) and Alkylphenol Ethoxylates (APEOs) in textile, coated textile, leather and plastic product*

Stt No.	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	Số CAS <i>Cas No.</i>	LOQ <i>mg/kg</i>
1.	Nonylphenol polyethoxylated (NPEO)	-	1,0
2.	Octylphenol polyethoxylated (OPEO)	-	1,0
3.	Nonylphenol (NP)	-	3,0
4.	Octylphenol (OP)	-	3,0
5.	Heptylphenol (HpP)	-	3,0
6.	Pentylphenol (PeP)	-	3,0

^[9] Phụ lục danh mục chất Phosphate based flame retardants trong vải sợi, da và nhựa/
Appendix of Phosphate based flame retardants in textile, leather and plastic

Stt No.	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	Số CAS <i>Cas No.</i>	LOQ <i>mg/kg</i>
1.	TMP	512-56-1	5,0
2.	TEP	78-40-0	5,0
3.	TBP	126-73-8	5,0
4.	TCEP	115-96-8	5,0
5.	TCPP	13674-84-5	5,0
6.	TDCP	13674-87-8	5,0
7.	TPP	115-86-6	5,0
8.	TBEP	78-51-3	5,0

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 237****Phòng thử nghiệm Hóa học***Chemical laboratory*

Stt No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS Cas No.	LOQ mg/kg
9.	TEHP	78-42-2	5,0
10.	TOCP	78-30-8	5,0
11.	TMCP	563-04-2	5,0
12.	TPCP	78-32-0	5,0
13.	TBB	183658-27-4	5,0
14.	TBPP	78-33-1	5,0
15.	TBPH	26040-51-7	5,0

^[10] Phụ lục danh mục chất COC trong vải sợi /
Appendix of Chlorinate Organic Carriers (COC) in textile

Stt No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS Cas No.	LOQ mg/kg
1.	2-Chlorotoluene	95-49-8	1,0
2.	3-Chlorotoluene	108-41-8	1,0
3.	4-Chlorotoluene	106-43-4	1,0
4.	1,3-Dichlorobenzene	541-73-1	1,0
5.	1,4-Dichlorobenzene	106-46-7	1,0
6.	1,2-Dichlorobenzene	95-50-1	1,0
7.	2,4-Dichlorotoluene	95-73-8	1,0
8.	2,5-Dichlorotoluene	19398-61-9	1,0
9.	2,6-Dichlorotoluene	118-69-4	1,0
10.	1,3,5-Trichlorobenzene	108-70-3	1,0
11.	2,3-Dichlorotoluene	32768-54-0	1,0
12.	3,4-Dichlorotoluene	95-75-0	1,0
13.	1,2,4-Trichlorobenzene	120-82-1	1,0
14.	1,2,3-Trichlorobenzene	87-61-6	1,0
15.	2,4,5-Trichlorotoluene	6639-30-1	1,0
16.	2,3,6-Trichlorotoluene	2077-46-5	1,0
17.	1,2,3,5-Tetrachlorobenzene	634-90-2	1,0
18.	1,2,4,5-Tetrachlorobenzene	95-94-3	1,0
19.	1,2,3,4- Tetrachlorobenzene	634-66-2	1,0
20.	Pentachlorobenzene	608-93-5	1,0
21.	Pentachlorotoluene	877-11-2	1,0
22.	Hexachlorobenzene	118-74-1	1,0

^[11] Phụ lục danh mục chất Biocide trong da/
Appendix of Biocide in leather

Stt No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS Cas No.	LOQ, mg/kg
1.	2-methyl-4-isothiazolin-3-one	2682-20-4	2,0
2.	5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one	26172-55-4	2,0
3.	4-chloro-3-methylphenol	59-50-7	2,0
4.	2-phenyl-phenol	90-43-7	2,0
5.	2-octylisothiazol-3(2H)-one	26530-20-1	2,0
6.	2-(thiocyanomethylthio)-benzothiazole	21564-17-0	2,0
7.	5-chloro-2-(2,4-dichlorophenoxy) phenol (Triclosan)	3380-34-5	2,0

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical laboratory

^[12] Phụ lục danh mục chất dễ bay hơi trong nhựa, vải sợi tổng hợp, phần in/
Appendix of volatile organic compounds in Plastic, synthetic textile, coating/
printing

Stt No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS Cas No.	LOQ, mg/kg GC-MS	LOQ mg/kg GC-MS - HS
1.	Chloromethane	74-87-3	5,0	5
2.	Vinyl chloride	75-01-4	5,0	5
3.	1,3-Butadiene	106-99-0	5,0	5
4.	Bromomethane	74-83-9	5,0	5
5.	Chloroethane	75-00-3	5,0	5
6.	Trichlorofluoromethane	75-69-4	5,0	5
7.	1,1-Dichloroethene	75-35-4	0,5	5
8.	Acetone	67-64-1	5,0	5
9.	Carbon disulfide	75-15-0	5,0	5
10.	Dichloromethane	75-09-2	0,5	5
11.	cis-1,2-Dichloroethene	156-59-2	0,5	5
12.	Hexane	110-54-3	0,5	5
13.	2-Bromopropane	75-26-3	5,0	5
14.	1,1-Dichloroethane	75-34-3	0,5	5
15.	trans-1,2-Dichloroethene	156-60-5	0,5	5
16.	2,2-Dichloropropane	594-20-7	5,0	5
17.	1-Bromopropane	106-94-5	5,0	5
18.	MEK (2-butanone)	78-93-3	0,5	5
19.	Bromochloromethane	74-97-5	0,5	5
20.	Chloroform	67-66-3	0,5	5
21.	THF	109-99-9	0,5	5
22.	1,1,1-Trichloroethane	71-55-6	0,5	5
23.	Cyclohexane	110-82-7	0,5	5
24.	1,1-Dichloropropene	563-58-6	0,5	5
25.	Carbon Tetrachloride	56-23-5	0,5	5
26.	Benzene	71-43-2	0,5	1
27.	1,2-Dichloroethane	107-06-2	0,5	5
28.	2-Methoxyethanol	109-86-4	5,0	5
29.	Trichloroethylene	79-01-6	0,5	5
30.	1,2-Dichloropropane	78-87-5	0,5	5
31.	Dibromomethane	74-95-3	0,5	5
32.	Bromodichloromethane	75-27-4	0,5	5
33.	2-Ethoxyethanol	110-80-5	5,0	5
34.	cis-1,3-Dichloropropene	10061-01-5	0,5	5
35.	Toluene	108-88-3	0,5	5
36.	trans-1,3-Dichloropropene	10061-02-6	0,5	5
37.	Formamide	75-12-7	0,5	5
38.	1,1,2-Trichloroethane	79-00-5	0,5	5
39.	1,3-Dichloropropane	142-28-9	0,5	5
40.	Tetrachloroethylene	127-18-4	0,5	5
41.	Dibromochloromethane	124-48-1	0,5	5
42.	1,2-Dibromoethane	106-93-4	0,5	5
43.	Dimethylformamide (DMFa)	68-12-2	0,5	5
44.	2-Methoxyethyl acetate	110-49-6	0,5	5
45.	Chlorobenzene	108-90-7	0,5	5
46.	1,1,1,2-Tetrachloroethane	630-20-6	0,5	5
47.	Ethylbenzene	100-41-4	0,5	5
48.	p-Xylene	106-42-3	0,5	5

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 237****Phòng thử nghiệm Hóa học***Chemical laboratory*

Stt No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS Cas No.	LOQ, mg/kg GC-MS	LOQ mg/kg GC-MS - HS
49.	m-Xylene	108-38-3	0,5	5
50.	o-Xylene	95-47-6	0,5	5
51.	Styrene	100-42-5	0,5	5
52.	2-Ethoxyethyl acetate	111-15-9	0,5	5
53.	Bromoform	75-25-2	0,5	5
54.	Dimethylacetamide (DMAC)	127-19-5	0,5	5
55.	Isopropylbenzene	98-82-8	0,5	5
56.	Cyclohexanone	108-94-1	0,5	5
57.	1,1,2,2-Tetrachlorethane	79-34-5	0,5	5
58.	Bis(2-methoxyethyl) ether	111-96-6	5,0	5
59.	Bromobenzene	108-86-1	0,5	5
60.	1,2,3-Trichloropropane	96-18-4	0,5	5
61.	Propylbenzene	103-65-1	0,5	5
62.	2-Chlorotoluene	95-49-8	0,5	5
63.	1,3,5-Trimethylbenzene	108-67-8	0,5	5
64.	4-Chlorotoluene	106-43-4	0,5	5
65.	tert-Butylbenzene	98-06-6	0,5	5
66.	Pentachloroethane	76-01-7	0,5	5
67.	1,2,4-Trimethylbenzene	95-63-6	0,5	5
68.	sec-Butylbenzene	135-98-8	0,5	5
69.	p-Isopropyltoluene	99-87-6	0,5	5
70.	1,3-Dichlorobenzene	541-73-1	0,5	5
71.	1,2-Dichlorobenzene	95-50-1	0,5	5
72.	Phenol	108-95-2	0,5	5
73.	n-Butylbenzene	104-51-8	0,5	5
74.	1,4-Dichlorobenzene	106-46-7	0,5	5
75.	Acetophenone	98-86-2	0,5	5
76.	1-Methyl-2-Pyrrolidone (NMP)	872-50-4	0,5	5
77.	2-Phenyl-2-propanol	617-94-7	0,5	5
78.	1,2-dibromo-3-chloropropane	96-12-8	0,5	5
79.	1,2,3-Trichlorobenzene	87-61-6	0,5	5
80.	Hexachlorobutadiene	87-68-3	0,5	5
81.	Naphthalene	91-20-3	0,5	5
82.	1,2,4-Trichlorobenzene	120-82-1	0,5	5
83.	Ethylene oxide	75-21-8	5,0	-
84.	Methanol	67-56-1	5,0	-
85.	2-Propanol	67-63-0	5,0	-
86.	Epichlorhydrine	106-89-8	5,0	-
87.	o-Cresol (o-methylphenol)	95-48-7	0,5	5
88.	p-Cresol (p-methylphenol)	106-44-5	0,5	5
89.	m-Cresol (m-methylphenol)	108-39-4	0,5	5
90.	Benzaldehyde	100-52-7	0,5	-
91.	2-Methoxypropanol	1589-47-5	0,5	-
92.	2-Butoxyethanol	111-76-2	0,5	-
93.	4-Vinylcyclohexene	100-40-3	0,5	-
94.	4-Phenylcyclohexene	4994-16-5	0,5	-
95.	1,2-bis(2-methoxyethoxy) ethane	112-49-2	1	-
96.	2-Phenoxyethanol	122-99-6	1	-
97.	N-Ethyl-2-Pyrrolidone (NEP)	2687-91-4	1	-
98.	Furan	110-00-9	1	-

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 237****Phòng thử nghiệm Hóa học***Chemical laboratory*

Stt No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS Cas No.	LOQ, mg/kg GC-MS	LOQ mg/kg GC-MS - HS
99.	Acrylonitrile	107-13-1	1	-
100.	Pentane	109-66-0	5	-
101.	1,2-Dimethoxyethane (EGDM)	110-71-4	5	-
102.	1,2-Diethoxyethane	629-14-1	5	-
103.	2-Methoxypropyl acetate	70657-70-4	5	-
104.	Hexachloroethane	67-72-1	5	-
105.	Acetaldehyde	75-07-0	5	-
106.	Xylene, mixed isomer	1330-20-7	5	-
107.	Cresol (Methylphenol), mixed isomer	1319-77-3	5	-
108.	2,4-Toluene diisocyanate	584-84-9	2	-
109.	2,6-Toluene diisocyanate	91-08-7	2	-
110.	Dimethyl sulfoxide (DMSO)	67-68-5	2	-
111.	4,4'-Methylenebis(2-chloraniline)	101-14-4	2	-

^[13] **Phụ lục danh mục chất PBBs & PBDEs trong nhựa/
Appendix of PBBs & PBDEs in polymer**

Stt No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS Cas No.	LOQ, mg/kg
1.	MonoBDE	6876-00-2	5
2.	MonoBB	2113-57-7	5
3.	DiBDE	83694-71-7	5
4.	DiBB	92-86-4	5
5.	TriBB	59080-33-0	5
6.	TriBDE	41318-75-6	5
7.	TetraBB	60044-24-8	5
8.	PentaBB	59080-39-6	5
9.	TetraBDE	189084-61-5	5
10.	PentaBDE	32534-81-9	5
11.	HexaBB	59080-40-9	5
12.	HexaBDE	182677-30-1	5
13.	HeptaBB	67733-52-2	5
14.	HeptaBDE	189084-68-2	5
15.	OctaBB	27858-07-7	5
16.	OctaBDE	32536-52-0	5
17.	NonaBB	69278-62-2	5
18.	NonaBDE	63387-28-0	5
19.	DecaBB	13654-09-6	5
20.	DecaBDE	1163-19-5	5

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**LIST OF ACCREDITED TESTS****VILAS 237****Phòng thử nghiệm Hóa học****Chemical laboratory**

^[14] Phụ lục danh mục các chất nhóm Alkylphenols (APs) và Alkylphenol Ethoxylates (APEOs) trong nước thải, bùn và hóa chất – dạng lỏng, bột sử dụng cho dệt may, da giày, polymer, da, tổng hợp / *Appendix of Alkylphenols (APs) and Alkylphenol Ethoxylates (APEOs) in wastewater, sludge and chemical formulation– liquid, powder using for textile, footwear, polymers, leather, synthetics*

Stt No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS Cas No.	LOQ		
			Wastewater (µg/L)	Sludge (mg/kg)	Chemical formulation– liquid, powder (mg/kg)
1.	Nonylphenol Ethoxylates (NPEO)	9016-45-9/ 26027-38-3/ 37205-87-1/ 68412-54-4/ 127087-87-0	5	0,2	50
2.	Octylphenol Ethoxylates (OPEO)	68987-90-6/ 9036-19-5/ 9002-93-1	5	0,2	50
3.	Nonylphenol (NP), mixed isomers	104-40-5/ 11066-49-2/ 25154-52-3/ 84852-15-3	5	0,2	50
4.	Octylphenol (OP), mixed isomers	140-66-9/ 1806-26-4/ 27193-28-8	5	0,2	50

^[15] Phụ lục danh mục các chất nhóm Chlorobenzenes và Chlorotoluenes (COCs) trong nước thải và bùn/ *Appendix of Chlorobenzenes and Chlorotoluenes (COCs) in wastewater and sludge*

Stt No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS Cas No.	LOQ	
			Wastewater (µg/L)	Sludge (mg/kg)
1.	Monochlorobenzenes	108-90-7	0,04	0,02
2.	1,2-Dichlorobenzene	95-50-1	0,04	0,02
3.	1,3-Dichlorobenzene	541-73-1	0,04	0,02
4.	1,4-Dichlorobenzene	106-46-7	0,04	0,02
5.	1,2,3-Trichlorobenzene	87-61-6	0,04	0,02
6.	1,2,4-Trichlorobenzene	120-82-1	0,04	0,02
7.	1,3,5-Trichlorobenzene	108-70-3	0,04	0,02
8.	1,2,3,4-Tetrachlorobenzene	634-66-2	0,04	0,02
9.	1,2,3,5-Tetrachlorobenzene	634-90-2	0,04	0,02
10.	1,2,4,5-Tetrachlorobenzene	95-94-3	0,04	0,02
11.	Pentachlorobenzene	608-93-5	0,04	0,02
12.	Hexachlorobenzene	118-74-1	0,04	0,02
13.	2-Chlorotoluene	95-49-8	0,04	0,02
14.	3-Chlorotoluene	108-41-8	0,04	0,02
15.	4-Chlorotoluene	106-43-4	0,04	0,02
16.	2,3-Dichlorotoluene	32768-54-0	0,04	0,02
17.	2,4-Dichlorotoluene	95-73-8	0,04	0,02
18.	2,5-Dichlorotoluene	19398-61-9	0,04	0,02
19.	2,6-Dichlorotoluene	118-69-4	0,04	0,02
20.	3,4-Dichlorotoluene	95-75-0	0,04	0,02
21.	3,5-Dichlorotoluene	25186-47-4	0,04	0,02
22.	2,3,4-Trichlorotoluene	7359-72-0	0,04	0,02
23.	2,3,6-Trichlorotoluene	2077-46-5	0,04	0,02
24.	2,4,5-Trichlorotoluene	6639-30-1	0,04	0,02
25.	2,4,6-Trichlorotoluene	23749-65-7	0,04	0,02
26.	3,4,5-Trichlorotoluene	21472-86-6	0,04	0,02
27.	2,3,4,5-Tetrachlorotoluene	76057-12-0/ 1006-32-2	0,04	0,02
28.	2,3,4,6-Tetrachlorotoluene	875-40-1	0,04	0,02
29.	2,3,5,6-Tetrachlorotoluene	29733-70-8	0,04	0,02

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical laboratory

Stt No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS Cas No.	LOQ	
			Wastewater (µg/L)	Sludge (mg/kg)
30.	Pentachlorotoluene	877-11-2	0,04	0,02
31.	2-Chlorotoluene	95-49-8	0,04	0,02

^[16] Phụ lục danh mục các chất nhóm Chlorophenols trong nước thải, bùn và hóa chất – dạng lỏng, bột sử dụng cho dệt may, da giày, polymer, da, tổng hợp / Appendix of Chlorophenols in wastewater, sludge and chemical formulation– liquid, powder using for textile, footwear, polymers, leather, synthetics

Stt No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS Cas No.	LOQ		
			Wastewater (µg/L)	Sludge (mg/kg)	Chemical formulation– liquid, powder (mg/kg)
1.	2-Chlorophenol	95-57-8	0,01	0,025	5
2.	3-Chlorophenol	108-43-0	0,01	0,025	5
3.	4-Chlorophenol	106-48-9	0,01	0,025	5
4.	2,3-Dichlorophenol	576-24-9	0,01	0,025	5
5.	2,4-Dichlorophenol	120-83-2	0,01	0,025	5
6.	2,5-Dichlorophenol	583-78-8	0,01	0,025	5
7.	2,6-Dichlorophenol	87-65-0	0,01	0,025	5
8.	3,4-Dichlorophenol	95-77-2	0,01	0,025	5
9.	3,5-Dichlorophenol	591-35-5	0,01	0,025	5
10.	2,3,4-Trichlorophenol	15950-66-0	0,01	0,025	5
11.	2,3,5-Trichlorophenol	933-78-8	0,01	0,025	5
12.	2,3,6-Trichlorophenol	933-75-5	0,01	0,025	5
13.	2,4,5-Trichlorophenol	95-95-4	0,01	0,025	5
14.	2,4,6-Trichlorophenol	88-06-2	0,01	0,025	5
15.	3,4,5-Trichlorophenol	609-19-8	0,01	0,025	5
16.	2,3,4,5-Tetrachlorophenol	4901-51-3	0,01	0,025	5
17.	2,3,4,6-Tetrachlorophenol	58-90-2	0,01	0,025	5
18.	2,3,5,6-Tetrachlorophenol	935-95-5	0,01	0,025	5
19.	Pentachlorophenols	87-86-5	0,01	0,025	5
20.	4-Chloro-3-methylphenol	59-50-7	0,01	0,025	5

^[17] Phụ lục danh mục các chất nhóm Azo dyes trong nước thải, bùn và hóa chất – dạng lỏng, bột sử dụng cho dệt may, da giày, polymer, da, tổng hợp / Appendix of Azo dyes in wastewater, sludge and chemical formulation– liquid, powder using for textile, footwear, polymers, leather, synthetics

Stt No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS Cas No.	LOQ		
			Wastewater (µg/L)	Sludge (mg/kg)	Chemical formulation– liquid, powder (mg/kg)
1.	4-Aminodiphenyl	92-67-1	0,1	0,1	10
2.	Benzidine	92-87-5	0,1	0,1	10
3.	4-Chloro-o-Toluidine	95-69-2	0,1	0,1	10
4.	2-Naphthylamine	91-59-8	0,1	0,1	10
5.	o-Aminoazotoluene	97-56-3	0,1	0,1	10
6.	2-Amino-4-Nitrotoluene	99-55-8	0,1	0,1	10
7.	p-Chloroaniline	106-47-8	0,1	0,1	10
8.	2,4-Diaminoanisole	615-05-4	0,1	0,1	10
9.	4,4'-Diaminodiphenylmethane	101-77-9	0,1	0,1	10
10.	3,3'-Dichlorobenzidine	91-94-1	0,1	0,1	10
11.	3,3'-Dimethoxybenzidine	119-90-4	0,1	0,1	10
12.	3,3'-Dimethylbenzidine	119-93-7	0,1	0,1	10
13.	3,3'-Dimethyl-4,4'-diaminodiphenylmethane	838-88-0	0,1	0,1	10
14.	p-Cresidine	120-71-8	0,1	0,1	10
15.	4,4'-Methylene-Bis(2-Chloroaniline)	101-14-4	0,1	0,1	10
16.	4,4'-Oxydianiline	101-80-4	0,1	0,1	10
17.	4,4'-Thiodianiline	139-65-1	0,1	0,1	10

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical laboratory

Stt No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS Cas No.	LOQ		
			Wastewater (µg/L)	Sludge (mg/kg)	Chemical formulation– liquid, powder (mg/kg)
18.	o-Toluidine	95-53-4	0,1	0,1	10
19.	2,4-Toluylenediamine	95-80-7	0,1	0,1	10
20.	2,4,5-Trimethylaniline	137-17-7	0,1	0,1	10
21.	o-Anisidine	90-04-0	0,1	0,1	10
22.	p-Aminoazobenzene	60-09-3	0,1	0,1	10
23.	2,4-Xylidine	95-68-1	0,1	0,1	10
24.	2,6-Xylidine	87-62-7	0,1	0,1	10
25.	2-Naphthylammonium acetate	553-00-4	0,1	0,1	10
26.	4-chloro-otoluidinium chloride	3165-93-3	0,1	0,1	10
27.	2,4-diaminoanisole sulphate	39156-41-7	0,1	0,1	10
28.	2,4,5-trimethylaniline hydrochloride	21436-97-5	0,1	0,1	10

^[18] Phụ lục danh mục các chất nhóm Alergeneous và Carcinogenic dyestuff trong nước thải và bùn/
Appendix of Alergeneous and Carcinogenic dyestuff in wastewater and sludge

Stt No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS Cas No.	Thiết bị phân tích Instrument	LOQ	
				Wastewater (µg/L)	Sludge (mg/kg)
1.	Disperse blue 1	2475-45-8	LC-MS	5	1,0
2.	Disperse blue 3	2475-46-9	LC-MS	5	1,0
3.	Disperse blue 7	3179-90-6	LC-MS	5	1,0
4.	Disperse blue 26	3860-63-7	LC-MS	5	1,0
5.	Disperse blue 35b	56524-76-6	LC-MS	5	1,0
6.	Disperse blue 35a	56524-77-7	LC-MS	5	1,0
7.	Disperse blue 102	12222-97-8 / 69766-79-6	LC-MS	5	1,0
8.	Disperse blue 106	12223-01-7 / 68516-81-4	LC-MS	5	1,0
9.	Disperse blue 124	61951-51-7	LC-MS	5	1,0
10.	Disperse brown 1	23355-64-8	LC-MS	5	1,0
11.	Disperse orange 1	2581-69-3	LC-MS	0,5	1,0
12.	Disperse orange 3	730-40-5	LC-MS	5	1,0
13.	Disperse orange 37/76/59	13301-61-6	LC-MS	5	1,0
14.	Disperse red 1	2872-52-8	LC-MS	5	1,0
15.	Disperse red 11	2872-48-2	LC-MS	5	1,0
16.	Disperse red 17	3179-89-3	LC-MS	0,5	1,0
17.	Disperse yellow 1	119-15-3	LC-MS	5	1,0
18.	Disperse yellow 3	2832-40-8	LC-MS	5	1,0
19.	Disperse yellow 9	6373-73-5	LC-MS	5	1,0
20.	Basic violet 14	632-99-5	LC-MS	0,5	1,0
21.	Basic blue 26	2580-56-5	LC-MS	0,5	1,0
22.	Disperse yellow 39	12236-29-2	LC-MS	5	1,0
23.	Disperse yellow 49	54824-37-2	LC-MS	5	1,0
24.	Disperse orange 11	82-28-0	LC-MS	5	1,0
25.	Basic red 9	569-61-9	LC-MS	0,5	1,0
26.	Basic Violet 3	548-62-9	LC-MS	0,5	-
27.	Acid Violet 49	1694-09-3	LC-MS	0,5	-
28.	C39H23Cl-CrN7O12S 2Na	118685-33-9	LC-DAD	5	-
29.	Quinoline	91-22-5	LC-MS	5	-
30.	Disperse Violet 1	128-95-0	LC-MS	5	-
31.	Disperse Red 7	4540-00-5	LC-MS	5	-
32.	Trityl Alcohol	561-41-1	LC-MS	0,5	-
33.	Solvent Yellow 1	60-09-3	LC-MS	5	-
34.	Disperse Yellow 56	54077-16-6	LC-MS	5	-
35.	Solvent Yellow 3	97-56-3	LC-MS	5	-
36.	Michler's Base	101-61-1	LC-MS	0,5	-

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical laboratory

Stt No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS Cas No.	Thiết bị phân tích Instrument	LOQ	
				Wastewater (µg/L)	Sludge (mg/kg)
37.	Disperse Yellow 54	7576-65-0	LC-MS	5	-
38.	Solvent Yellow 2	60-11-7	LC-MS	0,5	-
39.	Disperse Yellow 23	6250-23-3	LC-MS	0,5	-
40.	Disperse Violet 93_Cl	66557-45-7	LC-MS	5	-
41.	Disperse Violet 93_Br	52697-38-8	LC-MS	5	-
42.	Solvent Yellow 14	842-07-9	LC-MS	5	-
43.	Disperse Yellow 7	6300-37-4	LC-MS	5	-
44.	Disperse Orange 149	85136-74-9	LC-MS	5	-
45.	Solvent Blue 4	6786-83-0	LC-MS	0,5	-
46.	Direct Blue 6	2602-46-2	LC-MS	10	1,0
47.	Direct Black 38	1937-37-7	LC-MS	10	1,0
48.	Direct Red 28	573-58-0	LC-MS	10	1,0
49.	Acid Red 26	3761-53-3	LC-MS	10	1,0
50.	C.I basic Green 4 (Malachite Green Chloride)	569-64-2	LC-MS	0,5	10
51.	C.I basic Green 4 (Malachite Green Oxalate)	2437-29-8	LC-MS	0,5	10
52.	C.I basic Green 4 (Malachite Green)	10209-95-2	LC-MS	0,5	10

^[19] Phụ lục danh mục các chất nhóm Chất chống cháy trong nước thải, bùn và hóa chất – dạng lỏng, bột sử dụng cho dệt may, da giày, polymer, da, tổng hợp / *Appendix of Flame retardants in wastewater, sludge and chemical formulation– liquid, powder using for textile, footwear, polymers, leather, synthetics*

Stt No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS Cas No.	Thiết bị phân tích Instrument	LOQ		
				Wastewater (µg/L)	Sludge (mg/kg)	Chemical formulation– liquid, powder (mg/kg)
1.	Polybrominated biphenyls (PBBs)	59536-65-1	GC/MS	0,5	0,05	2,5
2.	Monobromobiphenyl (MonoBB)	Multiple	GC/MS	0,5	0,05	2,5
3.	Dibromobiphenyl (DiBB)	Multiple	GC/MS	0,5	0,05	2,5
4.	Tribromobiphenyl (TriBB)	Multiple	GC/MS	0,5	0,05	2,5
5.	Tetrabromobiphenyl (TetraBB)	Multiple	GC/MS	0,5	0,05	2,5
6.	Pentabromobiphenyl (PentaBB)	Multiple	GC/MS	0,5	0,05	2,5
7.	Hexabromobiphenyl (HexaBB)	Multiple	GC/MS	0,5	0,05	2,5
8.	Heptabromobiphenyl (HeptaBB)	Multiple	GC/MS	0,5	0,05	2,5
9.	Octabromobiphenyl (OctaBB)	Multiple	GC/MS	0,5	0,05	2,5
10.	Nonabromobiphenyl (NonaBB)	Multiple	GC/MS	0,5	0,05	2,5
11.	Decabromobiphenyl (DecaBB)	13654-09-6	GC/MS	0,5	0,05	2,5
12.	Polybrominated diphenylethers (PBDE)	Various	GC/MS	0,5	0,05	2,5
13.	Monobromodiphenyl ether (MonoBDE)	Multiple	GC/MS	0,5	0,05	2,5
14.	Dibromodiphenyl ether (DiBDE)	Multiple	GC/MS	0,5	0,05	2,5
15.	Tribromodiphenyl ether (TriBDE)	Multiple	GC/MS	0,5	0,05	2,5
16.	Tetrabromodiphenyl ether (TetraBDE)	Multiple	GC/MS	0,5	0,05	2,5
17.	Pentabromodiphenyl ether (PentaBDE)	Multiple	GC/MS	0,5	0,05	2,5
18.	Hexabromodiphenyl ether (HexaBDE)	Multiple	GC/MS	0,5	0,05	2,5
19.	Heptabromodiphenyl ether (HeptaBDE)	Multiple	GC/MS	0,5	0,05	2,5
20.	Octabromodiphenyl ether (OctaBDE)	Multiple	GC/MS	0,5	0,05	2,5
21.	Nonabromodiphenyl ether (NonaBDE)	Multiple	GC/MS	0,5	0,05	2,5
22.	Decabromodiphenyl ether (DecaBDE)	1163-19-5	GC/MS	0,5	0,05	2,5
23.	Tris(2-chloroethyl) phosphate (TCEP)	115-96-8	GC/MS	2,5	0,5	2,5
24.	Tris(1-aziridinyl) phosphine oxide (TEPA)	545-55-1	GC/MS	5	0,5	5
25.	Tetrabromodisphenol A (TBBPA)	79-94-7	GC/MS	5	0,5	5
26.	Hexabromocyclododecane (HBCDD)	3194-55-6	GC/MS	5	0,5	2,5
27.	Tris(1,3-dichloro-2-propyl) phosphate (TDCPP)	13674-87-8	GC/MS	2,5	0,5	2,5
28.	Tris(2-chloro-1-methylethyl) phosphate (TCPP)	13674-84-5	GC/MS	2,5	-	2,5
29.	Short Chain Chlorinated Paraffins (SCCP), C10-C13	85535-84-8	GC/MS	5	1	50
30.	Medium Chain Chlorinated Paraffins (MCCP),	85535-85-9	GC/MS	5	-	50

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical laboratory

Stt No.	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	Số CAS <i>Cas No.</i>	Thiết bị phân tích <i>Instrument</i>	LOQ		
				Wastewater (µg/L)	Sludge (mg/kg)	Chemical formulation– liquid, powder (mg/kg)
	C14-C15					
31.	Bis(2,3-dibromopropyl) phosphate (BIS/BDBPP)	5412-25-9	LC/MS	5	1	5
32.	Tris(2,3-dibromopropyl) phosphate (TRIS)	126-72-7	LC/MS	5	1	5
33.	2,2-Bis(bromomethyl)-1,3-propanediol (BBMP)	3296-90-0	LC/MS	5	1	5
34.	Boric acid	10043-35-3/ 11113-50-1	ICP/OES	-	-	100
35.	Disodium tetraborate, anhydrous	1303-96-4/ 1330-43-4	ICP/OES	-	-	100
36.	Disodium octaborate	12008-41-2	ICP/OES	-	-	100
37.	Diboron trioxide	1303-86-2	ICP/OES	-	-	100
38.	Tetraboron disodium heptaoxide, hydrate	12267-73-1	ICP/OES	-	-	100
39.	Borate, zinc salt	12767-90-7	ICP/OES	-	-	100
40.	Tetrabromobisphenol A bis(2,3-dibromopropyl) ether (BDBPT / TBBPA-DBPE)	21850-44-2	GC/MS	-	-	2,5
41.	Dibromopropylether	21850-44-2	GC/MS	25		
42.	Permethrin	52645-53-1	GC/MS	2,5		
43.	Tri-o-cresyl phosphate	78-30-8	GC/MS	-	-	5
44.	Trimethyl phosphate	512-56-1	GC/MS	-	-	5
45.	Trixylyl phosphate (TXP)	25155-23-1	GC/MS	-	-	5

^[20] Phụ lục danh mục các chất nhóm Glycols trong nước thải, bùn và hóa chất – dạng lỏng, bột sử dụng cho dệt may, da giày, polymer, da, tổng hợp/ *Appendix of Glycols in wastewater, sludge, chemical formulation– liquid, powder using for textile, footwear, polymers, leather, synthetics.*

Stt No.	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	Số CAS <i>Cas No.</i>	LOQ		
			Wastewater (µg/L)	Sludge (mg/kg)	Chemical formulation– liquid, powder (mg/kg)
1.	Bis(2-methoxyethyl)-ether	111-96-6	50	5	10
2.	2-Ethoxyethanol	110-80-5	50	5	10
3.	2-Ethoxyethyl acetate	111-15-9	50	5	10
4.	Ethylene glycol dimethyl ether	110-71-4	50	5	10
5.	2-Methoxyethanol	109-86-4	50	5	10
6.	2-Methoxyethylacetate	110-49-6	50	5	10
7.	2-Methoxypropylacetate	70657-70-4	50	5	10
8.	Triethylene glycol dimethyl ether	112-49-2	50	5	10
9.	2-methoxypropanol	1589-47-5/ 116422-39-0	-	-	10

^[21] Phụ lục danh mục các chất nhóm VOCs trong nước thải và bùn/

Appendix of VOCs wastewater and sludge

Stt No.	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	Số CAS <i>Cas No.</i>	LOQ	
			Wastewater (µg/L)	Sludge (mg/kg)
1.	Benzene	71-43-2	1	0,1
2.	Xylene	1330-20-7	1	0,1
3.	m-xylene & p-xylene	108-38-3 & 106-42-3	1	-
4.	o-xylene	95-47-6	1	-
5.	o-cresol	95-48-7	1	0,1
6.	p-cresol	106-44-5	1	0,1
7.	m-cresol	108-39-4	1	0,1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical laboratory

Stt No.	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	Số CAS <i>Cas No.</i>	LOQ	
			Wastewater (µg/L)	Sludge (mg/kg)
8.	m-cresol & p-cresol	108-39-4 & 106-44-5	1	-
9.	1,2-Dichloroethane	107-06-2	1	0,1
10.	Methylene chloride	75-09-2	1	0,1
11.	Trichloroethene	79-01-6	1	0,1
12.	Tetrachloroethene	127-18-4	1	0,1
13.	Toluene	108-88-3	1	-

[22] Phụ lục danh mục các chất nhóm Thiếc hữu cơ trong nước thải và bùn/

Appendix of Organotins in wastewater and sludge

Stt No.	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	Số CAS <i>Cas No.</i>	LOQ	
			Wastewater (µg/L)	Sludge (mg/kg)
1.	Monomethyltin	Multiple	0,01	0,1
2.	Dimethyltin	Multiple	0,01	0,1
3.	Trimethyltin	Multiple	0,01	0,1
4.	Monobutyltin	Multiple	0,01	0,1
5.	Dibutyltin	Multiple	0,01	0,1
6.	Tributyltin	Multiple	0,01	0,1
7.	Tetrabutyltin	1461-25-2	0,008	0,1
8.	Mono-n-Octyltin	Multiple	0,01	0,1
9.	Di-n-octyltin	Multiple	0,01	0,1
10.	Trioctyltin	Multiple	0,01	0,1
11.	Monophenyltin	Multiple	0,01	0,1
12.	Diphenyltin	Multiple	0,01	0,1
13.	Triphenyltin	Multiple	0,01	0,1
14.	Tri-Cyclohexyltin	Multiple	0,01	0,1
15.	Tetraethyltin	597-64-8	0,01	-
16.	Dipropyltin	Multiple	0,01	-
17.	Tripropyltin	Multiple	0,01	-
18.	Tetraoctyltin	3590-84-9	0,01	-
19.	Tetrabutyltin	1461-25-2	0,01	-

[23] Phụ lục danh mục các chất nhóm Perfluorinated/ Polyfluorinated chemicals (PFCs) trong nước thải và bùn/

Appendix of Perfluorinated/Polyfluorinated chemicals (PFCs) in wastewater and sludge

Stt No.	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	Số CAS <i>Cas No.</i>	Thiết bị phân tích <i>Instrument</i>	LOQ	
				Wastewater (µg/L)	Sludge (mg/kg)
1.	Perfluorooctanesulfonic acid (PFOS) and its salt	1763-23-1	Wastewater: LC/MS Sludge: LC/MSMS	0,01	0,05
2.	Perfluorooctanoic acid (PFOA) and its salt	335-67-1	Wastewater: LC/MS Sludge: LC/MSMS	0,01	0,05
3.	Perfluorobutane sulfonate (PFBS)	375-73-5	Wastewater: LC/MS Sludge: LC/MSMS	0,01	0,05
4.	Perfluorohexanoic acid (PFHxA)	307-24-4	Wastewater: LC/MS Sludge: LC/MSMS	0,01	0,05
5.	1H,1H,2H,2H-Perfluoro-1-octanol (6:2 FTOH)	647-42-7	GC/MS	0,1	0,5
6.	2-Perfluorooctylethanol (8:2 FTOH)	678-39-7	GC/MS	0,1	0,5
7.	1H,1H,2H,2H-Perfluorodecanesulfonic acid (8:2)	39108-34-4	LC/MS	0,01	-

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical laboratory

Stt No.	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	Số CAS <i>Cas No.</i>	Thiết bị phân tích <i>Instrument</i>	LOQ	
				Wastewater (µg/L)	Sludge (mg/kg)
	FTS)				
8.	N-ethylperfluoro-1-octanesulfonamide (EtFOSA)	4151-50-2	LC/MS	0,01	-
9.	N-methylperfluoro-1-octanesulfonamide (MeFOSA)	31506-32-8	LC/MS	0,01	-
10.	2-(N-ethylperfluoro-1-octanesulfonamido)-ethanol (EtFOSE)	1691-99-2	LC/MS	0,01	-
11.	2-(N-methylperfluoro-1-octanesulfonamido)-ethanol (MeFOSE)	24448-09-7	LC/MS	0,01	-
12.	Perfluoro-1-octanesulfonyl fluoride (POSF)	307-35-7	LC/MS	0,01	-
13.	Perfluorooctane sulfonamide (PFOSA)	754-91-6	LC/MS	0,01	-
14.	Methyl Perfluorooctanoate (Me-PFOA)	376-27-2	GC/MS	0,1	-
15.	Ethyl Perfluorooctanoate (Et-PFOA)	3108-24-5	GC/MS	0,1	-
16.	1H,1H,2H,2H-Perfluorodecylacrylate (8:2 FTA)	27905-45-9	GC/MS	0,1	-
17.	8:2 Fluorotelomer methacrylate (8:2 FTMA)	1996-88-9	GC/MS	0,1	-
18.	Perfluorobutanoic acid (PFBA)	375-22-4	LC/MS	0.01	-
19.	Perfluoropentanoic acid (PFPeA)	2706-90-3	LC/MS	0.01	-
20.	1H,1H,2H,2H-Perfluorohexanesulfonic acid (4:2 FTS)	757124-72-4	LC/MS	0.01	-
21.	7H-Dodecafluoro heptane carboxylate (HPFHpA)	1546-95-8	LC/MS	0.01	-
22.	2,3,3,3-tetrafluoro-2(heptafluoropropoxy) propionic acid (HFPO-DA)	13252-13-6	LC/MS	0.01	-
23.	Perfluoroheptanoic acid (PFHpA)	1546-95-8	LC/MS	0.01	-
24.	1H,1H,2H,2H-Perfluorooctanesulphonic acid (H4PFOS; 6:2)	27619-97-2	LC/MS	0.01	-
25.	2H,2H-Perfluoro decan carboxylate (H2PFDA)	882489-14-7	LC/MS	0.01	-
26.	Perfluoro-hexane-sulfonic acid (PFHxS)	355-46-4	LC/MS	0.01	-
27.	Perfluorononanoic acid (PFNA)	375-95-1	LC/MS	0.01	-
28.	Perfluoro-3-7-dimethyl octane carboxylate (PF-3,7-DMOA)	172155-07-6	LC/MS	0.01	-
29.	N-(Perfluoro-1-octanesulfonyl) Glycine (FOSAA)	2806-24-8	LC/MS	0.01	-
30.	Perfluoro-heptane-sulfonic acid (PFHpS)	375-92-8	LC/MS	0.01	-
31.	Perfluorodecanoic acid (PFDA)	335-76-2	LC/MS	0.01	-
32.	N-Methylperfluoro-1-	2355-31-9	LC/MS	0.01	-

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical laboratory

Stt No.	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	Số CAS <i>Cas No.</i>	Thiết bị phân tích <i>Instrument</i>	LOQ	
				Wastewater (µg/L)	Sludge (mg/kg)
	octanesulfonamidoacetic acid (N-MeFOSAA)				
33.	Perfluoroundecanoic acid (PFUdA)	2058-94-8	LC/MS	0.01	-
34.	N-Ethyl-N-(perfluorooctanesulfonamidoacetic acid) (N-EtFOSAA)	2991-50-6	LC/MS	0.01	-
35.	2H,2H,3H,3H-Perfluoroundecanoic acid (H4PFUnA)	34598-33-9	LC/MS	0.01	-
36.	Perfluorododecanoic acid (PFDODA)	307-55-1	LC/MS	0.01	-
37.	Perfluorodecane Sulfonate (PFDS)	126105-34-8	LC/MS	0.01	-
38.	Perfluorotridecanoic acid (PFTriDA)	72629-94-8	LC/MS	0.01	-
39.	Perfluorotetradecanoic acid (PFTeDA)	376-06-7	LC/MS	0.01	-
40.	Perfluorodecyl iodide (8:2_FTI)	2043-53-0	GC/MS	0.1	-
41.	Perfluorooctyl Iodide (PFOI)	507-63-1	GC/MS	0.1	-
42.	1H,1H,2H,2H-Perfluorohexan-1-ol (4:2_FTOH)	2043-47-2	GC/MS	0.1	-
43.	3,3,4,4,5,5,6,6,7,7,8,8,8-Tridecafluorooctyl acrylate (6:2_FTA)	17527-29-6	GC/MS	0.1	-
44.	2-(Perfluorodecyl)ethyl Acrylate (10:2_FTA)	17741-60-5	GC/MS	0.1	-
45.	1H,1H,2H,2H-Perfluorododecan-1-ol (10:2_FTOH)	865-86-1	GC/MS	0.1	-

^[24] Phụ lục danh mục các chất nhóm Phthalates trong nước thải và bùn/
Appendix of Phthalates in wastewater and sludge

Stt No.	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	Số CAS <i>Cas No.</i>	LOQ	
			Wastewater (µg/L)	Sludge (mg/kg)
1.	Di (2-Ethyl Hexyl) Phthalate (DEHP)	117-81-7	5	1,0
2.	Bis(2-methoxyethyl) phthalate (DMEP)	117-82-8	5	1,0
3.	Di-N-Octyl Phthalate (DNOP)	117-84-0	5	1,0
4.	Di-Iso-Decyl Phthalate (DIDP)	26761-40-0, 68515-49-1	5	1,0
5.	Di-Iso-Nonyl Phthalate (DINP)	28553-12-0, 68515-48-0	5	1,0
6.	Di-N-Hexyl Phthalate (DNHP)	84-75-3	5	1,0
7.	Dibutyl Phthalate (DBP)	84-74-2	5	1,0
8.	Benzyl Butyl Phthalate (BBP)	85-68-7	5	1,0
9.	Dinonyl phthalate (DNP)	84-76-4	5	1,0
10.	Diethyl Phthalate (DEP)	84-66-2	5	1,0
11.	Di-N-Propyl Phthalate (DPRP)	131-16-8	5	1,0
12.	Di-Iso-Butyl Phthalate (DIBP)	84-69-5	5	1,0
13.	Dicyclohexyl Phthalate (DCHP)	84-61-7	5	1,0
14.	Di-Iso-Octyl Phthalate (DIOP)	27554-26-3	5	1,0
15.	1,2-Benzenedicaboxylic acid, Di-C7-11 Branched and Linear Alkyl Esters (DHNUP)	68515-42-4 / 68515-50-4	5	1,0

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical laboratory

Stt No.	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	Số CAS <i>Cas No.</i>	LOQ	
			Wastewater (µg/L)	Sludge (mg/kg)
16.	1,2-Benzenedicarboxylic acid, Di-C6-8 Branched Alkyl Esters, C7-rich (DIHP)	71888-89-6 / 84777-06-0	5	1,0
17.	Di-n-pentylphthalates	131-18-0	5	-
18.	Diisopentylphthalates	605-50-5	5	-

^[25] Phụ lục danh mục các chất nhóm Polycyclic Aromatic Hydrocarbons (PAHs) trong nước thải và bùn/
Appendix of Polycyclic Aromatic Hydrocarbons (PAHs) in wastewater and sludge

Stt No.	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	Số CAS <i>Cas No.</i>	LOQ	
			Wastewater (µg/L)	Sludge (mg/kg)
1.	Benzo[a]pyrene	50-32-8	0,12	0,12
2.	Anthracene	120-12-7	0,12	0,12
3.	Pyrene	129-00-0	0,12	0,12
4.	Benzo[ghi]perylene	191-24-2	0,12	0,12
5.	Benzo[e]pyrene	192-97-2	0,12	0,12
6.	Indeno[1,2,3-cd] pyrene	193-39-5	0,12	0,12
7.	Benzo[j]fluoranthene	205-82-3	0,12	0,12
8.	Benzo[b]fluoranthene	205-99-2	0,12	0,12
9.	Fluoranthene	206-44-0	0,12	0,12
10.	Benzo[k]fluoranthene	207-08-9	0,12	0,12
11.	Acenaphthylene	208-96-8	0,12	0,12
12.	Chrysene	218-01-9	0,12	0,12
13.	Dibenz[a,h]anthracene	53-70-3	0,12	0,12
14.	Benzo[a]anthracene	56-55-3	0,12	0,12
15.	Acenaphthene	83-32-9	0,12	0,12
16.	Phenanthrene	85-01-8	0,12	0,12
17.	Fluorene	86-73-7	0,12	0,12
18.	Naphthalene	91-20-3	0,12	0,12

^[26] Phụ lục danh mục các chất độc tố trong nguyên liệu hàng tiêu dùng (gồm nhựa, vải sợi, kim loại) /
Appendix of Substances in Candidate List for Substances of Very High Concern (SVHC) in consumer product (including plastic, textile, metal)

Stt No.	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	Số CAS <i>Cas No.</i>	Số EC <i>EC No.</i>	Nguyên tố <i>Element</i>	LOQ, <i>mg/kg</i>
1.	Acids generated from chromium trioxide and their oligomers: Chromic acid Dichromic acid Oligomers of chromic acid and dichromic acid*	7738-94-5 13530-68-2 -	231-801-5 236-881-5 -	Cr	10
2.	Aluminosilicate Refractory Ceramic Fibres (RCF)*	650-017-00-8 (Index no.)	-	Si Al Zr	10 10 10
3.	Ammonium dichromate*	7789-09-5	232-143-1	Cr	10
4.	Arsenic acid*		231-901-9	As	10
5.	Bis(tributyltin)oxide (TBTO) (C ₂₄ H ₅₄ O ₂ Sn ₂) (Note 1)	200-268-0	56-35-9	Sn	10
6.	Boric acid			B	10
7.	Calcium arsenate	7778-44-1	231-904-5	Ca As	10 10
8.	Chromium trioxide	1333-82-0	215-607-8	Cr	10

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical laboratory

Stt No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS Cas No.	Số EC EC No.	Nguyên tố Element	LOQ, mg/kg
9.	Cobalt dichloride	7646-79-9	231-589-4	Co	10
10.	Cobalt (II) carbonate	513-79-1	208-169-4	Co	10
11.	Cobalt (II) diacetate	71-48-7	200-755-8	Co	10
12.	Cobalt (II) dinitrate	10141-05-6	233-402-1	Co	10
13.	Cobalt (II) sulphate	10124-43-3	233-334-2	Co	10
14.	Diarsenic pentaoxide	1303-28-2	215-116-9	As	10
15.	Diarsenic trioxide	1327-53-3	215-481-4	As	10
16.	Dichromium trischromate	24613-89-6	246-356-2	Cr	10
17.	Disodium tetraborate, anhydrous	1303-96-4 1330-43-4 12179-04-3	215-540-4	B	10
				Na	10
18.	Lead chromate molybdate sulphate red (C.I. Pigment Red 104)	12656-85-8	235-759-9	Pb	10
				Cr	10
				Mo	10
19.	Lead chromate	7758-97-6	231-846-0	Pb	10
				Cr	10
20.	Lead diazide	13424-46-9	236-542-1	Pb	10
21.	Lead dipicrate	6477-64-1	229-335-2	Pb	10
22.	Lead hydrogen arsenate	7784-40-9	232-064-2	Pb	10
				As	10
23.	Lead styphnate	15245-44-0	239-290-0	Pb	10
24.	Lead sulfochromate yellow (C.I. Pigment Yellow 34)	1344-37-2	215-693-7	Pb	10
				Cr	10
25.	Pentazinc chromate octahydroxide	49663-84-5	256-418-0	Cr	10
				Zn	10
26.	Potassium chromate	7789-00-6	232-140-5	K	10
				Cr	10
27.	Potassium dichromate	7778-50-9	231-906-6	K	10
				Cr	10
28.	Potassium hydroxyoctadizincate - dichromate	11103-86-9	234-329-8	Cr	10
				Zn	10
				K	10
29.	Sodium chromate	7775-11-3	231-889-5	Na	10
				Cr	10
30.	Sodium dichromate	7789-12-0 10588-01-9	234-190-3	Na	10
				Cr	10
31.	Strontium chromate (ScCrO4)	7789-06-2	232-142-6	Sr	10
				Cr	10
32.	Tetraboron disodium heptaoxide Hydrate (Na2B4O7.xH2O)	12267-73-1	235-541-3	B	10
				Na	10
33.	Triethyl arsenate	15606-95-8	427-700-2	As	10
34.	Trilead diarsenate	3687-31-8	222-979-5	As	10
				Pb	10
35.	Zirconia Aluminosilicate Refractory Ceramic Fibres (RCF)*	650-017-00-8 (Index no.)	-	Si	10
				Al	10
				Zr	10
36.	Diboron trioxide (B2O3)	1303-86-2	215-125-8	B	10
37.	Lead (II) bis(methanesulfonate)	17570-76-2	401-750-5	Pb	10
38.	[Phthalato (2-)] dioxotrilead (C8H4O6Pb3)	69011-06-9	273-688-5	Pb	10
39.	Acetic acid, lead salt, basic (C2H4O3Pb)	51404-69-4	257-175-3	Pb	10
40.	Dioxobis(stearato)trilead (C36H70O6Pb3)	12578-12-0	235-702-8	Pb	10
41.	Fatty acids, C16-18, lead salts	91031-62-8	292-966-7	Pb	10
42.	Lead bis(tetrafluoroborate) (B2F8Pb)	13814-96-5	237-486-0	Pb	10
				B	10
43.	Lead cyanamidate (CH2N2Pb)	20837-86-9	244-073-9	Pb	10
44.	Lead dinitrate (N2O6Pb)	10099-74-8	233-245-9	Pb	10

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical laboratory

Stt No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS Cas No.	Số EC EC No.	Nguyên tố Element	LOQ, mg/kg
45.	Lead monoxide (PbO)	1317-36-8	215-267-0	Pb	10
46.	Lead oxide sulfate (O5Pb2S)	12036-76-9	234-853-7	Pb	10
47.	Lead tetroxide (orange lead) (O4Pb3)	1314-41-6	215-235-6	Pb	10
48.	Lead titanium trioxide (O3PbTi)	12060-00-3	235-038-9	Pb	10
				Ti	10
49.	Lead Titanium Zirconium Oxide (Note 2)	12626-81-2	235-727-4	Pb	10
				Ti	10
				Zr	10
50.	Pentalead tetraoxide sulphate (O8Pb5S)	12065-90-6	235-067-7	Pb	10
51.	Pyrochlore, antimony lead yellow (Pb2Sb2O7)	8012-00-8	232-382-1	Pb	10
				Sb	10
52.	Silicic acid, barium salt, lead-doped (Si2O5Ba) (Note 3)	68784-75-8	272-271-5	Si	10
				Ba	10
53.	Silicic acid, lead salt (O3PbSi)	11120-22-2	234-363-3	Pb	10
				Si	10
54.	Sulfurous acid, lead salt, dibasic (H2O5Pb2S)	62229-08-7	263-467-1	Pb	10
55.	Tetraethyllead (C8H20Pb)	78-00-2	201-075-4	Pb	10
56.	Tetralead trioxide sulphate (O7Pb4S)	12202-17-4	235-380-9	Pb	10
57.	Trilead bis(carbonate)dihydroxide (basic lead carbonate) (C2H2O8Pb3)	1319-46-6	215-290-6	Pb	10
58.	Trilead dioxide phosphonate (HO5PPb3)	12141-20-7	235-252-2	Pb	10
59.	Dibutyltin dichloride (DBTC) (C8H18Cl2Sn) (Note 4)	683-18-1	211-670-0	Sn	10
60.	Cadmium oxide (CdO)	215-146-2	1306-19-0	Cd	10
61.	Cadmium (Cd)	231-152-8	7440-43-9	Cd	10
62.	Cadmium sulphide (CdS)	215-147-8	1306-23-6	Cd	10
63.	Lead di(acetate)	206-104-4	301-04-2	Pb	10
64.	Cadmium Chloride (CdCl2)	233-296-7	10108-64-2	Cd	10
65.	Sodium peroxometaborate (NaBO3)	231-556-4	7632-04-4	B	10
				Na	10
66.	Sodium perborate; perboric acid, sodium salt (NaBO3)	239-172-9; 234-390-0	--	B	10
				Na	10
67.	2-Ethylhexyl 10-ethyl-4,4-dioctyl-7-oxo-8-oxa-3,5-dithia-4-stannatetradecanoate (DOTE) (Note 5)	239-622-4	15571-58-1	Sn	10
68.	Reaction mass of 2-ethylhexyl 10-ethyl-4,4-dioctyl-7-oxo-8-oxa-3,5-dithia-4-stannatetradecanoate and 2-ethylhexyl 10-ethyl-4-[[2-[(2-ethylhexyl) oxy]-2-oxoethyl]thio]-4-octyl-7-oxo-8-oxa-3,5-dithia-4-stannatetradecanoate (reaction mass of DOTE and MOTE) (Note 5)	--	--	Sn	10
69.	Cadmium fluoride (CdF2)	232-222-0	7790-79-6	Cd	10
70.	Cadmium sulphate (CdSO4)	233-331-6	10124-36-4; 31119-53-6	Cd	10
71.	Cadmium nitrate (CdN2O6)	10325-94-7	233-710-6	Cd	10
72.	Cadmium carbonate (CdCO3)	513-78-0	208-168-9	Cd	10
73.	Cadmium hydroxide (CdO2H2)	21041-95-2	244-168-5	Cd	10
74.	Disodium ocataborate (Na2B8O13)	12008-41-2	234-541-0	B	10
75.	Lead (Pb)	7439-92-1	231-100-4	Pb	10

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical laboratory

^[27] Phụ lục danh mục các chất nhóm Chlorobenzenes và Chlorotoluenes (COCs) trong vải sợi, nguyên liệu hóa chất – dạng lỏng, bột sử dụng cho dệt may, da giày, polymer, da, tổng hợp / *Appendix of Chlorobenzenes and Chlorotoluenes (COCs) in textile, chemical formulation– liquid, powder using for textile, footwear, polymers, leather, synthetics.*

Stt No.	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	Số CAS <i>Cas No.</i>	LOQ	
			Chemical formulation– liquid, powder (mg/kg)	Textile (mg/kg)
1.	Monoclorobenzen	108-90-7	5	0,1
2.	2-Chlorotoluene	95-49-8	5	0,1
3.	3-Chlorotoluene	108-41-8	5	0,1
4.	4-Chlorotoluene	106-43-4	5	0,1
5.	1,3-Dichlorobenzene	541-73-1	5	0,1
6.	a-Chlorotoluene	100-44-7	5	0,1
7.	1,4-Dichlorobenzene	106-46-7	5	0,1
8.	1,2-Dichlorobenzene	95-50-1	5	0,1
9.	3,5-Dichlorotoluene	25186-47-4	5	0,1
10.	2,4-Dichlorotoluene	95-73-8	5	0,1
11.	2,5-Dichlorotoluene	19398-61-9	5	0,1
12.	2,6-Dichlorotoluene	118-69-4	5	0,1
13.	1,3,5-Trichlorobenzene	108-70-3	5	0,1
14.	2,3-Dichlorotoluene	32768-54-0	5	0,1
15.	3,4-Dichlorotoluene	95-75-0	5	0,1
16.	1,2,4-Trichlorobenzene	120-82-1	5	0,1
17.	1,2,3-Trichlorobenzene	87-61-6	5	0,1
18.	a,a,a-Trichlorotoluene	98-07-7	5	0,1
19.	2,4,5-Trichlorotoluene	6639-30-1	5	0,1
20.	2,3,6-Trichlorotoluene	2077-46-5	5	0,1
21.	1,2,3,5-Tetrachlorobenzene	634-90-2	5	0,1
22.	1,2,4,5-Tetrachlorobenzene	95-94-3	5	0,1
23.	1,2,3,4- Tetrachlorobenzene	634-66-2	5	0,1
24.	a,a,a,4-Tetraclorotoluene	5216-25-1	5	0,1
25.	2,3,4,6-Tetraclorotoluene	875-40-1	5	0,1
26.	2,3,5,6-Tetraclorotoluene	1006-31-1	5	0,1
27.	2,3,4,5-Tetraclorotoluene	76057-12-0	5	0,1
28.	Pentachlorobenzene	608-93-5	5	0,1
29.	Pentachlorotoluene	877-11-2	5	0,1
30.	Hexachlorobenzene	118-74-1	5	0,1
31.	2,3,4-Trichlorotoluene	7359-72-0	5	-
32.	1,3,5 - Trichloro-2-methylbenzene	23749-65-7	5	-
33.	1,2,3 - Trichloro-5-methylbenzene	21472-86-6	5	-
34	2,3,4,5-Tetrachlorotoluene (2345-TeCT)	1006-32-2/ 76057-12-0	5	-

^[28] Phụ lục danh mục các chất nhóm Alergeneous và Carcinogenic dyestuff trong nguyên liệu hóa chất – dạng lỏng, bột sử dụng cho dệt may, da giày, polymer, da, tổng hợp / *Appendix of Alergeneous and Carcinogenic dyestuff in chemical formulation– liquid, powder using for textile, footwear, polymers, leather, synthetic*

Stt No.	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	Số CAS <i>Cas No.</i>	LOQ, mg/kg
1.	Basic Red 9	569-61-9	15
2.	Basic Violet 14	632-99-5	15
3.	Acid Violet 49	1694-09-3	15
4	Disperse Blue 1	2475-45-8	15
5.	Disperse Blue 7	3179-90-6	15
6.	Disperse Blue 3	2475-46-9	15

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical laboratory

Stt No.	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	Số CAS <i>Cas No.</i>	LOQ, mg/kg
7.	Disperse Red 11	2872-48-2	15
8.	Disperse Blue 102	12222-97-8/ 69766-79-6	15
9.	Basic Green 4	2437-29-8	15
10.	Disperse Yellow 56	54077-16-6	15
11.	Disperse Red 17	3179-89-3	15
12.	Disperse Yellow 1	119-15-3	15
13.	Disperse Yellow 9	6373-73-5	15
14.	Disperse Red 7	4540-00-5	15
15.	Basic Violet 1	8004-87-3	15
16.	Disperse Yellow 39	12236-29-2	15
17.	Disperse Blue 106	12223-01-7/ 68516-81-4	15
18.	Solvent Yellow 1	60-09-3	15
19.	Basic Violet 3	548-62-9	15
20.	Disperse Brown 1	23355-64-8	15
21.	Disperse Orange 3	730-40-5	15
22.	Disperse Yellow 3	2832-40-8	15
23.	Disperse Orange 11	82-28-0	15
24.	Disperse Red 1	2872-52-8	15
25.	Basic Blue 26	2580-56-5	15
26.	Disperse Yellow 49	54824-37-2/6858-49-7	15
27.	Disperse Blue 35A	12222-75-2	15
28.	Disperse Blue 35B	12222-75-2	15
29.	Solvent Yellow 3	97-56-3	15
30.	Disperse Blue 124	61951-51-7	15
31.	Disperse Orange 37/76	13301-61-6	15
32.	Solvent Yellow 2	60-11-7	15
33.	Disperse Orange 1	2581-69-3	15
34.	Disperse Yellow 23	6250-23-3	15
35.	Disperse Blue 26	3860-63-7	15
36.	Solvent Yellow 14	842-07-9	15
37.	Disperse Yellow 7	6300-37-4	15
38.	Disperse Red 151	70210-08-1	15
39.	Disperse Orange 149	85136-74-9	15
40.	Direct Blue 6	2602-46-2	15
41.	Acid Red 26	3761-53-3	15
42.	Direct Red 28	573-58-0	15
43.	Direct Brown 95	16071-86-6	15
44.	Direct Black 38	1937-37-7	15
45.	C.I. Basic Green 4 leuco base	129-73-7	15

^[29] Phụ lục danh mục các chất nhóm halogen và các hợp chất bay hơi trong hóa chất – dạng lỏng, bột sử dụng cho dệt may, da giày, polymer, da, tổng hợp / *Appendix of Halogenated Solvents and VOCs in chemical formulation– liquid, powder using for textile, footwear, polymers, leather, synthetics*

Stt No.	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	Số CAS <i>Cas No.</i>	LOQ, mg/kg
1.	Methylene chloride	75-09-2	1
2.	1,2-Dichloroethane	107-06-2	1
3.	Trichloroethylene	79-01-6	1
4.	Tetrachloroethylene	127-18-4	1
5.	Benzene	71-43-2	5
6.	m-Xylene	108-38-3	5
7.	p-Xylene	106-42-3	5
8.	o-Xylene	95-47-6	5
9.	o-Cresol	95-48-7	5
10.	p-Cresol	106-44-5	5
11.	m-Cresol	108-39-4	5

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**LIST OF ACCREDITED TESTS****VILAS 237****Phòng thử nghiệm Hóa học****Chemical laboratory**

^[30] Phụ lục danh mục hợp chất thiếc hữu cơ trong hóa chất – dạng lỏng, bột sử dụng cho dệt may, da giày, polymer, da, tổng hợp / *Appendix of Organotin in chemical formulation– liquid, powder using for textile, footwear, polymers, leather, synthetics*

Stt No.	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	Số CAS <i>Cas No.</i>	LOQ, mg/kg
1.	Monomethyltin	Multiple	1
2.	Monobutyltin	Multiple	1
3.	Monophenyltin	Multiple	1
4.	Monooctyltin	Multiple	1
5.	Dimethyltin	Multiple	1
6.	Tripropyltin	Multiple	1
7.	Dibutyltin	Multiple	1
8.	Diphenyltin	Multiple	1
9.	Dioctyltin	Multiple	1
10.	Trimethyltin	Multiple	1
11.	Tributyltin	Multiple	1
12.	Tri-n-octyltin	Multiple	1
13.	Triphenyltin	Multiple	1
14.	Tricyclohexyltin	Multiple	1
15.	Tetraethyltin	Multiple	1
16.	Tetrabutyltin	Multiple	1
17.	Dipropyltin	Multiple	1
18.	Tetraoctyltin	Multiple	1
19.	Dibutyltin dichloride (DBTC)	683-18-1	1

^[31] Phụ lục danh mục các chất nhóm Polycyclic Aromatic Hydrocarbons (PAHs) trong hóa chất – dạng lỏng, bột sử dụng cho dệt may, da giày, polymer, da, tổng hợp / *Appendix of Polycyclic Aromatic Hydrocarbons (PAHs) in chemical formulation– liquid, powder using for textile, footwear, polymers, leather, synthetics*

Stt No.	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	Số CAS <i>Cas No.</i>	LOQ, mg/kg
1.	Napthalene	91-20-3	5
2.	2-Methylphthalene	91-57-6	5
3.	1-Methylphthalene	90-12-0	5
4.	Acenaphthylene	208-96-8	5
5.	Acenaphthene	83-32-9	5
6.	Flurene	86-73-7	5
7.	Phenanthrene	85-01-8	5
8.	Anthracene	120-12-7	5
9.	Fluoranthene	206-44-0	5
10.	Pyrene	129-00-0	5
11.	1-Methylpyrene	2381-71-7	5
12.	Cyclopenta(c,d)pyrene	27208-37-3	5
13.	Benzo(a)anthracene	56-55-3	5
14.	Chrysene	218-01-9	5
15.	Benzo(b)fluoranthene	205-99-2	5
16.	Benzo(j)fluoranthene	205-82-3	5
17.	Benzo(k)fluoranthene	207-08-9	5
18.	Benzo(e)pyrene	192-97-2	5
19.	Benzo(a)pyrene	50-32-8	5
20.	Indeno(1,2,3-cd) pyrene)	193-39-5	5
21.	Dibenzo(a,h)anthracene	53-70-3	5
22.	Benzo(g,h,i)perylene	191-24-2	5
23.	Dibenzo(a,l)pyrene	191-30-0	5
24.	Dibenzo(a,e)pyrene	192-65-4	5
25.	Dibenzo(a,i)pyrene	189-55-9	5
26.	Dibenzo(a,h)pyrene	189-64-0	5

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical laboratory

^[32] Phụ lục danh mục các chất nhóm Perfluorinated/ Polyfluorinated chemicals (PFCs) trong hóa chất – dạng lỏng, bột sử dụng cho dệt may, da giày, polymer, da, tổng hợp/ *Appendix of PFCs in chemical formulation– liquid, powder using for textile, footwear, polymers, leather, synthetics.*

Stt No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS CAS-No.	Thiết bị phân tích Instrument	LOQ mg/kg
1	Perfluorooctanesulfonic acid (PFOS), its salts	1763-23-1	LC-MS	0.1
2	N-ethylperfluoro-1-octanesulfonamide (N-EtFOSA)	4151-50-2	LC-MS	0.1
3	N-methylperfluoro-1-octanesulfonamide (N-MeFOSA)	31506-32-8	LC-MS	0.1
4	2-(N-ethylperfluoro-1-octanesulfonamido)-ethanol (N-EtFOSE)	1691-99-2	LC-MS	0.1
5	2-(N-methylperfluoro-1-octanesulfonamido)-ethanol (N-MeFOSE)	24448-09-7	LC-MS	0.1
6	Perfluorooctane sulfonamide (PFOSA), its salts	754-91-6	LC-MS	0.1
7	Perfluorooctanoic acid (PFOA), its salts	335-67-1	LC-MS	0.025
8	1H,1H,2H,2H-Perfluorodecanesulfonic acid (8:2 FTS), its salts	39108-34-4	LC-MS	0.1
9	Methyl perfluorooctanoate (Me-PFOA)	376-27-2	GC-MS	0.04
10	Ethyl perfluorooctanoate (Et-PFOA)	3108-24-5	GC-MS	0.04
11	1H,1H,2H,2H-Perfluorodecyl acrylate (8:2 FTA)	27905-45-9	GC-MS	0.04
12	1H,1H,2H,2H-Perfluorodecyl methacrylate (8:2 FTMA)	1996-88-9	GC-MS	0.04
13	Perfluoro-1-iodooctane (PFOI)	507-63-1	GC-MS	0.04
14	2H,2H Perfluorodecane Acid (H ₂ PFDA / 8:2 FTCA), its salts	27854-31-5/ 882489-14-7	LC-MS	0.1
15	1H,1H,2H,2H-Perfluorodecan-1-ol (8:2 FTOH)	678-39-7	GC-MS	0.04
16	2H,2H,3H,3H-Perfluoroundecanoic Acid (H ₄ PFUnDA / 8:3 FTCA), its salts	34598-33-9	LC-MS	0.1
17	Perfluorononane Acid (PFNA), its salts	375-95-1	LC-MS	0.1
18	Perfluorodecane Acid (PFDA), its salts	335-76-2	LC-MS	0.1
19	Perfluoroundecanoic Acid (PFUnDA), its salts	2058-94-8	LC-MS	0.1
20	Perfluorododecanoic Acid (PFDoDA), its salts	307-55-1	LC-MS	0.1
21	Perfluorotridecanoic Acid (PFTrDA), its salts	72629-94-8	LC-MS	0.1
22	Perfluorotetradecanoic Acid (PFTDA)	376-06-7	LC-MS	0.1
23	Perfluoro-3,7-dimethyloctanoic Acid (PF-3,7-DMOA)	172155-07-6	LC-MS	0.1
24	Perfluorodecane sulfonic Acid (PFDS), its salts	335-77-3	LC-MS	0.1
25	1H,1H,2H,2H-Perfluoro-1-dodecanol (10:2 FTOH)	865-86-1	GC-MS	0.04
26	1H,1H,2H,2H-Perfluorododecylacrylate (10:2 FTA)	17741-60-5	GC-MS	0.04
27	Perfluorohexanesulfonic acid (PFHxS), its salts	355-46-4	LC-MS	0.1
28	Perfluorohexane acid (PFHxA), its salts	307-24-4	LC-MS	0.025
29	Perfluorobutane acid (PFBA), its salts	375-22-4	LC-MS	0.1
30	Perfluorobutanesulfonic acid (PFBS), its salts	375-73-5	LC-MS	0.1
31	Perfluoropentane acid (PFPeA), its salts	2706-90-3	LC-MS	0.1
32	Perfluoroheptane acid (PFHpA), its salts	375-85-9	LC-MS	0.1
33	Perfluoroheptanesulfonic acid (PFHpS), its salts	375-92-8	LC-MS	0.1
34	7H-Dodecanefluoroheptane acid (HPFHpA), its salts	1546-95-8	LC-MS	0.1
35	Perfluorooctanesulphonic acid 1H,1H,2H,2H (6:2 FTS), its salts	27619-97-2	LC-MS	0.1
36	1H,1H,2H,2H-Perfluorooctylacrylate (6:2 FTA)	17527-29-6	GC-MS	0.04
37	1H,1H,2H,2H-Perfluoro-1-hexanol (4:2 FTOH)	2043-47-2	GC-MS	0.04
38	1H,1H,2H,2H-Perfluoro-1-octanol (6:2 FTOH)	647-42-7	GC-MS	0.04

^[33] Phụ lục danh mục các chất nhóm Phthalates trong hóa chất – dạng lỏng, bột sử dụng cho dệt may, da giày, polymer, da, tổng hợp/ *Appendix of Phthalates in chemical formulation– liquid, powder using for textile, footwear, polymers, leather, synthetics.*

Stt No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS Cas No.	LOQ, mg/kg
1.	Dimethyl Phthalate	131-11-3	50
2.	Diethyl Phthalate	84-66-2	50
3.	Diisobutyl phthalate	84-69-5	50
4.	Dibutyl phthalate	84-74-2	50
5.	Bis(2-methoxyethyl) phthalate	117-82-8	50
6.	Phthalic acid, bis-iso-pentyl ester (Diisoamyl phthalate)	605-50-5	50
7.	n-pentyl isopentyl phthalate	776297-69-9	50
8.	Bis-n-pentyl phthalate (Diamyl phthalate)	131-18-0	50

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**LIST OF ACCREDITED TESTS****VILAS 237****Phòng thử nghiệm Hóa học****Chemical laboratory**

Stt No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS Cas No.	LOQ, mg/kg
9.	Di-n-hexyl phthalate	84-75-3	50
10.	Benzyl butyl phthalate	85-68-7	50
11.	Di(2-ethylhexyl) phthalate	117-81-7	50
12.	Di-n-octyl phthalate	117-84-0	50
13.	Diisononyl Phthalate	68515-48-0	50
14.	Diisodecyl phthalate	26761-40-0	50
15.	Bis-n-undecyl phthlate	3648-20-2	50
16.	Dipropylphthalate	131-16-8	50
17.	1,2-Benzenedicarboxylic acid/ 1,2-Dihexylester	68515-50-4	50
18.	Diisoheptylphthalate	71888-89-6	50
19.	Diheptylphthalate	3648-21-3	50
20.	Dicyclohexylphthalate	84-61-7	50
21.	Diphenylphthate	84-62-8	50
22.	Bisiooctylphthalate	27554-26-3	50
23.	Dibenzylphthalate	523-31-9	50
24.	Bis(2-propylheptyl) phthalate	53306-54-0	50
25.	Dinonylphthalate	84-76-4	50
26.	Di-n-decylphthalate	84-77-5	50
27.	1,2-benzenedicarboxylic acid, di-C7-11-branched and linearalkyl esters (DHNUP)	68515-42-4	50
28.	Bis-n-undecyl phthlate/ Diundecyl phthalate (DUDP)	3648-20-2	10
29.	Butyl octyl phthalate (BOP)	84-78-6	10
30.	Di-n-octyl phthalate (DNOP)	117-84-0	10
31.	1,2-Benzenedicarboxylic acid, dipentylester, branched and linear (DPP)	84777-06-0	50
32.	Phthalic acid, bis-iso-pentyl ester/ Diisoamyl phthalate (DIPP)	605-50-5	10
33.	n-pentyl isopentyl phthalate (PIPP)	776297-69-9	10
34.	Bis-n-pentyl phthalate/ Diamyl phthalate (DNPP)	131-18-0	10
35.	Diisodecyl phthalate (DIDP)	26761-40-0, 68515-49-1	50
36.	Di-isononyl phthalate (DINP)	28553-12-0, 68515-48-0	50
37.	Diisohexyl phthalate (DIHxP)	71850-09-4	50

[34] Phụ lục danh mục các hợp chất Siloxane trong vật liệu polymer/ Appendix of Siloxane in polymer

Stt No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS Cas No.	LOQ, mg/kg
1	Octamethylcyclotetrasiloxane (D4)	556-67-2	14
2	Decamethylcyclopentasiloxane (D5)	541-02-6	14
3	Dodecamethylcyclohexasiloxane (D6)	540-97-6	14

[35] Phụ lục danh mục chất Phosphate based flame retardants trong vải sợi và polymer/ Appendix of Phosphate based flame retardants in textile and polymer

Stt No.	Tên hoạt chất Analyte name	Abb. name	Số CAS Cas No.	LOQ, mg/kg
1.	Tris(2-chloroethyl) phosphate	TCEP	115-96-8	1
2.	Tris (1,3-dichloro-isopropyl) phosphate	TDCPP	13674-87-8	1
3.	Triphenyl phosphate	TPP	115-86-6	1
4.	Tributyl phosphate	TBP	126-73-8	1
5.	Tris(1-chloro-2-propyl) phosphate	TCPP	13674-84-5	1
6.	Bis(2-ethylhexyl) tetrabromophthalate	TBPH	26040-51-7	1
7.	2-Ethylhexyl-2,3,4,5-tetrabromobenzoate	TBB	183658-27-7	1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical laboratory

Stt No.	Tên hoạt chất Analyte name	Abb. name	Số CAS Cas No.	LOQ, mg/kg
8.	Trimethyl Phosphate	TMP	512-56-1	1
9.	Triethyl Phosphate	TEP	78-40-0	1
10	Tris(2-ethylhexyl) Phosphate	TEHP	78-42-2	1
11	Tris(2-butoxyethyl) Phosphate	TBEP	78-51-3	1
12	Tris-(4-tert-butylphenyl) phosphate	TBPP	78-33-1	1
13	Tri-o-cresyl Phosphate	TOCP	78-30-8	1
14	Tri-m-cresyl Phosphate	TMCP	563-04-2	1
15	Tri-p-cresyl Phosphate	TPCP	78-32-0	1
16	Tricresyl phosphate	TCP	1330-78-5	1
17	Triisobutyl Phosphate	TiBP	126-71-6	1
18	Bis-(2,3-dibromopropyl) phosphate	BDBPP	5412-25-9	5
19	Tris-(2,3-dibromopropyl) phosphate	Tris/TDBPP	126-72-7	5
20	2,2-Bis(bromomethyl)-1,3-propanediol	BBMP	3296-90-0	5
	2,2-bis(chloromethyl)trimethylene bis(bis(2-chloroethyl) phosphate)	V6	38051-10-4	5
21	4-(tert-Butyl) phenyl diphenyl phosphate	MDPP	56803-37-3	1
22	Bis(tert-butylphenyl) phenyl phosphate	DBPP	65652-41-7	1
23	Polybrominated biphenyls	PBBs	59536-65-1	5
24	Monobromobiphenyl	MonoBB	Multiple	5
25	Dibromobiphenyl	DiBB	Multiple	5
26	Tribromobiphenyl	TriBB	Multiple	5
27	Tetrabromobiphenyl	TetraBB	Multiple	5
28	Pentabromobiphenyl	PentaBB	Multiple	5
29	Hexabromobiphenyl	HexaBB	Multiple	5
30	Heptabromobiphenyl	HeptaBB	Multiple	5
31	Octabromobiphenyl	OctaBB	Multiple	5
32	Nonabromobiphenyl	NonaBB	Multiple	5
33	Decabromobiphenyl	DecaBB	13654-09-6	5
34	Polybrominated diphenylethers	PBDEs	Various	5
35	Monobromodiphenyl ether	MonoBDE	Multiple	5
36	Dibromodiphenyl ether	DiBDE	Multiple	5
37	Tribromodiphenyl ether	TriBDE	Multiple	5
38	Tetrabromodiphenyl ether	TetraBDE	Multiple	5
39	Pentabromodiphenyl ether	PentaBDE	Multiple	5
40	Hexabromodiphenyl ether	HexaBDE	Multiple	5
41	Heptabromodiphenyl ether	HeptaBDE	Multiple	5
42	Octabromodiphenyl ether	OctaBDE	Multiple	5
43	Nonabromodiphenyl ether	NonaBDE	Multiple	5
44	Decabromodiphenyl ether	DecaBDE	1163-19-5	5
45	Hexabromocyclododecane	HBCDD	3194-55-6	5
46	Tetrabromobisphenol A	TBBPA	79-94-7	5
47	Trixylyl phosphate	TXP	25155-23-1	1
48	Decabromodiphenylethane	DBDPE	84852-53-9	5
49	Isopropylated tripropylphosphate	IPTPP	68937-41-7	5
50	Chlorendic acid	-	115-28-6	5
51	Tris(1-aziridinyl) phosphine oxide	TEPA	545-55-1	5
52	Pentabromoethylbenzene	PBEB	85-22-3	5
53	Hexabromobenzene	HBB	87-82-1	5
54	Pentabromotoluene	PBT	87-83-2	5
55	2,4,6-Tribromophenol	-	118-79-6	5
56	Pentabromophenol	PBP	608-71-9	5
57	Pentachlorobenzene	-	608-93-5	5
58	Tetrabromoethylcyclohexane	TBECH	3322-93-8	5
59	Bis(hexachlorocyclopentadieno)cyclooctane (Dechlorane Plus)	DP	13560-89-9	5
60	Tetrabromobisphenol A bis(2,3-dibromopropyl) ether	BDBPT / TBBPA-DBPE	21850-44-2	5
61	1,2-Bis(2,4,6-tribromophenoxy) ethane	BTBPE	37853-59-1	5
62	Hexachlorocyclopentadienyl-dibromocyclooctane	DBHC-TCTD / HCDBCO	51936-55-1	5
63				

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical laboratory

^[36] Phụ lục danh mục Nitrosamine trong cao su/ *Appendix of Nitrosamine in Rubber*

Stt No.	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	Abb. Name <i>Tên viết tắt</i>	Số CAS <i>Cas No.</i>	LOQ, mg/kg
1.	N-nitrosodimethylamine	NDMA	62-75-9	0,1
2.	N-nitrosodiethylamine	NDEA	55-18-5	0,1
3.	N-nitrosodipropylamine	NDPA	621-64-7	0,1
4.	N-nitrosodibutylamine	NDBA	924-16-3	0,1
5.	N-nitrosopiperidine	NPIP	100-75-4	0,1
6.	N-nitrosopyrrolidine	NPYR	930-55-2	0,1
7.	N-nitrosomorpholine	NMOR	59-89-2	0,1
8.	N-nitroso-N-methylaniline	NMPhA	614-00-6	0,1
9.	N-nitroso-N-ethylaniline	NEPhA	612-64-6	0,1
10.	N-Nitrosodibenzylamine	NDBzA	5336-53-8	0,1
11.	N-nitrosodiisononylamine	NDiNA	1207995-62-7	0,1
12.	N-Nitrosomethyl-ethylamine	NMEA	10595-95-6	0,1
13.	N-Nitroso-diphenylamine	NDPhA	86-30-6	0,1
14.	N-Nitroso-di-isopropylamine	NDiPA	601-77-4	0,1
15.	N-nitroso-di-isobutylamine	NDiBA	997-95-5	0,1

^[37] Phụ lục danh mục các chất nhóm Per- and polyfluoroalkyl (PFAS) trong sản phẩm dệt may, da, nhựa và lớp phủ nhựa/
Appendix of Per- and polyfluoroalkyl substances (PFAS) in textile, leather, plastic and coating

Stt No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS CAS-No.	Thiết bị phân tích Instrument	LOQ	
				µg/m2	mg/kg
PFOS, its salts and related compounds					
1	Perfluorooctanesulfonic acid (PFOS), its salts	1763-23-1	LC-MS	1.0	0.025
2	N-ethylperfluoro-1-octanesulfonamide (N-EtFOSA)	4151-50-2	LC-MS	1.0	0.025
3	N-methylperfluoro-1-octanesulfonamide (N-MeFOSA)	31506-32-8	LC-MS	1.0	0.025
4	2-(N-ethylperfluoro-1-octanesulfonamido)-ethanol (N-EtFOSE)	1691-99-2	LC-MS	1.0	0.025
5	2-(N-methylperfluoro- 1-octanesulfonamido) -ethanol (N-MeFOSE)	24448-09-7	LC-MS	1.0	0.025
6	Perfluorooctane sulfonamide (PFOSA), its salts	754-91-6	LC-MS	1.0	0.025
PFOA, its salts					
7	Perfluorooctanoic acid (PFOA), its salts	335-67-1	LC-MS	1.0	0.01
8	1H,1H,2H,2H-Perfluorodecanesulfonic acid (8:2 FTS), its salts	39108-34-4	LC-MS	1.0	0.025
9	Methyl perfluorooctanoate (Me-PFOA)	376-27-2	GC-MS	1.0	0.01
10	Ethyl perfluorooctanoate (Et-PFOA)	3108-24-5	GC-MS	1.0	0.01
11	1H,1H,2H,2H-Perfluorodecyl acrylate (8:2 FTA)	27905-45-9	GC-MS	1.0	0.01
12	1H,1H,2H,2H-Perfluorodecyl methacrylate (8:2 FTMA)	1996-88-9	GC-MS	1.0	0.01
13	Perfluoro-1-iodooctane (PFOI)	507-63-1	GC-MS	1.0	0.01
14	2H,2H Perfluorodecane Acid (H ₂ PFDA / 8:2 FTCA), its salts	27854-31-5/ 882489-14-7	LC-MS	1.0	0.025
15	1H,1H,2H,2H-Perfluorodecan-1-ol (8:2 FTOH)	678-39-7	GC-MS	1.0	0.01
16	1-Iodo-1H,1H,2H,2H-perfluorodecane (8:2 FTI)	2043-53-0	GC-MS	1.0	0.01
17	1H,1H,2H,2H-Perfluorodecyltriethoxysilane (8:2 FTSi(OC ₂ H ₅) ₃)	101947-16-4	GC-MS	1.0	0.01
18	2H,2H,3H,3H-Perfluoroundecanoic Acid (H ₄ PFUnDA / 8:3 FTCA), its salts	34598-33-9	LC-MS	1.0	0.025
C9-C14 PFCA, its salts					
19	Perfluorononane Acid (PFNA), its salts	375-95-1	LC-MS	1.0	0.01
20	Perfluorodecane Acid (PFDA), its salts	335-76-2	LC-MS	1.0	0.01
21	Perfluoroundecanoic Acid (PFUnDA), its salts	2058-94-8	LC-MS	1.0	0.01
22	Perfluorododecanoic Acid (PFDoDA), its salts	307-55-1	LC-MS	1.0	0.01
23	Perfluorotridecanoic Acid (PFTrDA), its salts	72629-94-8	LC-MS	1.0	0.01
24	Perfluorotetradecanoic Acid (PFTDA)	376-06-7	LC-MS	1.0	0.01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical laboratory

25	Perfluoro-3,7-dimethyloctanoic Acid (PF-3,7-DMOA)	172155-07-6	LC-MS	1.0	0.01
C9-C14 PFCA-related substances					
26	Perfluorodecane sulfonic Acid (PFDS), its salts	335-77-3	LC-MS	1.0	0.025
27	1H,1H,2H,2H-Perfluoro-1-dodecanol (10:2 FTOH)	865-86-1	GC-MS	1.0	0.01
28	1H,1H,2H,2H-Perfluorododecylacrylate (10:2 FTA)	17741-60-5	GC-MS	1.0	0.01
29	1H,1H,2H,2H-Perfluorododecyl methacrylate (10:2 FTMA)	2144-54-9	GC-MS	1.0	0.01
30	1H,1H,2H,2H-perfluorotetradecan-1-ol (12:2 FTOH)	39239-77-5	GC-MS	1.0	0.01
31	1H,1H,2H,2H-Perfluorododecane sulfonic acid (10:2 FTS)	120226-60-0	LC-MS	1.0	0.025
32	1H,1H,2H,2H-Perfluorododecyl iodide (10:2 FTI)	2043-54-1	GC-MS	1.0	0.01
33	1H,1H,2H,2H-Perfluorotetradecyl iodide (12:2 FTI)	30046-31-2	GC-MS	1.0	0.01
PFHxS, its salts					
34	Perfluorohexanesulfonic acid (PFHxS), its salts	355-46-4	LC-MS	1.0	0.01
35	N-Methylperfluoro-1-hexane sulfonamide (N-MeFHxSA)	68259-15-4	LC-MS	1.0	0.025
36	Perfluorohexane sulfonamide (PFHxSA)	41997-13-1	LC-MS	1.0	0.025
Other PFAS					
37	Perfluorohexane acid (PFHxA), its salts	307-24-4	LC-MS	1.0	0.025
38	Perfluorobutane acid (PFBA), its salts	375-22-4	LC-MS	1.0	0.025
39	Perfluorobutanesulfonic acid (PFBS), its salts	375-73-5	LC-MS	1.0	0.025
40	Perfluoropentane acid (PFPeA), its salts	2706-90-3	LC-MS	1.0	0.025
41	Perfluoroheptane acid (PFHpA), its salts	375-85-9	LC-MS	1.0	0.025
42	Perfluoroheptanesulfonic acid (PFHpS), its salts	375-92-8	LC-MS	1.0	0.025
43	7H-Dodecanefluoroheptane acid (HPFHpA), its salts	1546-95-8	LC-MS	1.0	0.025
44	Perfluorooctanesulphonic acid 1H,1H,2H,2H (6:2 FTS), its salts	27619-97-2	LC-MS	1.0	0.025
45	1H,1H,2H,2H-Perfluorooctylacrylate (6:2 FTA)	17527-29-6	GC-MS	1.0	0.01
46	1H,1H,2H,2H-Perfluoro-1-hexanol (4:2 FTOH)	2043-47-2	GC-MS	1.0	0.01
47	1H,1H,2H,2H-Perfluoro-1-octanol (6:2 FTOH)	647-42-7	GC-MS	1.0	0.01
48	1H,1H,2H,2H-Perfluorohexyl methacrylate (4:2 FTMA)	1799-84-4	GC-MS	1.0	0.01
49	1H,1H,2H,2H-Perfluorooctyl methacrylate (6:2 FTMA)	2144-53-8	GC-MS	1.0	0.01

^[38] Phụ lục danh mục Phthalates trong nhựa, vải có lớp phủ/

Appendix of Phthalates in plastic, coated textile

Stt No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS Cas No.	Abb. Name Tên viết tắt	LOQ, mg/kg
1	Dimethyl Phthalate	131-11-3	DMP	30
2	Diethyl Phthalate	84-66-2	DEP	30
3	Diisobutyl phthalate	84-69-5	DIBP	30
4	Dibutyl phthalate	84-74-2	DBP	30
5	Bis(2-methoxyethyl)phthalate	117-82-8	DMEP	30
6	Phthalic acid, bis-iso-pentyl ester (Diisoamyl phthalate)	605-50-5	DiPP	30
7	n-pentyl isopentyl phthalate	776297-69-9	iPnPP	30
8	Bis-n-pentyl phthalate (Diamyl phthalate)	131-18-0	DnPP	30
9	Di-n-hexyl phthalate	84-75-3	DnHP	30
10	Benzyl butyl phthalate	85-68-7	BBP	30
11	Di(2-ethylhexyl) phthalate	117-81-7	DEHP	30
12	Di-n-octyl phthalate	117-84-0	DNOP	30
13	Diisononyl Phthalate	68515-48-0 / 28553-12-0	DINP	30
14	Diisodecyl phthalate	68515-49-1 / 26761-40-0	DIDP	30
15	Bis-n-undecyl phthlate	3648-20-2	DUDP	30
16	Dipropylphthalate	131-16-8	DPrP	30
17	1,2-Benzenedicarboxylic acid (1,2-Dihexylester)	68515-50-4	DHxP	30
18	Diisoheptylphthalate	71888-89-6	DiHpP	30
19	Diheptylphthalate	3648-21-3	DnHpP	30
20	Dicyclohexylphthalate	84-61-7	DCHP	30
21	Diphenylphthate	84-62-8	DPhP	30
22	Bisisooctylphthalate	27554-26-3	DIOP	30
23	Dibenzylphthalate	523-31-9	DBzP	30
24	Bis(2-propylheptyl) phthalate	53306-54-0	DPHpP	30

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical laboratory

25	Dinonylphthalate	84-76-4	DNP	30
26	Di-n-decylphthalate	84-77-5	DDP	30
27	Diisohexyl phthalate	71850-09-4	DIHxP	30
28	1,2-benzenedicarboxylic acid, di-C7-11-branched and linearalkyl esters	68515-42-4	DHNUP	30
29	1,2-Benzenedicarboxylic acid, dipentylester, branched and linear	84777-06-0	DPP	30
30	1,2-Benzenedicarboxylic acid, di-C6-10-alkyl esters or mixed decyl and hexyl and octyl diesters with $\geq 0.3\%$ of dihexyl phthalate; 1,2-Benzenedicarboxylic acid, mixed decyl and hexyl and octyl diesters; 1,2-Benzenedicarboxylic acid, di-C6-10-alkyl esterS	68515-51-5/68648-93-1	-	30
31	Butyl octyl phthalate	84-78-6	BOP	30
32	Diallyl phthalate	131-17-9	DAP	30
33	Butyl phthalyl butyl glycolate	85-70-1	BPBG	30
34	Ethyl phthalyl ethyl glycolate	84-72-0	EPEG	30
35	Bis (2-ethylhexyl) Tetrabromophthalate	26040-51-7	TBPH	30

^[39] Phụ lục danh mục dung môi trong vải, vật liệu giả da, nhựa và lớp phủ nhựa/
Appendix of Solvent in textile, synthetic leather, plastic and coating

Stt No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS Cas No.	LOQ, mg/kg
1.	Toluene	108-88-3	5
2.	Formamide	75-12-7	5
3.	N,N-Dimethylformamide	68-12-2	5
4.	N,N-Dimethylacetamide	127-19-5	5
5.	Cyclohexanone	108-94-1	5
6.	N,N-Diethylformamide	617-84-5	5
7.	Phenol	108-95-2	5
8.	Acetophenone	98-86-2	5
9.	2-Phenyl-2-propanol	617-94-7	5
10.	N-Methyl-2-pyrrolidone	872-50-4	5

^[40] Phụ lục danh mục các chất hấp thụ UV trong vật liệu polymer, hóa chất – dạng lỏng, bột sử dụng cho dệt may, da giày, polymer, da, tổng hợp / Appendix of UV absorber in polymer, chemical formulation - liquid, powder using for textile, footwear, polymers, leather, synthetics

Stt No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS Cas No.	LOQ, mg/kg
1.	2-Benzotriazol-2-yl-4,6-di-tert-butylphenol (UV-320)	3846-71-7	40
2.	2-(2H-Benzotriazol-2-yl)-4,6-ditertpentylphenol (UV-328)	25973-55-1	40
3.	2-(2H-benzotriazol-2-yl)-4-(tert-butyl)-6-(sec-butyl) phenol (UV-350)	36437-37-3	40
4.	2,4-di-tert-butyl-6-(5-chlorobenzotriazol-2-yl) phenol (UV-327)	3864-99-1	40
5.	Drometrizole	2440-22-4	40

^[41] Phụ lục danh mục các chất Bisphenol trong vật liệu plastic, hóa chất – dạng lỏng, bột sử dụng cho dệt may, da giày, polymer, da, tổng hợp / Appendix of Bisphenol in plastic, chemical formulation - liquid, powder using for textile, footwear, polymers, leather, synthetics

Stt No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS Cas No.	LOQ, mg/kg	
			Plastic Leather Textile	Liquid, powder
1.	Bisphenol A	80-05-7	0,1	5
2.	Bisphenol S	80-09-1	0,1	5
3.	Bisphenol F	620-92-8	0,1	5
4.	Bisphenol AF	1478-61-1	0,1	5

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**LIST OF ACCREDITED TESTS****VILAS 237****Phòng thử nghiệm Hóa học****Chemical laboratory**

Stt No.	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	Số CAS <i>Cas No.</i>	LOQ, mg/kg	
			Plastic Leather Textile	Liquid, powder
5.	Bisphenol B	77-40-7	0,1	-
6.	Bisphenol Z	843-55-0	0,1	-
7.	Bisphenol AP	1571-75-1	0,1	-

[42] Phụ lục danh mục các chất hấp thụ UV Determination of trong Sản phẩm dệt may/ Appendix of UV Absorbers / Stabilizers in textile.

Stt No.	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	Số CAS <i>Cas No.</i>	LOQ, mg/kg
1.	2-(3,5-di-tert-butyl-2-hydroxyphenyl) benzotriazole (UV-320)	3846-71-7	10
2.	2-(3,5-di-tert-amyl-2-hydroxyphenyl) benzotriazole (UV-328)	25973-55-1	10
3.	2-(3-sec-butyl-5-tert-butyl-2-hydroxyphenyl) benzotriazole (UV-350)	36437-37-3	10
4.	2-(3,5-di-tert-butyl-2-hydroxyphenyl)-5-chlorobenzotriazole (UV-327)	3864-99-1	10

[43] Phụ lục danh mục kim loại nặng trong vật liệu vải, da, kim loại, lớp phủ và polymer/ Appendix of Total heavy metal in textile, leather, metal, coating and polymer

Stt No.	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	Abb. Name <i>Tên viết tắt</i>	LOQ (mg/kg)	
			ICP-OES	ICP-MS
1	Aluminium	Al	10	-
2	Antimony	Sb	10	0,1
3	Arsenic	As	10	0,1
4	Barium	Ba	10	0,2
5	Beryllium	Be	-	0,1
6	Boron	B	10	-
7	Cadmium	Cd	5	0,1
8	Calcium	Ca	10	-
9	Chromium	Cr	10	0,1
10	Cobalt	Co	10	0,1
11	Copper	Cu	10	0,2
12	Iron	Fe	10	-
13	Lead	Pb	10	0,1
14	Lithium	Li	-	0,1
15	Magnesium	Mg	10	-
16	Manganese	Mn	10	-
17	Mercury	Hg	5	0,05
18	Molybdenum	Mo	10	0,1
19	Nickel	Ni	10	0,1
20	Potassium	K	10	-
21	Selenium	Se	10	0,2
22	Silicon	Si	10	-
23	Silver	Ag	-	0,1
24	Sodium	Na	10	-
25	Strontium	Sr	10	-
26	Tantalum	Ta	10	-
27	Tungsten	W	-	0,5
28	Tin	Sn	10	0,05
29	Titanium	Ti	10	0,1
30	Vanadium	V	-	0,2

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical laboratory

Stt No.	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	Abb. Name <i>Tên viết tắt</i>	LOQ (mg/kg)	
			ICP-OES	ICP-MS
31	Zinc	Zn	10	-
32	Zirconium	Zr	10	-
33	Phosphorus	P	10	-
34	Germanium	Ge	-	0,1

^[44] Phụ lục danh mục các chất làm suy giảm tầng ozone trong polymer/
Appendix of Ozone-depleting substances in polymer

Stt No	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	CAS No.	Stt No	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	CAS No.	Stt No	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	CAS No.
1	CFC-11	75-69-4	HFC			23	Methylene chloride	75-09-2
2	CFC-12	75-71-8	12	HFC-134	359-35-3	24	Tetrachloroethene	127-18-4
3	CFC-113	76-13-1	13	HFC-152a	75-37-6	25	Trans-1,3-dichloropropene	10061-02-6
4	CFC-114	76-14-2	CHC			26	Trichloroethylene	79-01-6
5	CFC-115	76-15-3	14	1,3-dichloropropane	142-28-9	27	1,1,1,2-tetrachloroethane	630-20-6
HCFC			15	2,2-dichloropropane	594-20-7	28	1,1,1-trichloroethane	71-55-6
6	HCFC-21	75-43-4	16	Carbon tetrachloride	56-23-5	29	1,1,2,2-tetrachloroethane	79-34-5
7	HCFC-22	75-45-6	17	chloroethane	75-00-3	30	1,1,2-trichloroethane	79-00-5
8	HCFC-142b	75-68-3	18	Chloroform	67-66-3	31	1,1-dichloroethene	75-35-4
HALON			19	chloromethane	74-87-3	32	1,1-dichloropropene	563-58-6
9	Halon 1301	75-63-8	20	Cis-1,2-dichloroethene	156-59-2	33	1,2,3-trichloropropane	96-18-4
10	Methyl bromide	74-83-9	21	Cis-1,3-dichloropropene	10061-01-5	34	1,2-dichloroethane	107-06-2
11	Bromochloromethane	74-97-5	22	Hexachlorobutadiene	87-68-3	35	1,2-dichloropropane	78-87-5

^[45] Phụ lục danh mục kim loại nặng trong hóa chất – dạng lỏng, bột sử dụng cho dệt may, da giày, polymer, da, tổng hợp/
Appendix of Heavy metal in chemical formulation– liquid, powder using for textile, footwear, polymers, leather, synthetics.

Stt No.	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	Abb. Name <i>Tên viết tắt</i>	LOQ (mg/kg)
1	Boron	B	5
2	Silicon	Si	25
3	Titanium	Ti	5
4	Chromium	Cr	5
5	Cobalt	Co	5
6	Nickel	Ni	5
7	Copper	Cu	5
8	Arsenic	As	5
9	Selenium	Se	5
10	Strontium	Sr	5
11	Zirconium	Zr	5
12	Molybdenum	Mo	5
13	Silver	Ag	5
14	Cadmium	Cd	5
15	Tin	Sn	5
16	Antimony	Sb	5

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical laboratory

Stt No.	Tên hoạt chất Analyte name	Abb. Name Tên viết tắt	LOQ (mg/kg)
17	Barium	Ba	5
18	Mercury	Hg	2
19	Lead	Pb	5
20	Chromium VI	Cr VI	1
21	Sodium	Na	5

^[46] Phụ lục danh mục chất Biocide trong hóa chất – dạng lỏng, bột sử dụng cho dệt may, da giày, polymer, da, tổng hợp/
Appendix of Biocide in chemical formulation– liquid, powder using for textile, footwear, polymers, leather, synthetics.

Stt No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS Cas No.	LOQ, mg/kg
1.	2-methyl-4-isothiazolin-3-one	2682-20-4	50
2.	5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one	26172-55-4	50
3.	4-chloro-3-methylphenol	59-50-7	50
4.	2-phenyl-phenol	90-43-7	50
5.	2-octylisothiazol-3(2H)-one	26530-20-1	50
6.	2-(thiocyanomethylthio)-benzothiazole	21564-17-0	50
7.	5-chloro-2-(2,4-dichlorophenoxy)phenol (Triclosan)	9012-63-9	50
8.	Cis – Permethrin	61949-76-6	50
9.	Trans – Permethrin	61949-77-7	50
10.	5-chloro-2-(2,4-dichlorophenoxy) phenol (Triclosan)	3380-34-5	50

^[47] Phụ lục danh mục thuốc nhuộm vô cơ/ Appendix of Inorganic pigment

Stt No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS Cas No.	LOQ, mg/kg
1	Lead sulfochromate yellow (C.I. Pigment Yellow 34)	1344-37-2	5
2	Lead chromate molybdate sulfate red (C.I. Pigment Red 104)	12656-85-8	5
3	Cobalt Nickel Gray Periclase (C.I. Pigment Black 25)	68186-89-0	5
4	C.I. Pigment Yellow 157	68610-24-2	5

^[49] Phụ lục danh mục kim loại nặng trong nước sạch và nước thải/
Appendix of Total heavy metal in Domestic Water and Wastewater.

Stt	Tên hoạt chất	Abb. Name	LOQ (mg/L)			
No.	Analyte name	Tên viết tắt	Nước Sạch/ Clean Water		Nước Thải/ Wastewater	
			ICP-MS	ICP-OES	ICP-MS	ICP-OES
1	Silver	Ag	0,0005	-	0,0005	-
2	Arsenic	As	0,0006	-	0,0005	-
3	Cadmium	Cd	0,0005	-	0,0004	-
4	Cobalt	Co	0,0002	-	0,0005	-
5	Chromium	Cr	0,0003	-	0,0004	-
6	Mercury	Hg	0,0002	-	0,0003	-
7	Lead	Pb	0,0003	-	0,0007	-
8	Antimony	Sb	0,0004	-	0,0003	-
9	Tin	Sn	0,0001	-	0,0004	-
10	Copper	Cu	0,001	-	0,04	-

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical laboratory

11	Nickel	Ni	0,0002	-	0,0007	-
12	Selenium	Se	0,0006	-	0,0011	-
13	Vanadium	V	0,03	-	0,05	-
14	Barium	Ba	0,06	-	0,05	-
15	Aluminium	Al	-	0,06	-	0,06
16	Iron	Fe	-	0,06	-	0,06
17	Manganese	Mn	-	0,03	-	0,05
18	Strontium	Sr	-	0,07	-	0,07
19	Zinc	Zn	-	0,07	-	0,1
20	Calcium	Ca	-	0,3	-	0,3
21	Potassium	K	-	0,2	-	0,2
22	Magnesium	Mg	-	0,1	-	0,2
23	Sodium	Na	-	0,3	-	0,2
24	Phosphorus	P	-	0,2	-	0,1
25	Boron	B	-	-	-	0,01
26	Uranium	U	0,001	-	0,001	-

^[50] Phụ lục danh mục các hợp chất thuốc bảo vệ thực vật trong vật liệu vải, da/
Appendix of Pesticide in textile, leather

Sst No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS Cas No.	LOQ (mg/kg)	Thiết bị phân tích Instrument
1	2,4'-DDD	53-19-0	0,05	GC-MS
2	2,4'-DDE	3424-82-6	0,05	GC-MS
3	2,4'-DDT	789-02-6	0,05	GC-MS
4	4,4'-DDD	72-54-8	0,05	GC-MS
5	4,4'-DDE	72-55-9	0,05	GC-MS
6	4,4'-DDT	50-29-3	0,05	GC-MS
7	α -Hexachlorocyclohexane	319-84-6	0,05	GC-MS
8	β -Hexachlorocyclohexane	319-85-7	0,05	GC-MS
9	δ -Hexachlorocyclohexane	319-86-8	0,05	GC-MS
10	Lindane	58-89-9	0,05	GC-MS
11	Isodrin	465-73-6	0,1	GC-MS
12	Strobane	8001-50-1	0,1	GC-MS
13	Hexachlorobenzene	118-74-1	0,05	GC-MS
14	Dieldrin	60-57-1	0,05	GC-MS
15	Heptachlor	76-44-8	0,05	GC-MS
16	Endrin	72-20-8	0,05	GC-MS
17	Heptachlor Epoxide	1024-57-3	0,05	GC-MS
18	Trifluralin	1582-09-8	0,1	GC-MS
19	Alpha-Endosulfan	959-98-8	0,05	GC-MS
20	Beta-Endosulfan	33213-65-9	0,05	GC-MS
21	Methoxychlor (2,4-Methoxychlor/ 4,4'-Methoxychlor)	72-43-5	0,05	GC-MS
22	Aldrin	309-00-2	0,05	GC-MS
23	Toxaphene	8001-35-2	0,1	GC-MS
24	Perthane	72-56-0	0,1	GC-MS
25	Kepone (chlordecone)	143-50-0	0,1	GC-MS
26	Permethrin	52645-53-1	0,1	GC-MS

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 237****Phòng thử nghiệm Hóa học***Chemical laboratory*

Stt No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS Cas No.	LOQ (mg/kg)	Thiết bị phân tích Instrument
27	Isobenzan (Telodrin)	297-78-9	0,1	GC-MS
28	Mirex	2385-85-5	0,05	GC-MS
29	Malathion	121-75-5	0,1	GC-MS
30	Tolylfluanide	731-27-1	0,1	GC-MS
31	Dichlofluanide	1085-98-9	0,05	GC-MS
32	Chlorothalonil	1897-45-6	0,05	GC-MS
33	Parathion/ Parathion ethyl	56-38-2	0,05	GC-MS
34	Pentachloroanisole	1825-21-4	0,1	GC-MS
35	Dicofol (Kelthane)	115-32-2	0,1	GC-MS
36	Cyfluthrin	68359-37-5	0,1	GC-MS
37	Phosdrin/ Mevinphos	7786-34-7	0,1	GC-MS
38	Cypermethrin	52315-07-8	0,05	GC-MS
39	Propethamphos	31218-83-4	0,1	GC-MS
40	Quintozone (Pentachloronitrobenzene)	82-68-8	0,1	GC-MS
41	Methyl Parathion	298-00-0	0,1	GC-MS
42	Chlorfenvinphos	470-90-6	0,05	GC-MS
43	Deltamethrin	52918-63-5	0,05	GC-MS
44	Diazinon	333-41-5	0,1	GC-MS
45	Dimethoate	60-51-5	0,1	GC-MS
46	Bromophos-ethyl	4824-78-6	0,05	GC-MS
47	Endosulfan sulfate	1031-07-8	0,1	GC-MS
48	Fenvalerate	51630-58-1	0,05	GC-MS
49	Metamidophos	10265-92-6	0,1	GC-MS
50	Profenophos	41198-08-7	0,05	GC-MS
51	Pentachlorobenzene	608-93-5	0,1	GC-MS
52	α -Chlordane	5103-71-9	0,1	GC-MS
53	β -Chlordane	5103-74-2	0,1	GC-MS
54	DEF (S,S,S-Tributyl phosphorotrithioate)	78-48-8	0,1	GC-MS
55	Quinalphos	13593-03-8	0,1	GC-MS
56	Endrin ketone	53494-70-5	0,1	GC-MS
57	Azinophosmethyl	86-50-0	0,1	GC-MS
58	Cyhalothrin	91465-08-6	0,05	GC-MS
59	Captafol	2425-06-1	0,05	GC-MS
60	Dicrotophos	141-66-2	0,1	GC-MS
61	Monocrotophos	6923-22-4	0,1	GC-MS
62	Azinophosethyl	2642-71-9	0,1	GC-MS
63	Hexachlorocyclohexane (HCH), all isomers	608-73-1	0,2	GC-MS
64	Chlordane	57-74-9	0,2	GC-MS
65	Esfenvalerate	66230-04-4	0,05	GC-MS
66	1,2 Dibromoethane	106-93-4	0,1	GC-MS
67	Coumaphos	56-72-4	0,1	GC-MS

^[51] **Phụ lục danh mục Phthalates trong nguyên liệu giày dép / Appendix of Phthalates in footwear**

Stt No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS Cas No.	Tên viết tắt Abb. Name	LOQ (mg/kg)
1	Dibutyl phthalate	84-74-2	DBP	50
2	Benzyl butyl phthalate	85-68-7	BBP	50
3	Bis (2-ethyl(hexyl)phthalate)	117-81-7	DEHP	50
4	Di-n-octyl phthalate	117-84-0	DNOP	50
5	Diisononyl phthalate	28553-12-0/ 68515-48-0	DINP	50
6	Diisodecyl phthalate	26761-40-0/ 89-16-7/ 68515-49-1	DIDP	50
7	Diisobutyl phthalate	84-69-5	DIBP	50

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**LIST OF ACCREDITED TESTS****VILAS 237****Phòng thử nghiệm Hóa học****Chemical laboratory**

8	Bis(2-methoxyethyl) phthalate	117-82-8	DMEP	50
9	Diisopentyl phthalate	605-50-5	DIPP	50
10	N-pentyl-isopentyl phthalate	776297-69-9	PIPP	50
11	Di-n-pentyl phthalate	131-18-0	DNPP	50
12	Diisohexyl phthalate	71850-09-4	DIHxP	50
13	Di-n-hexyl phthalate	84-75-3	DNHP	50
14	Butyl octyl phthalate	84-78-6	BOP	50
15	1,2-Benzenedicarboxylic acid, di-C6-8-branched alkyl esters, C7-rich	71888-89-6	DIHP	50
16	Diisooctyl phthalate	27554-26-3	DIOP	50
17	Diundecyl phthalate	3648-20-2	DUP	50
18	1,2-Benzenedicarboxylic acid, dipentylester, branched and linear	84777-06-0	DPP	50
19	1,2-Benzenedicarboxylic acid, dihexyl ester, branched and linear	68515-50-4	DHP	50
20	1,2-Benzenedicarboxylic acid, di-C7-11-branched and linear alkyl esters	68515-42-4	DHNUP	50
21	1,2-Benzenedicarboxylic acid, di-C6-10-alkyl esters or mixed decyl and hexyl and octyl diesters with $\geq 0.3\%$ of dihexyl phthalate; 1,2-Benzenedicarboxylic acid, mixed decyl and hexyl and octyl diesters; 1,2-Benzenedicarboxylic acid, di-C6-10-alkyl esters	68515-51-5/ 568648-93-1	—	50
22	Diethylphthalate	84-66-2	DEP	50
23	Dimethylphthalate	131-11-3	DMP	50
24	Dicyclohexylphthalate	84-61-7	DCHP	50
25	Di-n-propyl phthalate	131-16-8	DPRP	50
26	Dinonyl phthalate	84-76-4	DNP	50

^[52] Phụ lục danh mục các hợp chất thuốc bảo vệ thực vật trong vật liệu vải, da/ *Appendix of Pesticide in textile, leather*

Stt No.	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	Số CAS <i>Cas No.</i>	LOQ <i>(mg/kg)</i>	Thiết bị phân tích <i>Instrument</i>
1	2,4,5-T	93-76-5	0,1	LC-MS
2	2,4-D	94-75-7	0,1	LC-MS
3	Carbaryl	63-25-2	0,1	LC-MS
4	Kelevane	4234-79-1	0,1	LC-MS
5	Chlordimeform	6164-98-3	0,1	LC-MS
6	Dinotefurane	165252-70-0	0,1	LC-MS
7	Acetamiprid	135410-20-7/ 160430-64-8	0,1	LC-MS
8	Clothianidin	210880-92-5	0,1	LC-MS
9	Thiacloprid	111988-49-9	0,1	LC-MS
10	Imidacloprid	105827-78-9/ 138261-41-3	0,1	LC-MS
11	Nitenpyram	150824-47-8	0,1	LC-MS
12	Thiametoxame	153719-23-4	0,1	LC-MS
13	Aldicarb	116-06-3	0,1	LC-MS
14	MCPB	94-81-5	0,1	LC-MS
15	MCPA	94-74-6	0,1	LC-MS
16	Dinoseb and salt	88-85-7	0,1	LC-MS
17	2-(2,4,5-trichlorophenoxy) propionic acid (2,4,5-TP) - Silvex	93-72-1	0,1	LC-MS
18	Mecoprop	93-65-2 /7085-19-0	0,1	LC-MS
19	Dichloroprop	120-36-5	0,1	LC-MS

^[53] Phụ lục danh mục kim loại nặng thôi nhiễm từ vật liệu tiếp xúc thực phẩm

Appendix of specific migration of heavy metal from food contact material

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 237****Phòng thử nghiệm Hóa học*****Chemical laboratory***

Stt No.	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	Abb. Name <i>Tên viết tắt</i>	LOQ (mg/kg)
1	Aluminium	Al	0,1
2	Lithium	Li	0,1
3	Manganese	Mn	0,1
4	Cadmium	Cd	0,002
5	Barium	Ba	0,2
6	Copper	Cu	0,2
7	Iron	Fe	0,2
8	Zinc	Zn	0,2
9	Lead	Pb	0,01
10	Mercury	Hg	0,01
11	Arsenic	As	0,01
12	Chromium	Cr	0,01
13	Nickel	Ni	0,01
14	Cobalt	Co	0,01
15	Antimony	Sb	0,01
16	Europium	Eu	0,02
17	Gadolinium	Gd	0,02
18	Lanthanum	La	0,02
19	Terbium	Tb	0,02

[54] Phụ lục danh mục các hợp chất Siloxane trong hóa chất – dạng lỏng, bột sử dụng cho dệt may, da giày, polymer, da, tổng hợp/ *Appendix of Siloxanes in chemical formulation– liquid, powder using for textile, footwear, polymers, leather, synthetics.*

Stt No.	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	Số CAS <i>Cas No.</i>	LOQ, mg/kg
1	Octamethylcyclotetrasiloxane (D4)	556-67-2	100
2	Decamethylcyclopentasiloxane (D5)	541-02-6	100
3	Dodecamethylcyclohexasiloxane (D6)	540-97-6	100

[55] Phụ lục danh mục các hợp chất thiếc hữu cơ trong vải và sản phẩm dệt may/ *Appendix of Organotins in Textiles and textile products*

Stt No.	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	Số CAS <i>Cas No.</i>	LOQ, mg/kg
1.	Monomethyltin	Multiple	0.01
2.	Dimethyltin	Multiple	0.01
3.	Trimethyltin	Multiple	0.01
4.	Monobutyltin	Multiple	0.01
5.	Dibutyltin	Multiple	0.01
6.	Tributyltin	Multiple	0.01
7.	Tetraethyltin	597-64-8	0.01
8.	Mono-n-Octyltin	Multiple	0.01
9.	Di-n-octyltin	Multiple	0.01
10.	Trioctyltin	Multiple	0.01
11.	Monophenyltin	Multiple	0.01
12.	Diphenyltin	Multiple	0.01
13.	Triphenyltin	Multiple	0.01
14.	Tri-Cyclohexyltin	Multiple	0.01
15.	Dipropyltin	Multiple	0.01
16.	Tripropyltin	Multiple	0.01
17.	Tetraoctyltin	3590-84-9	0.01
18.	Tetrabutyltin	1461-25-2	0.01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 237****Phòng thử nghiệm Hóa học***Chemical laboratory*

^[56] Phụ lục danh mục các nguyên tố trong thực phẩm bảo vệ sức khỏe và phụ gia thực phẩm/ *Appendix of elements in health supplement and Food additive*

STT No.	Tên nguyên tố <i>Elements</i>	Tên viết tắt <i>Abb. name</i>	LOQ (mg/kg)	Thiết bị phân tích <i>Instrument</i>
1	Aluminum	Al	1	ICP-MS
2	Lithium	Li	0,05	ICP-MS
3	Cadmium	Cd	0,01	ICP-MS
4	Barium	Ba	1	ICP-MS
5	Lead	Pb	0,01	ICP-MS
6	Mercury	Hg	0,01	ICP-MS
7	Arsenic	As	0,01	ICP-MS
8	Chromium	Cr	0,03	ICP-MS
9	Nickel	Ni	0,1	ICP-MS
10	Antimony	Sb	0,05	ICP-MS
11	Tin	Sn	0,05	ICP-MS
12	Selenium	Se	0,03	ICP-MS
13	Molybdenum	Mo	0,02	ICP-MS
14	Sodium	Na	10	ICP-OES
15	Calcium	Ca	10	ICP-OES
16	Potassium	K	10	ICP-OES
17	Phosphorus	P	10	ICP-OES
18	Magnesium	Mg	10	ICP-OES
19	Manganese	Mn	1	ICP-OES
20	Copper	Cu	1	ICP-OES
21	Iron	Fe	1	ICP-OES
22	Zinc	Zn	1	ICP-OES
23	Boron	B	5	ICP-OES

^[57] Phụ lục danh mục các nguyên tố trong mỹ phẩm/ *Appendix of elements in cosmetic*

STT No.	Tên nguyên tố <i>Elements</i>	Tên viết tắt <i>Abb. name</i>	LOQ (mg/kg)	Thiết bị phân tích <i>Instrument</i>
1	Aluminum	Al	2	ICP-MS
2	Cadmium	Cd	0,02	ICP-MS
3	Barium	Ba	2	ICP-MS
4	Lead	Pb	0,04	ICP-MS
5	Mercury	Hg	0,02	ICP-MS
6	Arsenic	As	0,04	ICP-MS
7	Chromium	Cr	0,1	ICP-MS
8	Nickel	Ni	0,1	ICP-MS
9	Antimony	Sb	0,04	ICP-MS
10	Selenium	Se	0,1	ICP-MS
11	Cobalt	Co	0,1	ICP-MS
12	Silver	Ag	0,1	ICP-MS
13	Iron	Fe	1	ICP-OES
14	Zinc	Zn	2	ICP-OES
15	Zirconium	Zr	5	ICP-OES
16	Strontium	Sr	1	ICP-OES

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical laboratory

[58] Phụ lục danh mục các kim loại /Appendix of metals

STT No.	Tên kim loại <i>Analyte name</i>	Ký hiệu	LOQ (mg/kg for solid and mg/L for liquid)								
			Thảo mộc và gia vị <i>Herbs and Spices</i>	Ngũ cốc và sản phẩm nông sản <i>Cereals and agricultural products</i>	Dầu mỡ <i>Fat and oil</i>	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, thịt và sản phẩm thịt <i>Fish and fishery products, meat and meat products</i>	Trái cây và rau củ quả tươi <i>Fresh fruits and vegetables</i>	Sugar <i>Đường</i>	Sữa và các sản phẩm từ sữa <i>Milk and Dairy products</i>	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản <i>Animal and Aquaculture feeding stuffs</i>	Thực phẩm khác <i>Other foods</i>
A	Heavy metals by ICP-MS										
1	Arsenic	As	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,1	0,01-0,1
2	Cadmium	Cd	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,005	0,05	0,005-0,05
3	Lead	Pb	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,2	0,01-0,2
4	Mercury	Hg	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,03	0,01-0,03
B	Minerals and trace elements by ICP-MS										
5	Lithium	Li	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05
6	Barium	Ba	1	1	1	1	1	1	1	1	1
7	Aluminium	Al	1	1	1	1	1	1	1	1	1
8	Tin	Sn	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05
9	Antimony	Sb	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05
10	Selenium	Se	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,1	0,03-0,1
11	Chromium	Cr	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,1	0,03-0,1
12	Nickel	Ni	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
13	Molybdenum	Mo	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,5	0,02-0,5
C	Minerals and trace elements by ICP-OES or ICP-MS										
14	Sodium	Na	10	10	10	10	10	10	2,5	10	2,5-10
15	Potassium	K	10	10	10	10	10	10	2,5	10	2,5-10
16	Magnesium	Mg	10	10	10	10	10	10	0,1 (ICP-MS)	10	10
17	Calcium	Ca	10	10	10	10	10	10	2,5	10	2,5-10
18	Boron	B	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5
19	Phosphorus	P	10	10	10	10	10	10	2,5	10	2,5-10
20	Manganese	Mn	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,1 (ICP-MS)	5	0,5-5
21	Iron	Fe	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	2	0,5-2
22	Copper	Cu	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,1 (ICP-MS)	2	0,5-2
23	Zinc	Zn	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,1 (ICP-MS)	5	0,5-5

[59] Phụ lục danh mục của Iốt/Appendix of Iodine

STT No.	Tên kim loại <i>Analyte name</i>	LOQ (mg/kg for solid and mg/L for liquid)					
		Thủy sản và sản phẩm thủy sản, thịt và sản phẩm thịt <i>Fish and fishery products, meat and meat products</i>	Rong biển hoặc snack rong biển <i>Seaweed or seaweed snack</i>	Sữa và các sản phẩm từ sữa <i>Milk and Dairy products</i>	Muối Iốt Iodized salt	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản <i>Animal and Aquaculture feeding stuffs</i>	Thực phẩm khác <i>Other food</i>
1	Iodine	0,05	0,2	0,05	5	0,3	0,05 - 0,3

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical laboratory

[60] Phụ lục danh mục các kim loại/Appendix of metals

STT No.	Tên kim loại Analyte name	Ký hiệu	LOQ (mg/L)	
			Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai, nước ngầm, nước mặt (nước ao hồ, nước nuôi trồng thủy hải sản) Domestic water, bottled/package natural mineral waters and drinking waters, underground water, surface water (pond water, aquaculture water)	Nước thải Wastewater
A	Heavy metals, Minerals and trace elements by ICP-MS			
1	Arsenic	As	0,001	0,05
2	Cadmium	Cd	0,0005	0,05
3	Lead	Pb	0,001	0,1
4	Mercury	Hg	0,0002	0,003
5	Barium	Ba	0,01	0,1
6	Aluminium	Al	0,06	0,06
7	Tin	Sn	0,0001	0,0005
8	Antimony	Sb	0,0004	0,001
9	Selenium	Se	0,0006	0,001
10	Chromium	Cr	0,003	0,2
11	Nickel	Ni	0,003	0,2
12	Copper	Cu	0,01	1
13	Molybdenum	Mo	0,001	0,001
14	Silver	Ag	0,03	0,06
15	Cobalt	Co	0,0002	0.0005
16	Vanadium	V	0,03	0,05
B	Minerals and trace elements by ICP-OES			
17	Sodium	Na	0,3	0,3
18	Potassium	K	0,3	0,3
19	Magnesium	Mg	0,1	0,2
20	Calcium	Ca	0,3	0,3
21	Strontium	Sr	0,07	0,07
22	Boron	B	0,05	0,3
23	Phosphorus	P	0,2	0,2
24	Manganese	Mn	0,03	0,05
25	Iron	Fe	0,05	0,5
26	Zinc	Zn	0,05	0,1

[61] Phụ lục danh mục Phthalates trong Sản phẩm hàng tiêu dùng Polyvinyl Chloride
/ Appendix of Phthalates in Polyvinyl Chloride Consumer Products

Stt No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS Cas No.	LOQ, mg/kg
1	Diethyl phthalate (DEP)	84-66-2	10
2	Dibutyl phthalate (DBP)	84-74-2	10
3	Benzyl butyl phthalate (BBP)	85-68-7	10
4	Diisononyl phthalate (DINP)	68515-48-0 / 28553-12-0	10
5	Diocetyl phthalate (DEHP)	117-81-7	10
6	Di-n-octyl phthalate (DNOP)	117-84-0	10
7	Diisodecyl phthalate (DIDP)	68515-49-1 / 26761-40-0	10

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**LIST OF ACCREDITED TESTS****VILAS 237****Phòng thử nghiệm Hóa học****Chemical laboratory****[62] Phụ lục danh mục các chất hấp thụ UV trong sản phẩm nhựa, cao su, PU foam
/Appendix of UV absorber in Plastic, rubber, PU Foam**

Stt No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS Cas No.	LOQ, mg/kg
1	2-Benzotriazol-2-yl-4,6-di-tert-butylphenol (UV-320)	3846-71-7	10
2	2-(2H-Benzotriazol-2-yl)-4,6-ditertpentylphenol (UV-328)	25973-55-1	10
3	2-(2H-benzotriazol-2-yl)-4-(tert-butyl)-6-(sec-butyl) phenol (UV-350)	36437-37-3	10
4	2,4-di-tert-butyl-6-(5-chlorobenzotriazol-2-yl) phenol (UV-327)	3864-99-1	10
5	Drometrizole	2440-22-4	10

**[63] Phụ lục danh mục các hóa chất khó phân hủy, tích lũy sinh học và độc hại (PBT) trong sản phẩm hàng tiêu dùng /
Appendix Persistent, Bioaccumulative, and Toxic (PBT) Chemicals**

Stt No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS Cas No.	LOQ, mg/kg
1	Decabromodiphenyl ether (Deca-BDE)	1163-19-5	5
2	Isopropylated Triphenylphosphate (IPTPP)	68937-41-7	5
3	2,4,6-Tris(tert-butyl) phenol (2,4,6-TTBP)	732-26-3	5
4	Hexachlorobutadiene (HCBd)	87-68-3	5
5	Pentachlorothiophenol (PCTP)	133-49-3	5

[64] Phụ lục danh mục Bisphenol A Diglycidyl Ether (BADGE) và dẫn xuất, Bisphenol F Diglycidyl Ether (BFDGE) và Novolac Glycidyl Ether (NOGE)/ Appendix list substances Bisphenol A Diglycidyl Ether (BADGE) và dẫn xuất, Bisphenol F Diglycidyl Ether (BFDGE) và Novolac Glycidyl Ether (NOGE).

Stt No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS Cas No.	LOQ, mg/L
1	Bisphenol A diglycidyl ether (BADGE)	1675-54-3	0.2
2	Bisphenol A (2,3-dihydroxypropyl) glycidyl ether (BADGE.H ₂ O)	76002-91-0	0.2
3	Bisphenol A bis(2,3-dihydroxypropyl) ether (BADGE.2H ₂ O)	5581-32-8	0.2
4	Bisphenol A (3-chloro-2-hydroxypropyl) glycidyl ether (BADGE.HCl)	13836-48-1	0.2
5	Bisphenol A bis(3-chloro-2-hydroxypropyl) ether (BADGE.2HCl)	4809-35-2	0.2
6	Bisphenol A (3-chloro-2-hydroxypropyl) (2,3-dihydroxypropyl) ether (BADGE.HCl.H ₂ O)	227947-06-0	0.2
7	Bisphenol F diglycidyl ether (BFDGE)	2095-03-6	0.2
8	3-Ring Novolac glycidyl ether (NOGE)	158163-01-0	0.2

